

## DANH MỤC BIỂU VÀ PHỤ BIỂU

STT	Ký hiệu	Tên biểu và phụ biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất đến hết 31 tháng 12 năm 2024 của huyện Vĩnh Cửu
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Cửu
3	Biểu 03/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vĩnh Cửu
4	Biểu 04/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Vĩnh Cửu
5	Biểu 05_1/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Vĩnh Cửu - theo hiện trạng sử dụng đất
6	Biểu 05_2/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Vĩnh Cửu - theo hồ sơ địa chính
7	Biểu 6/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Vĩnh Cửu
8	Biểu 7/CH	Danh sách các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân năm 2025 của huyện Vĩnh Cửu
9	Biểu 8/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vĩnh Cửu
10	Phụ biểu 01	Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Cửu
11	Phụ biểu 02	Danh mục công trình, dự án đề nghị hủy bỏ, không chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vĩnh Cửu
12	Phụ biểu 02_A	Danh mục các công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất quá 2 năm đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Cửu
13	Phụ biểu 03	Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2025 của huyện Vĩnh Cửu
14	Phụ biểu 04	Danh mục công trình, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong năm 2025 huyện Vĩnh Cửu
15	Phụ biểu 05	So sánh chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Cửu được phân bổ
16	Phụ biểu 06	Đánh giá Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Vĩnh Cửu

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 31/12/2024 HUYỆN VĨNH CỬU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					TT Vĩnh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>108.914,44</b>	<b>100,00</b>	<b>3.140,18</b>	<b>1.525,54</b>	<b>40.108,42</b>	<b>27.899,83</b>	<b>5.266,18</b>	<b>1.780,30</b>	<b>1.354,36</b>	<b>22.798,46</b>	<b>2.758,44</b>	<b>2.282,74</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>89.004,99</b>	<b>81,72</b>	<b>2.299,33</b>	<b>1.199,89</b>	<b>27.789,16</b>	<b>26.570,64</b>	<b>4.503,73</b>	<b>1.242,61</b>	<b>795,96</b>	<b>20.953,35</b>	<b>2.299,57</b>	<b>1.350,74</b>
	<i>Trong đó</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.506,41	1,69	91,61	199,12	-	-	536,55	321,62	100,32	-	32,14	225,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.285,84	1,44	-	198,33	-	-	533,82	283,96	85,96	-	28,12	155,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.165,74	2,43	377,59	114,09	56,11	244,64	196,98	96,61	241,14	198,50	294,64	345,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.755,73	13,21	1.441,40	866,37	479,83	2.317,75	1.988,35	815,12	434,96	1.622,22	1.260,04	529,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,57	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	64.103,69	72,02	-	-	24.951,26	22.413,92	-	-	-	16.738,52	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.920,55	8,90	155,62	-	2.251,27	1.484,54	1.281,57	-	-	2.285,58	323,87	138,11
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.225,57</i>	<i>2,50</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>660,86</i>	<i>717,79</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>846,92</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.221,88	1,37	168,75	15,76	43,42	35,12	408,40	8,99	17,39	52,71	370,45	100,89
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	79,79	0,09	-	-	-	4,24	43,37	-	2,15	30,03	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	239,62	0,27	64,37	4,55	7,27	70,44	48,51	0,26	-	25,79	18,43	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>19.909,45</b>	<b>18,28</b>	<b>840,85</b>	<b>325,65</b>	<b>12.319,26</b>	<b>1.329,18</b>	<b>762,45</b>	<b>537,69</b>	<b>558,40</b>	<b>1.845,11</b>	<b>458,87</b>	<b>932,00</b>
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	963,97	4,84	-	67,69	22,41	95,50	110,44	168,08	190,94	79,08	146,83	82,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					TT Vĩnh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	179,78	0,90	179,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,66	0,16	10,08	0,38	7,09	6,58	0,88	1,14	1,91	1,94	0,49	1,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	167,50	0,84	2,88	17,15	-	3,04	14,04	62,17	11,01	38,13	-	19,08
2.5	Đất an ninh	CAN	9,87	0,05	9,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	121,13	0,61	22,32	2,26	4,18	11,05	4,37	9,08	22,40	10,74	5,59	29,14
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,11	0,07	1,81	0,24	1,15	1,00	-	5,51	1,58	2,15	0,11	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,43	0,04	2,80	0,10	0,33	1,61	0,18	0,07	2,27	0,31	0,56	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,58	0,42	14,85	1,32	2,70	6,81	3,49	1,42	17,17	4,55	4,91	27,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,05	0,06	0,89	0,60	-	1,64	0,70	2,08	1,38	3,73	-	1,02
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,97	0,01	1,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.144,25	5,75	53,72	9,27	24,06	4,67	156,31	16,51	213,02	16,69	87,65	562,36
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất khu công nghiệp	SKK	123,68	0,62	-	-	-	-	5,97	-	117,71	-	-	-
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	158,47	0,80	-	-	-	-	64,32	-	-	-	-	94,15
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,88	0,30	15,50	0,31	22,99	0,79	1,01	5,11	4,52	0,43	6,49	1,73
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	340,50	1,71	20,40	8,96	1,07	3,87	74,03	11,40	27,82	16,26	20,11	156,59
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	462,72	2,32	17,82	-	-	-	10,98	-	62,97	-	61,06	309,89
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.426,17	7,16	163,37	43,42	223,94	130,81	152,19	85,94	90,82	254,08	170,88	110,71

Biểu 01\_3

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					TT Vĩnh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.099,59	5,52	119,62	35,19	196,52	128,51	121,09	73,58	81,45	165,50	81,37	96,77
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	74,03	0,37	3,24	7,33	0,49	0,85	28,33	8,55	3,46	5,24	4,30	12,25
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,41	0,08	-	-	15,39	-	-	0,02	-	-	-	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	83,23	0,42	0,30	0,14	-	-	0,13	-	-	-	82,66	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	131,78	0,66	35,66	0,31	11,10	-	2,25	0,32	0,45	79,47	0,95	1,29
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,61	0,01	0,64	0,01	0,02	0,08	0,05	0,02	0,26	1,09	0,40	0,03
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,04	0,02	0,76	-	0,04	0,28	-	1,77	0,15	0,22	0,81	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15,49	0,08	3,15	0,46	0,40	1,09	0,34	1,68	5,05	2,56	0,40	0,36
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,33	0,15	3,67	2,36	0,25	3,77	2,20	6,73	0,60	1,09	7,21	2,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,39	0,07	0,88	3,05	0,16	-	0,75	4,18	1,75	0,89	0,12	1,60
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	216,25	1,09	12,32	12,58	1,45	5,73	121,98	20,55	12,40	9,11	12,25	7,88
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13.886,53	69,75	261,58	-	11.906,72	873,51	24,42	-	-	820,31	-	-

Biểu 01\_4

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					TT Vĩnh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.718,62	8,63	120,37	167,49	129,00	194,52	174,88	163,31	13,55	613,04	27,84	114,61
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN VĨNH CỬU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích	Trong đó		Diện tích	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/((5)-(4))*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>108.914,44</b>	<b>108.914,44</b>	<b>108.914,44</b>	-				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>89.039,04</b>	<b>88.110,47</b>	<b>88.604,65</b>	<b>-434,39</b>	<b>46,78</b>	<b>494,18</b>	<b>386,33</b>	<b>107,85</b>
	<i>Trong đó</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.543,60	1.422,93	1.494,64	-48,96	40,57	71,71	71,71	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.296,50	1.216,65	1.282,45	-14,05	17,60	65,80	57,66	8,14
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	247,10	206,28	212,19	-34,91	85,51	5,91	5,91	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.179,74	1.966,62	2.086,58	-93,16	43,71	119,96	106,02	13,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.719,83	11.314,14	11.563,95	-155,88	38,42	249,81	210,08	39,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,57	11,57	11,57	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	64.103,70	64.103,70	64.103,69	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.938,79	7.722,81	7.785,35	-153,44	71,04	62,54	38,10	24,44
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.225,57</i>	<i>2.225,57</i>	<i>2.225,57</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.222,41	1.202,37	1.214,91	-7,50	37,42	12,54	11,88	0,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	319,40	366,33	107,14	24,55	93,89			29,08
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			236,81					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>19.875,40</b>	<b>20.803,97</b>	<b>20.309,79</b>	<b>434,39</b>	<b>46,78</b>	<b>-494,18</b>	<b>392,53</b>	<b>101,65</b>
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	953,01	1.190,30	987,27	34,26	14,44	-203,03	194,25	8,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	179,08	195,51	177,60	-1,48	8,99	-17,91	17,58	0,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích	Trong đó		Diện tích	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/((5)-(4))*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (đã bao gồm đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp)	TSC	33,63	32,70	31,10	-2,53	271,94	-1,60	1,60	
	- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,50	17,67	15,97	-2,53	304,71	-1,70	1,70	
	- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,13	15,03	15,13		100,67	0,10	0,10	
	- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.4	Đất quốc phòng	CQP	167,49	274,02	216,50	49,01	46,00	-57,52	57,52	
2.5	Đất an ninh	CAN	9,87	10,59	10,49	0,62	86,63	-0,10	0,10	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	118,82	131,56	128,65	9,83	77,18	-2,91	1,19	1,72
	<i>Trong đó</i>									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,39	11,39	14,11	2,72		2,72	2,72	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,37	8,65	8,69	0,32	112,69	0,04	0,02	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	87,02	97,78	91,84	4,82	44,75	-5,94	5,94	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,04	13,74	12,05	0,01	0,46	-1,69		1,70
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.122,22	1.465,93	1.315,26	193,04	56,16	-150,67	63,83	86,84
	<i>Trong đó</i>									
-	Đất khu công nghiệp	SKK	120,96	240,13	213,35	92,39	77,53	-26,78	26,78	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	158,47	252,01	252,01	93,54	100,00	-		
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,31	85,82	58,88	-0,43	1,61	-26,94	26,89	0,05
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	324,26	351,40	328,45	4,19	15,44	-22,95	17,42	5,53
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	459,22	536,57	462,57	3,35	4,33	-74,00	-7,26	81,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích	Trong đó		Diện tích	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	$\frac{(8)=(7)/((5)-(4))*100}{(4)}$	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		-	-	-	-	-	-		
	+ Đất sử dụng cho vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		459,22	536,57	462,57	3,35	4,33	-74,00	74,00	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.426,20	1.642,77	1.582,92	156,72	72,36	-59,85	55,87	3,98
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.099,73	1.184,10	1.126,91	27,18	32,22	-57,19	54,08	3,11
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	74,02	72,65	72,66	-1,36	99,60	0,01	0,01	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,41	15,41	15,41					
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	83,10	85,00	83,23	0,13	6,68	-1,77	1,47	0,30
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	131,82	263,51	262,60	130,78	99,31	-0,91	0,34	0,57
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,59	2,59	2,61	0,02		0,02	0,02	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,03	4,03	4,04	0,01		0,01	0,01	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15,50	15,48	15,47	-0,03	161,41	-0,01	0,01	
	<i>Đất sinh hoạt cộng đồng</i>	DSH	6,65	6,63	6,65			0,02	0,02	
	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</i>	DKV	8,85	8,85	8,82	-0,03		-0,03	0,03	
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,29	32,52	30,33	0,04	1,58	-2,19	2,19	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,38	13,37	13,38	-		0,01	0,01	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	216,25	216,07	216,24	-0,01	4,80	0,17	0,17	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	15.605,16	15.598,63	15.600,05	-5,11	78,30	1,42	1,42	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích	Trong đó		Diện tích	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/((5)-(4))*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13.886,54	13.881,98	13.881,97	-4,57	100,20	-0,01	0,01	
	- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.718,62	1.716,65	1.718,08	-0,54	27,60	1,43	1,43	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN VĨNH CỬU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
					TT Vinh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thanh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>108.914,44</b>	<b>100,00</b>	<b>3.140,18</b>	<b>1.525,54</b>	<b>40.108,42</b>	<b>27.899,83</b>	<b>5.266,18</b>	<b>1.780,30</b>	<b>1.354,36</b>	<b>22.798,46</b>	<b>2.758,44</b>	<b>2.282,74</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>88.209,81</b>	<b>80,99</b>	<b>2.248,98</b>	<b>1.103,14</b>	<b>27.785,12</b>	<b>26.545,18</b>	<b>4.317,57</b>	<b>1.221,53</b>	<b>672,50</b>	<b>20.850,27</b>	<b>2.284,58</b>	<b>1.180,93</b>
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.338,09	1,52	74,48	143,38	-	-	505,41	300,02	89,01	-	30,11	195,67
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.174,29	1,33	-	143,29	-	-	503,31	270,67	82,73	-	27,85	146,44
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	163,79	0,19	74,48	0,08	-	-	2,10	29,35	6,27	-	2,27	49,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.926,91	2,18	374,65	104,98	55,29	190,12	186,61	94,61	192,73	187,44	285,39	255,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.472,74	13,01	1.427,19	834,61	477,61	2.280,59	1.922,57	817,66	371,35	1.586,21	1.257,81	497,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,57	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	64.103,69	72,67	-	-	24.951,26	22.413,92	-	-	-	16.738,52	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.757,39	8,79	147,95	-	2.250,27	1.483,39	1.203,21	-	-	2.230,64	321,34	120,60
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.225,57	2,52	-	-	660,86	717,79	-	-	-	846,92	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.203,68	1,36	156,82	15,62	43,42	34,95	407,88	8,97	17,26	47,79	371,44	99,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	107,44	0,12	-	-	-	31,89	43,37	-	2,15	30,03	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	288,30	0,33	67,90	4,55	7,27	110,33	48,51	0,26	-	29,64	18,49	1,35
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>20.704,63</b>	<b>19,01</b>	<b>891,20</b>	<b>422,40</b>	<b>12.323,30</b>	<b>1.354,64</b>	<b>948,61</b>	<b>558,77</b>	<b>681,86</b>	<b>1.948,19</b>	<b>473,86</b>	<b>1.101,81</b>
	Trong đó:													
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.155,44	5,58	-	151,21	24,41	100,88	114,00	176,01	246,65	100,00	151,57	90,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	197,91	0,96	197,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,97	0,15	9,08	0,32	7,09	7,48	0,88	1,03	1,91	1,94	0,49	0,75
2.4	Đất quốc phòng	CQP	274,03	1,32	2,88	17,15	-	3,04	64,37	62,17	11,01	94,33	-	19,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
					TT Vinh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
2.5	Đất an ninh	CAN	10,59	0,05	9,87	0,10	0,20	-	-	-	-	-	-	0,42
2.6	<b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>	<b>DSN</b>	<b>131,24</b>	<b>0,63</b>	<b>22,32</b>	<b>2,82</b>	<b>5,97</b>	<b>15,65</b>	<b>4,37</b>	<b>9,08</b>	<b>24,60</b>	<b>10,74</b>	<b>5,59</b>	<b>30,10</b>
	Trong đó:			-										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,11	0,07	1,81	0,24	1,15	1,00	-	5,51	1,58	2,15	0,11	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,69	0,04	2,80	0,10	0,59	1,61	0,18	0,07	2,27	0,31	0,56	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,43	0,46	14,85	1,88	4,23	11,41	3,49	1,42	19,37	4,55	4,91	28,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,05	0,06	0,89	0,60	-	1,64	0,70	2,08	1,38	3,73	-	1,02
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,97	0,01	1,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	<b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>	<b>CSK</b>	<b>1.467,83</b>	<b>7,09</b>	<b>73,15</b>	<b>6,87</b>	<b>24,06</b>	<b>16,14</b>	<b>248,67</b>	<b>16,67</b>	<b>255,10</b>	<b>25,92</b>	<b>94,66</b>	<b>706,60</b>
	Trong đó:			-										
-	Đất khu công nghiệp	SKK	213,35	1,03	-	-	-	-	52,94	-	160,41	-	-	-
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	252,01	1,22	-	-	-	-	108,96	-	-	-	-	143,05
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,32	0,44	36,01	0,31	22,99	12,26	1,16	5,42	4,52	0,43	6,49	1,73
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	378,81	1,83	19,32	6,56	1,07	3,87	74,63	11,25	27,20	25,49	27,12	182,31
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	532,34	2,57	17,82	-	-	-	10,98	-	62,97	-	61,06	379,51
2.8	<b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>	<b>CCC</b>	<b>1.541,53</b>	<b>7,45</b>	<b>176,98</b>	<b>58,50</b>	<b>223,99</b>	<b>133,85</b>	<b>159,66</b>	<b>94,36</b>	<b>114,46</b>	<b>278,80</b>	<b>172,08</b>	<b>128,84</b>
	Trong đó:			-										
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.191,85	5,76	133,05	50,29	196,52	130,55	126,24	81,89	104,79	172,76	82,57	113,20
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	76,17	0,37	3,24	7,33	0,49	0,85	30,19	8,55	3,46	3,82	4,30	13,95
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,05	0,00	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
					TT Vĩnh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,41	0,07	-	-	15,39	-	-	0,02	-	-	-	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	84,83	0,41	0,30	0,14	0,05	1,00	0,18	-	0,30	0,20	82,66	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	151,00	0,73	35,84	0,31	11,10	-	2,66	0,32	0,45	98,10	0,95	1,29
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,61	0,01	0,64	0,01	0,02	0,08	0,05	0,02	0,26	1,09	0,40	0,03
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,04	0,02	0,76	-	0,04	0,28	-	1,77	0,15	0,22	0,81	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15,58	0,08	3,15	0,44	0,40	1,09	0,34	1,79	5,05	2,56	0,40	0,36
2.9	Đất tôn giáo	TON	32,63	0,16	3,86	2,36	0,25	3,84	2,20	6,73	0,60	1,09	9,25	2,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,38	0,06	0,88	3,05	0,16	-	0,75	4,18	1,75	0,88	0,12	1,60
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	216,07	1,04	12,32	12,57	1,45	5,73	121,98	20,55	12,23	9,11	12,25	7,88
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	15.633,01	75,50	381,94	167,45	12.035,72	1.068,03	231,74	167,99	13,55	1.425,38	27,84	113,38
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13.883,97	67,06	261,58	-	11.906,72	873,51	24,42	-	-	817,75	-	-
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.749,04	8,45	120,36	167,45	129,00	194,52	207,32	167,99	13,55	607,62	27,84	113,38

Biểu 04/CH

## DIỆN TÍCH ĐẤT CÀN THU HỒI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN VĨNH CỬU

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Vĩnh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>832,18</b>	<b>44,21</b>	<b>106,80</b>	<b>1,84</b>	<b>4,97</b>	<b>166,48</b>	<b>13,12</b>	<b>131,86</b>	<b>212,00</b>	<b>3,24</b>	<b>147,66</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>774,42</b>	<b>37,89</b>	<b>103,92</b>	<b>1,84</b>	<b>4,90</b>	<b>151,23</b>	<b>12,36</b>	<b>122,82</b>	<b>193,62</b>	<b>3,24</b>	<b>142,60</b>
	<i>Trong đó</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	107,99	4,83	37,58	-	-	24,99	4,05	9,75	-	0,50	26,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	72,67	-	36,88	-	-	24,99	1,87	3,23	-	-	5,70
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	35,32	4,83	0,70	-	-	-	2,18	6,52	-	0,50	20,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	157,53	1,90	11,85	0,82	2,00	1,90	0,52	50,39	17,00	1,02	70,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	287,94	14,59	54,11	1,02	2,75	54,94	7,77	62,55	75,85	1,52	13,76
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	197,03	5,42	-	-	0,15	69,18	-	-	91,16	0,20	30,82
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,08	11,15	0,38	-	-	0,12	0,02	0,13	6,92	-	1,36
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,93	-	-	-	-	-	-	-	2,93	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>57,76</b>	<b>6,32</b>	<b>2,88</b>	<b>-</b>	<b>0,07</b>	<b>15,25</b>	<b>0,76</b>	<b>9,04</b>	<b>18,38</b>	<b>-</b>	<b>5,06</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,66	-	0,35	-	0,07	0,04	0,48	3,80	0,30	-	1,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,24	4,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Vĩnh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,17	1,00	0,06	-	-	-	0,11	-	-	-	-
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	19,54	1,08	2,40	-	-	14,02	0,15	0,50	-	-	1,39
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,54	1,08	2,40	-	-	14,02	0,15	0,50	-	-	1,39
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	15,19	-	0,02	-	-	1,19	0,02	4,57	8,33	-	1,06
	Trong đó:												
-	Đất công trình giao thông	DGT	13,07	-	-	-	-	1,19	0,02	4,19	6,91	-	0,76
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,18	-	0,01	-	-	-	-	0,17	-	-	-
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	10,77	-	0,04	-	-	-	-	-	9,74	-	0,99
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,56	-	-	-	-	-	-	-	4,56	-	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,21	-	0,04	-	-	-	-	-	5,18	-	0,99

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĨNH CỬU THEO SỐ LIỆU HIỆN TRẠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Vĩnh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thanh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>795,18</b>	<b>50,35</b>	<b>109,30</b>	<b>3,84</b>	<b>25,46</b>	<b>173,81</b>	<b>21,08</b>	<b>123,46</b>	<b>103,08</b>	<b>14,99</b>	<b>169,81</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	108,26	4,83	38,58	-	-	20,95	5,87	9,75	-	0,50	27,78
1.2	Đất trồng cây hằng năm	HNK/PNN	186,79	2,94	14,15	0,82	8,48	4,02	1,67	48,20	8,50	7,69	90,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	332,41	23,30	56,19	2,02	15,79	74,82	13,52	65,38	42,11	5,60	33,68
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	146,17	7,67	-	1,00	1,15	73,86	-	-	44,62	1,20	16,67
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,62	11,61	0,38	-	0,04	0,16	0,02	0,13	4,92	-	1,36
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,93	-	-	-	-	-	-	-	2,93	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>72,17</b>	<b>3,16</b>	<b>22,77</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14,68</b>	<b>15,73</b>	<b>1,56</b>	<b>10,32</b>	<b>2,86</b>	<b>1,09</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	55,18	3,16	22,77	-	-	10,18	15,73	1,56	-	1,53	0,25
2.2	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong đất nông nghiệp	RSX/NNP	16,99	-	-	-	-	4,50	-	-	10,32	1,33	0,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Vĩnh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	27,65	-	-	-	27,65	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,63	1,50	-	-	-	-	-	0,12	-	0,01	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,63	1,50	-	-	-	-	-	0,12	-	0,01	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



**Biểu 05/CH-2**

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĨNH CỬU THEO HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Vĩnh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>833,88</b>	<b>14,28</b>	<b>117,85</b>	<b>4,04</b>	<b>24,94</b>	<b>141,16</b>	<b>15,22</b>	<b>172,89</b>	<b>108,88</b>	<b>30,43</b>	<b>204,19</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	254,67	0,65	40,69	-	0,30	41,33	6,58	57,77	0,10	15,38	91,87
1.2	Đất trồng cây hằng năm	HNK/PNN	129,27	1,49	17,53	-	9,31	5,70	1,85	27,20	13,99	9,48	42,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	366,17	11,58	59,25	2,41	14,74	85,24	6,79	84,65	70,97	5,50	25,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,90	-	-	-	-	-	-	-	5,90	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	62,10	-	-	-	0,14	5,66	-	2,70	9,71	-	43,89
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,78	0,56	0,38	1,63	0,45	0,16	-	0,57	5,29	0,07	0,67
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,99	-	-	-	-	3,07	-	-	2,92	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>198,75</b>	<b>14,08</b>	<b>14,52</b>		<b>81,11</b>	<b>22,39</b>	<b>19,26</b>	<b>5,59</b>	<b>24,21</b>	<b>10,58</b>	<b>7,01</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	186,29	14,08	14,18	-	81,11	19,53	19,20	5,59	15,67	9,92	7,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Vĩnh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thanh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.2	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong đất nông nghiệp	R SX/NNP	12,46	-	0,34	-	-	2,86	0,06	-	8,54	0,66	-
3	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>	<i>MHT/CNT</i>	<b>66,25</b>	<b>23,60</b>	-	-	<b>39,51</b>	-	-	-	-	<b>3,14</b>	-
4	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>2,51</b>	-	-	-	-	-	-	<b>2,50</b>	-	<b>0,01</b>	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	<i>MHT/PNC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,51	-	-	-	-	-	-	2,50	-	0,01	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĨNH CỬU**

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b>									
<b>1.1. Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>									
1	Trụ sở Công an xã Thiện Tân	CAN	0,42	0,42	-	0,42	TSC	Thiện Tân	Tờ số 22 (thửa 20)
2	Trụ sở công an xã Bình Lợi	CAN	0,10	0,10	-	0,10	ONT (0,05); TSC(0,05)	Bình Lợi	Tờ số 9 (thửa 26)
3	Công trình căn cứ hậu cần - kỹ thuật huyện Vĩnh Cửu (gồm: Thao trường huấn luyện 15,19 ha và Căn cứ hậu cần kỹ thuật 33,81 ha)	CQP	49,00	49,00	-	49,00	RSX(16,31); CLN(20,1); Các loại đất nông nghiệp khác (8,87); Các loại đất phi nông nghiệp khác (3,81)	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	Tờ số 36 (thửa 9, 10, 11, 18); Tờ số 37 (thửa 19, 20, 21,...)
4	Căn cứ hậu cần kỹ thuật	CQP	7,20	7,20	-	7,20	RSX	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	Tờ số 17 (thửa 160, 165, 166)

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
5	Kho V1	CQP	19,00	19,00	-	19,00	LUA (2,32); RSX	Tân An	Tờ số 14 (thửa 258, 275, 280, 531, 546,...)
6	Trường bản BB	CQP	21,03	21,03	-	21,03	CLN (20,46); LUA(0,57)	Tân An	Tờ số 6 (thửa 242); Tờ số 7 (thửa 215); Tờ số 14 (thửa 62, 63, 99, 100, 102, 512,...)
7	Sở Chi huy diễn tập khu vực phòng thủ	CQP	10,30	10,30	-	10,30	RSX(3,62); CLN (6,42)	Tân An	Tờ số 15 (thửa 299, 308, 393,...)
	<b>1.2. Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>								
	<b>1.2.1. Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>								
	<b>* Đất khu công nghiệp</b>								
8	Khu công nghiệp Thạnh Phú	SKK	42,70	42,70	-	42,70	HNK(7,1); CLN(28,75); các loại đất phi nông nghiệp (6,85)	Thạnh Phú	Tờ số 35 (thửa 208, 209, 486,...); Tờ số 40 (thửa 102, 121, 124,...)

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
9	Khu công nghiệp Sông Mây (thuộc địa bàn xã Tân An- huyện Vĩnh Cửu)	SKK	46,97	34,62	-	34,62	RSX	Tân An	Tờ số 103 (thửa 494, 495); Tờ số 104 (thửa 192, 194, 198,...); Tờ số 105 (thửa 130, 200, 202,...); Tờ số 106 (thửa 6, 128)
	<b>2. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI</b>								
	<b>2.1. Các công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>								
	<b>*. Đất cụm công nghiệp</b>								
10	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Tân An (Cty Cổ phần Đầu tư Xây dựng phát triển Cường Thuận IDICO)	SKN	44,64	44,64	-	44,64	HNK (5,7); RSX(0,7); các loại đất nông nghiệp khác (23,25); các loại đất phi nông nghiệp khác (14,99)	Tân An	Tờ số 26 (thửa 290, 293, 294, 310, 311, 312...); Tờ số 37 (thửa 309, 994, 997, 998, 1059,...); Tờ số 38 (thửa 113, 470, 476,...); Tờ số 39 (thửa 405, 419)
11	Cụm CN Thiện Tân	SKN	48,90	48,90	-	48,90	HNK	Thiện Tân	Tờ số 42 (thửa 626, 627, 708,...); Tờ số 49 (thửa 264, 600, 603,...)
	<b>*. Đất giao thông</b>								

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
12	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 15	DGT	9,60	9,60	4,30	5,30	CLN	Thanh Phú và Bình Lợi	- Thanh Phú: Tờ số 2 (thửa 172, 173, 174,...); Tờ số 6 (thửa 290, 291, 292,...); Tờ số 14 (thửa 30, 32, 33,...); Tờ số 22 (thửa 464, 465, 466,...); Tờ số 27 (thửa 160, 161, 162,...0
13	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 9	DGT	10,50	10,50	6,00	4,50	CLN	Tân Bình	Tờ số 3 (thửa 89, 90, 91,...); Tờ số 6 (thửa 84, 124, 143,...); Tờ số 7 (thửa 229, 268, 483,...); Tờ số 11 (thửa 223, 82, 213,...); Tờ số 12 (thửa 83, 84, 120,...); Tờ số 16 (thửa 14, 88, 103)
14	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 7	DGT	9,10	9,10	4,90	4,20	HNK(0,11); CLN(3,78); các loại đất phi nông nghiệp (0,31)	Tân Bình, Bình Lợi	- Tân Bình: Tờ số 16 (thửa 14, 88, 103); Tờ số 8 (thửa 236, 237, 256,...); Tờ số 5 (thửa 193, 210, 220, 234); - Bình Lợi: Tờ số 21 (thửa 185, 186, 157,...); Tờ số 25 (thửa 73, 171, 174,...)

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
15	Cải tạo nâng cấp đường ĐT768 đoạn từ cầu Thủ Biên đến giao với ĐT767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	DGT	50,00	50,00	38,00	12,00	RSX(0,72); CLN(10,78); HNK(0,5)	Tân An, Trị An, TT. Vĩnh An	- Tân An: Tờ số 16 (thửa 48, 49, 94,...); Tờ số 15 (thửa 347, 348, 349,...) Tờ số 5 (thửa 38); Tờ số 4 (thửa 57, 86, 97,...); Tờ số 6 (thửa 101, 103, 104,...). - Trị An: Tờ số 29 (thửa 15, 16, 17,...); - TT. Vĩnh An: Tờ số 30 (thửa 16, 17, 30,...); Tờ số 33 (thửa 65, 66, 67,...).
16	Đường Vĩnh Tân - Tân An	DGT	3,00	3,00	-	3,00	RSX(1); LUA(0,5); các loại đất nông nghiệp khác (1,5)	Vĩnh Tân và Tân An	- Vĩnh Tân: Tờ số 1 (thửa 7, 8, 9,...); Tờ số 2 (thửa 4, 5, 7,...); Tờ số 7 (thửa 92, 94, 96,...); Tờ số 8 (thửa 190, 192, 194,...); Tờ số 9 (thửa 275, 276, 277,...); Tờ số 11 (thửa 165, 166, 167,...).
17	Nạo vét Rạch Mọi	SON	6,52	6,52	1,84	4,68	LUA (2,7); các loại đất nông nghiệp khác (1,33); các loại đất phi nông nghiệp (0,65)	Tân Bình	Tờ số 22 (thửa 176, 179, 181,...)
18	Đường Bình Ninh	DGT	0,67	0,67	-	0,67	CLN	Bình Lợi	Tờ số 1 (thửa 28, 46, 47,...); Tờ số 2 (thửa 171, 213); Tờ số 6 (thửa 128, 129, 130,...)

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
19	Đường nội đồng cây Gõ	DGT	0,45	0,45	-	0,45	LUA	Bình Lợi	Tờ số 6 (thửa 192, 193, 194,...); Tờ số 7 (thửa 230, 231, 232,...)
20	Đường nội đồng giáo Tùng	DGT	0,65	0,65	-	0,65	LUA	Bình Lợi	Tờ số 21 (thửa 358, 385, 392,...); Tờ số 27 (thửa 110, 111, 120,...)
21	Mở rộng đường Cây Gõ	DGT	0,50	0,50	-	0,50	CLN	Thanh Phú	Tờ số 11 (thửa 58, 59, 60,...); Tờ số 12 (thửa 329, 330, 331,...)
22	Đường Kỳ Lân	DGT	4,00	4,00	0,60	3,40	HNK (1,2); RSX(1,08); các loại đất nông nghiệp khác (0,24); các loại đất phi nông nghiệp khác (0,88)	Thiện Tân	Tờ số 39 (thửa 368, 369, 414,...); Tờ số 42 (thửa 339, 340, 348,...); Tờ số 44 (thửa 343, 344, 345,...); Tờ số 48 (thửa 8, 29, 473,...); Tờ số 50 (thửa 578, 579, 580,...).
23	Via hè tuyến đường ĐT.768 nối dài (Đoạn từ nút giao thông ĐT 768 đến nút ĐT 762)	DGT	1,68	1,68	-	1,68	CLN	TT.Vĩnh An	Tờ số 29 (thửa 95, 96, 97,...); Tờ số 30 (thửa 12, 13, 14,...)
24	Đường Chu Văn An	DGT	2,33	2,33	0,60	1,73	HNK (0,63); ODT(0,71); SKC(0,58); các loại đất nông nghiệp khác (0,19)	TT.Vĩnh An	Tờ số 51 (thửa 256, 257, 306,..., 315); Tờ số 66 (thửa 3, 4, 5,..., 177); Tờ số 67 (thửa 3, 4, 5,..., 197); Tờ số 68 (thửa 186, 187, 188,..., 203b); Tờ số 49 (thửa 283, 284, 291,..., 435).



STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
25	Cầu tổ 6A khu phố 6 nối khu phố 5	DGT	0,50	0,50	-	0,50	CLN	TT.Vĩnh An	Tờ số 66 (thửa 251, 249,...)
26	Đường giao thông nội đồng Bình Lục-Long Phú (số 9, 10, 11, 12, 13 và 16)	DGT	2,70	2,70	-	2,70	LUA(2,16); CLN(0,54)	Tân Bình	Tờ số 4 (thửa 238, 239, 240, 241,...); Tờ số 5 (thửa 65, 66, 67,...)
27	Đầu tư xây dựng tuyến đường số 7 KCN Thanh Phú đoạn đầu nối ra trục 16 xã Thanh Phú theo quy hoạch	DGT	0,10	0,10	-	0,10	CLN	Thanh Phú	Tờ số 40 thửa 2
28	Dự án Đường số N7, liên ấp 1-3 (giai đoạn 1), xã Phú Lý	DGT	1,59	1,59	-	1,59	HNK (0,21); CLN (1,38)	Phú Lý	Tờ số 34 (thửa 204, 205, 206,...)

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
29	Đường Vành đai Tp. Biên Hòa và vùng phụ cận (2 khu)	DGT+ON T	146,60	146,60	-	146,60	LUA (54,12); các loại đất nông nghiệp khác (85,76; các loại đất phi nông nghiệp khác (6,72)	Bình Lợi, Thanh Phú, Thiện Tân	- Bình Lợi: Tờ số 21 (thửa 4, 45, 46,...); Tờ số 22 (thửa 242, 243, 265,...). - Thanh Phú: Tờ số 5 (thửa 131, 132, 133,...); Tờ số 6 (thửa 144, 145, 146,...); Tờ số 7 (thửa 158, 159, 160,...); Tờ số 8 (thửa 109, 110, 111,...); Tờ số 9 (thửa 143, 144, 145,...); Tờ số 10 (thửa 255, 256, 270,...). - Thiện Tân: Tờ số 4 (thửa 474, 524, 608,...); Tờ số 13 (thửa 115, 116, 117,...); Tờ số 15 (thửa 202, 203, 204,...); Tờ số 17 (thửa 18, 24, 25,...).
30	Đường D5, đường N3 thuộc hạ tầng trung tâm xã Thanh Phú và vùng phụ cận (1 khu)	DGT+ON T	46,26	46,26	-	46,26	LUA(3,18); Các loại đất nông nghiệp (2,91); các loại đất phi nông nghiệp (0,31)	Thanh Phú	Bản đồ địa chính xã Bình Lợi tờ số 15 (thửa 477, 585, 966,...), tờ số 16 (thửa 842, 849, 866,...), tờ số 21 (thửa 118, 119, 136,...), tờ số 22 (thửa 375, 376, 377,...)

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
31	Dự án Vùng phụ cận và đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành nối ra đường ĐT 768 nối dài và ĐT 762 (Khu 2)	ODT+TM D+DGT	40,19	40,19	-	40,19	LUA (4,89); Các loại đất nông nghiệp (31,77); các loại đất phi nông nghiệp (3,53)	TT.Vĩnh An	Tờ số 41 (thửa 7, 8, 9,...)
	<b>* Đất thủy lợi</b>								
32	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn	DCT	0,05	0,05	-	0,05	CLN	Trị An	Tờ số 26 (thửa 20, 21)
	<b>*. Đất cơ sở y tế</b>								
33	Trạm y tế xã Mã Đà	DYT	0,26	0,26	-	0,26	CLN	Mã Đà	Tờ số 93 (thửa 3, 6, 7)
	<b>*. Đất cơ sở giáo dục</b>								
34	Trường MN Bình Lợi	DGD	0,56	0,56	-	0,56	HNK(0,08); CLN(0,45); ONT(0,03)	Bình Lợi	Tờ số 11 (thửa 612)
35	Trường TH-THCS Mã Đà	DGD	1,53	1,53	-	1,53	HNK(0,82); CLN(0,71)	Mã Đà	Tờ số 88 (thửa 15), tờ số 93 (thửa 2, 3)
36	Trường tiểu học Bàu Phụng (CS2)	DGD	1,10	1,10	-	1,10	CLN(1,06); ONT(0,04)	Phú Lý	Tờ số 60 (thửa 33, 47)
37	Trường TH Tân Phú xã Thạnh Phú (địa điểm mới ấp 1)	DGD	2,20	2,20	-	2,20	HNK (1,62); CLN(0,58)	Thạnh Phú	Tờ số 34 (thửa 326)
38	Trường MN Thiện Tân	DGD	0,96	0,96	-	0,96	HNK(0,94); DGT(0,02)	Thiện Tân	Tờ số 20 (thửa 5, 9, 11, 14, 15)
	<b>*. Đất năng lượng</b>								
39	Cải tạo đường dây 110kV từ TBA 220kV thủy điện Trị An - TBA Kiềm Tân	DNL	0,30	0,30	-	0,30	CLN	Trị An, TT Vĩnh An	- Trị An: Tờ số 4 (thửa 10, 59, 57,...) - TT. Vĩnh An: Tờ số 122 (thửa 251, 329, 337,...)

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
40	Mở rộng nhà máy thủy điện Trị An (Khu vực vĩnh viễn, Khu vực tạm sử dụng và Trung tâm vận hành)	DNL	131,61	131,61	39,41	92,23	HNK(7,36); CLN28,9); RSX(42,42); các loại đất nông nghiệp khác 3,25); các loại đất phi nghiệp (10,3)	Trị An (Hiểu Liêm cũ)	Tờ số 17 (thửa 163, 164, 165); Tờ số 20 (thửa 112, 113, 118,...); Tờ số 21 (thửa 30, 31, 32,...); Tờ số 27 (thửa 134, 135, 139); Tờ số 29 (thửa 272, 279, 280,...); Tờ số 30 (thửa 103, 105, 149,...)
41	Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng	DNL	38,18	38,18	-	38,18	HNK(3,05); CLN11,97; RSX(17,56); các loại đất nông nghiệp khác (1,34); các loại đất phi nghiệp (4,26)	Trị An (Hiểu Liêm cũ)	Tờ số 17 (thửa 163, 164, 165)
42	Trung tâm vận hành (nhà máy thủy điện Trị An)	DNL	1,23	1,23	1,23		DTS	TT.Vĩnh An	Tờ số 22 (thửa số 6); Tờ số 28 (thửa 134)
43	Trạm 110 kV Tân An và đấu nối	DNL	0,41	0,41	-	0,41	LUA(0,24); CLN(0,17)	Tân An	Tờ số 39 (thửa 47, 48, 55,...)
	<b>*. Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>								
44	Trạm trung chuyển rác	DRA	1,00	1,00	-	1,00	HNK	Phú Lý	Tờ số 39 (thửa 17)

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
45	Trạm trung chuyển rác xã Mã Đà	DRA	0,05	0,05	-	0,05	CLN	Mã Đà	Tờ số 89 (thửa 17)
46	Trạm trung chuyển rác xã Thạnh Phú	DRA	0,30	0,30	-	0,30	CLN	Thạnh Phú	Tờ số 11 (thửa 231)
47	Trạm trung chuyển rác (ấp 2-xã Hiếu Liêm cũ)	DRA	0,20	0,20	-	0,20	CLN	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	Tờ số 25 (thửa 13,14)
48	Trạm trung chuyển rác xã Tân An	DRA	0,05	0,05	-	0,05	CLN	Tân An	Tờ số 42 (thửa 797)
	<b>* Đất Khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</b>								
49	Nhà văn hóa ấp Bình Lục	DKV	0,11	0,11	-	0,11	TSC	Tân Bình	Tờ số 4 (thửa 493)

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
	<b>* Đất ở</b>								
50	Xây dựng điểm dân cư nông thôn số 6	ONT	15,37	15,37	-	15,37	RSX(7,67); CLN(6,96); NTS(0,74)	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	Tờ số 23 (thửa 95, 117, 125,...); Tờ số 25 (thửa 61, 62, 63,...)
51	Xây dựng khu dân cư phục vụ tái định cư xã Bình Lợi	ONT	3,41	3,41	-	3,41	CLN	Bình Lợi	Tờ số 27 (thửa 528)
	<b>* Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>								
52	Trạm Kiểm Lâm xã Phú Lý	TSC	0,90	0,90	-	0,90	HNK	Phú Lý	Tờ số 33 (thửa 140)
	<b>2.2. Các công trình, dự án thu hồi đất theo Điều 82 Luật đất đai 2024</b>								
53	Chùa Linh Sơn	TON	0,72	0,72	-	0,72	CLN	Vĩnh Tân	Tờ số 54 (thửa số 25)
54	Niệm phật đường Phước An	TON	0,19	0,19	-	0,19	CLN	TT.Vĩnh An	Tờ số 89 (thửa số 149)
55	Tịnh thất Viên Quang	TON	0,72	0,72	-	0,72	HNK	Vĩnh Tân	Tờ số 12 (thửa số 186)
56	Giáo xứ Thịnh An	TON	1,27	1,27	-	1,27	CLN (0,6), TON (0,67)	Vĩnh Tân	Tờ số 21 (thửa số 21, 46)

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
57	Giáo xứ Thuận An	TON	0,70	0,70	0,70	-		TT.Vĩnh An	Tờ số 105 (thửa số 61)
58	Chi hội Tin Lành Vĩnh An	TON	0,07	0,07	-	0,07	CLN	TT.Vĩnh An	Tờ số 68 (thửa số 45)
<b>2.3. Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>									
<b>a. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</b>									
59	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	DGD	3,50	3,50	-	3,50	HNK (0,16); CLN(3,31); NTS(0,03)	Phú Lý	Tờ số 30 (thửa 135, 146, 183, 184, 201,...)
<b>b. Đất thương mại, dịch vụ</b>									
60	Điểm du lịch sinh thái Green Heaven	TMD	5,79	5,79	-	5,79	CLN (3,23); HNK (1,25), các loại đất nông nghiệp khác (0,86); các loại đất phi nông nghiệp khác (0,45)	TT.Vĩnh An	Tờ số 29 (thửa số 154, 155, 184,...)
<b>c. Đất giao thông</b>									
61	Đường băng truyền từ mỏ đá Thiện Tân 9 đi ra khu chế biến và ra bến thủy, bến thủy nội địa	DGT	3,23	3,23	-	3,23	HNK(1,3); CLN(1,9); ONT(0,03)	Tân An	Tờ số 53 (thửa 359, 360, 378); Tờ số 54 (thửa 76, 77, 83,...); Tờ số 57 (thửa 46, 47, 47,...); Tờ số 75 (thửa 79, 129, 288,...); Tờ số 78 (thửa 223, 281, 357,...).

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
	<b>d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>								
62	Khu chế biến đá	SKC	6,46	6,46	-	6,46	CLN	Tân An	Tờ số 77 (thửa 199); Tờ số 78 (thửa 423, 424, 1139, 1149)
	<b>e. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>								
63	Mỏ đá Thạnh Phú 1	SKS	37,63	37,63	-	37,63	LUA (20,88); HNK(8,55); CLN(5,46); các loại đất phi nông nghiệp khác (2,75)	Thạnh Phú, Thiện Tân	Tờ số 1 (thửa 394, 395, 396,...); Tờ số 4 (thửa 186, 203, 204,...); Tờ số 9 (thửa 21, 22, 23,...); Tờ số 10 (thửa 114, 115, 116,...)
64	Mỏ đá Thiện Tân 2	SKS	0,94	0,94	-	0,94	LUA	Thiện Tân	Tờ số 36 (thửa 505, 512)
65	Mỏ đá Thiện Tân 1	SKS	34,00	4,44	-	4,44	RSX	Thiện Tân	Tờ số 35 (thửa 330, 790, 965,...); Tờ số 36 (thửa 234, 445, 458, 459,...)
66	Mỏ đá Thiện Tân 7	SKS	12,26	6,50	-	6,50	LUA(4,33), RSX(0,67); các loại đất nông nghiệp khác (1,29) các loại đất phi nông nghiệp khác (0,21)	Thiện Tân	Tờ số 4 (thửa 190, 210, 335,...)
67	Mỏ đá Thiện Tân 4	SKS	33,57	14,30	-	14,30	RSX	Thiện Tân	Tờ số 35 (thửa 234, 244, 749,...); Tờ số 36 (thửa 414, 440, 473, 474, 475)
68	Mỏ đá xây dựng Thiện Tân 5	SKS	16,42	16,42	-	16,42	LUA (16,19); HNK(0,23)	Thiện Tân	Tờ số 43 (thửa 397, 398, 399,...); Tờ số 50 (thửa 123, 124, 125,...)



STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
69	Mỏ đá Thiện Tân 9	SKS	30,80	30,80	-	30,80	LUA (16,7); RSX (9,7); các loại đất nông nghiệp khác (3,54) các loại đất phi nông nghiệp khác (0,86)	Thiện Tân	Tờ số 43 (thửa 790); Tờ số 44 (thửa 233, 241, 388,...); Tờ số 51 (thửa 126, 166, 346,...); Tờ số 52 (thửa 76, 77, 157,...); Tờ số 53 (thửa 241, 293, 376,...)
70	Mỏ đá Thiện Tân 3	SKS	16,17	16,17	-	16,17	LUA(5,93); RSX(7,47); các loại đất nông nghiệp (2,54); DGT (0,23)	Thiện Tân	Tờ số 53 (thửa 20, 377, 393,...)
71	Mỏ đá Thạnh Phú 2	SKS	1,05	1,05	-	1,05	LUA(0,95); CLN(0,1)	Thiện Tân	Tờ số 3 (thửa 124, 313, 314, 316,...); Tờ số 4 (thửa 38, 45, 545,...)
<b>f. Đất chăn nuôi tập trung</b>									
72	Trại sản xuất heo giống mới và tinh heo giống cao sản (công ty Cp chăn nuôi Velbred) (2 vị trí)	CNT	27,35	27,35	-	27,35	CLN	Phú Lý	Tờ số 28 (thửa 10, 100, 102, 103)
73	Trại sản xuất heo giống mới và tinh heo giống cao sản	CNT	12,16	12,16	11,86	0,30	CNT	Phú Lý	Tờ số 28 (thửa 24)
<b>2.4. Các khu vực sử dụng đất khác</b>									

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
	<b>a. Đưa vào KHSDD để hoàn thành thủ tục giao đất, cấp giấy CNQSDD</b>								
74	Trường MN Sơn Ca	DGD	1,20	1,20	1,20			TT.Vĩnh An	Tờ số 58 (thửa số 42)
75	Trường MN Vĩnh Tân	DGD	0,49	0,49	0,49			Vĩnh Tân	Tờ số 12 (thửa 401); Tờ số 22 (thửa 18)
76	Trường MN Trị An (cơ sở 2)	DGD	0,52	0,52	0,52			Trị An	Tờ số 36 (thửa 6)
77	Trường THCS Thạnh Phú	DGD	2,39	2,39	2,39			Thạnh Phú	Tờ số 27 (thửa 367)
78	Trường THCS Tân An	DGD	2,39	2,39	2,39			Tân An	Tờ số 22 (thửa 195)

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
79	Trường TH Tân Triều	DGD	0,86	0,86	0,86			Tân Bình	Tờ số 18 (thửa 23)
80	Trường TH Chu Văn An	DGD	1,80	1,80	1,80			Thanh Phú	Tờ số 18 (thửa 1237, 1237a)
81	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 Mã Đà	DKV	0,06	0,06	0,06			Mã Đà	Tờ số 94 (thửa 179)
82	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Mã Đà	DKV	0,08	0,08	0,08			Mã Đà	Tờ số 90 (thửa 30)
83	Nhà máy xử lý và tái chế rác thải tại xã Vĩnh Tân	DRA	5,06	5,06	5,06			Vĩnh Tân	Tờ số 14 (thửa số 196, 197, 198,...)
84	Trường Tiểu học Bình Lợi	DGD	0,80	0,80	0,80			Bình Lợi	Tờ số 11 (thửa 145)
85	Trạm y tế xã Bình Lợi	DYT	0,10	0,10	0,10			Bình Lợi	Tờ số 9 (thửa 39)
86	Phòng Tài nguyên và Môi trường	TSC	0,47	0,47	0,47			TT.Vĩnh An	Tờ số 28 (thửa số 133)

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
87	Trụ Sở UBND thị trấn	TSC	0,47	0,47	0,47			TT.Vĩnh An	Tờ số 68 (thửa số 198)
88	Sân bóng	DTT	0,65	0,65	0,65			Trị An (Hiếu Liêm cũ)	Tờ số 24 (thửa 25, 32)
89	Trung tâm nhà văn hóa xã	DVH	1,03	1,03	1,03			Trị An (Hiếu Liêm cũ)	Tờ số 24 (thửa 26a)
90	Trụ sở UBND xã	TSC	0,35	0,35	0,35			Trị An (Hiếu Liêm cũ)	Tờ số 24 (thửa 193)
91	Trụ sở Quân sự xã	TSC	0,15	0,15	0,15			Trị An (Hiếu Liêm cũ)	Tờ số 24 (thửa 83)
92	Sân vận động ấp 1	DTT	0,29	0,29	0,29			Trị An (Hiếu Liêm cũ)	Tờ số 28 (thửa 442)
93	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Hiếu Liêm	DKV	0,03	0,03	0,03			Trị An (Hiếu Liêm cũ)	Tờ số 25 (thửa 482)
94	Trụ sở công an xã Mã Đà	CAN	0,20	0,20	0,20			Mã Đà	Tờ số 93 (thửa 140)
95	Trụ sở UBND xã Mã Đà	TSC	0,35	0,35	0,35			Mã Đà	Tờ số 93 (thửa 15)
96	Trung tâm học tập cộng đồng	DVH	1,01	1,01	1,01			Mã Đà	Tờ số 93 (thửa 5)

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
97	Trụ sở Quân sự xã	TSC	0,15	0,15	0,15			Mã Đà	Tờ số 93 (thửa 15)
98	Trụ Sở UBND xã Bình Hòa (cũ)	TSC	0,66	0,66	0,66			Tân Bình (Bình Hòa cũ)	Tờ số 19 (thửa 294)
99	Trung tâm Văn hóa xã Bình Hòa (cũ)	DVH	1,19	1,19	1,19			Tân Bình (Bình Hòa cũ)	Tờ số 22 (thửa 260)
<b>3. Các dự án bổ sung Kế hoạch 2025</b>									
100	Cầu và Đường kết nối, dẫn vào cầu Hiếu Liêm	DGT	4,81	4,81	1,11	3,70	HNK (3,7 ha); SON(0,24)	Trị An	Tờ số 23 (thửa 90, 91, 92,...)
101	Nâng cấp đường Xuân Bắc – Thanh Sơn, đoạn từ Km2+100 đến Km18+100 và đoạn từ Km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183	DGT	0,45	0,45	-	0,45	RSX(0,15); CLN(0,2); HNK(0,1)	Phú Lý	Tờ số 41 (thửa 246, 286, 287,...)
102	Khu đất 12 ha tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu (Dự án Điện rác)	DRA	12,00	12,00	12,00		DRA	Vĩnh Tân	Tờ số 14 (thửa số 4, 5, 6,...); Tờ số 15 (thửa 27, 28, 29,...)
103	Đường N3 (đường Ngô Quyền), giai đoạn 1 và đường số 10 trong khu Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể thao huyện Vĩnh Cửu	DGT	0,90	0,90	-	0,90	HNK(0,9 ha)	TT.Vĩnh An	Tờ số 39 (thửa 111, 200)

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích tổng dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất theo hiện trạng sử dụng đất		
104	Đường Lý Thái Tổ, đoạn từ ĐT.762 đến đường Võ Văn Tần	DGT	0,60	0,60	-	0,60	HNK (0,6 ha)	TT.Vĩnh An	Tờ số 51 (thửa 256, 257, 306,..., 315); Tờ số 66 (thửa 3, 4, 5,..., 177); Tờ số 67 (thửa 3, 4, 5,..., 197); Tờ số 68 (thửa 186, 187, 188,..., 203b); Tờ số 49 (thửa 283, 284, 291,..., 435).
105	Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu	DTL	3,56	3,56	-	3,56	HNK(2,56); CLN(1)	Tân An và Thiện Tân	- Thiện Tân: Tờ số 27 (thửa 31, 32, 103,..., 104). - Tân An: Tờ số 53 (thửa 89, 108, 109,..., 289); Tờ số 72 (thửa 1, 72)
106	Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	SON	50,87	50,87	17,64	33,23	LUA (18,65); Các loại đất nông nghiệp khác (14,58)	Tân An	Tờ số 53 (thửa 100, 120, 164,...); Tờ số 62 (thửa 180, 182, 183,...); Tờ số 63 (thửa 983, 984, 985,...); Tờ số 64 (thửa 836, 837, 838,...); Tờ số 67 (thửa 283, 284, 285,...); Tờ số 73 (thửa 2, 3, 16,...); Tờ số 76 (thửa 156, 202, 220,...); Tờ số 78 (thửa 440, 441, 442,...)
107	Chi Hội Tin Lành Phú Lý	TON	0,07	0,07	-	0,07	CLN(0,04); ONT(0,03)	Phú Lý	Tờ số 47 (thửa 3)
108	Đường dẫn và cầu Bình Lục - Tân Triều (phần diện tích còn lại)	DGT	0,16	0,16	-	0,16	HNK	Tân Bình	Tờ số 7 (thửa 118,119, 120,...)

**Ghi chú: Vị trí chi tiết các công trình, dự án thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện**

**BIỂU 07/CH: DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨNH CỬU**

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
<b>I. DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP CHUYỂN TIẾP TỪ KHSĐĐ NĂM 2024</b>							
1	Bình Lợi	2	71	LUA	CLN	2.022	
2	Bình Lợi	2	73	LUA	CLN	1.037	
3	Bình Lợi	2	114	LUA	CLN	5.281	
4	Bình Lợi	2	135	LUA	CLN	5.031	
5	Bình Lợi	2	141	LUA	CLN	782	
6	Bình Lợi	2	142	LUA	CLN	850	
7	Bình Lợi	2	148	LUA	CLN	332,20	
8	Bình Lợi	2	149	LUA	CLN	684	
9	Bình Lợi	2	169	LUA	CLN	948	
10	Bình Lợi	2	194	LUA	CLN	2.378,50	
11	Bình Lợi	6	12	LUA	CLN	1.880	
12	Bình Lợi	6	15	LUA	CLN	791	
13	Bình Lợi	6	17	LUA	CLN	2.083	
14	Bình Lợi	6	32	LUA	CLN	797	
15	Bình Lợi	6	36	LUA	CLN	1.883	
16	Bình Lợi	6	251	LUA	CLN	394	
17	Bình Lợi	6	252	LUA	CLN	818	
18	Bình Lợi	6	253	LUA	CLN	940	
19	Bình Lợi	6	254	LUA	CLN	674	
20	Bình Lợi	12	461	LUK	CLN	498	
21	Bình Lợi	12	694	RSX	CLN	1.252,40	
22	Bình Lợi	12	772	LUA	CLN	665,50	
23	Bình Lợi	16	443	LUA	CLN	138	
24	Bình Lợi	16	444	LUA	CLN	239	
25	Bình Lợi	16	445	LUA	CLN	406	
26	Bình Lợi	16	450	LUA	CLN	274	
27	Bình Lợi	16	452	LUA	CLN	224	
28	Bình Lợi	16	453	LUA	CLN	400	
29	Bình Lợi	16	454	LUA	CLN	432,00	
30	Bình Lợi	16	497	LUA	CLN	340	
31	Bình Lợi	16	713	LUK	CLN	1.317	
32	Bình Lợi	18	76	LUA	CLN	4.529	
33	Bình Lợi	18	102	LUA	CLN	359	
34	Bình Lợi	18	113	LUA	CLN	1.268,00	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
35	Bình Lợi	18	125	LUA	CLN	779	
36	Bình Lợi	18	135	LUA	CLN	414	
37	Bình Lợi	18	141	LUA	CLN	525	
38	Bình Lợi	18	144	LUA	CLN	608	
39	Bình Lợi	18	145	LUA	CLN	704	
40	Bình Lợi	18	150	LUA	CLN	520	
41	Bình Lợi	18	151	LUA	CLN	730	
42	Bình Lợi	18	190	LUA	CLN	3.384,70	
43	Bình Lợi	21	337	LUA	CLN	797,00	
44	Bình Lợi	21	343	LUA	CLN	268	
45	Bình Lợi	21	354	LUA	CLN	897	
46	Bình Lợi	21	357	LUA	CLN	630	
47	Bình Lợi	21	367	LUA	CLN	1.337	
48	Bình Lợi	23	96	LUA	CLN	5.355	
49	Bình Lợi	25	89	LUA	CLN	64,20	
50	Bình Lợi	26	92	LUA	CLN	2.033,10	
51	Bình Lợi	26	103	LUA	CLN	1.085,20	
52	Bình Lợi	26	112	LUA	CLN	1.409,00	
53	Bình Lợi	26	113	LUA	CLN	717,60	
54	Bình Lợi	26	126	LUA	CLN	2.529,84	
55	Bình Lợi	26	127	LUA	CLN	71,16	
56	Bình Lợi	26	141	LUA	CLN	2.540,00	
57	Bình Lợi	26	156	LUA	CLN	1.378	
58	Bình Lợi	26	159	LUA	CLN	542	
59	Bình Lợi	26	266	LUA	CLN	451,15	
60	Bình Lợi	26	272	LUA	CLN	3.075	
61	Bình Lợi	27	9	LUA	CLN	1.867,00	
62	Bình Lợi	27	10	LUA	CLN	1.835,00	
63	Bình Lợi	27	132	LUA	CLN	561	
64	Bình Lợi	27	161	LUA	CLN	1.060	
65	Bình Lợi	27	162	LUA	CLN	1.084	
66	Bình Lợi	27	163	LUA	CLN	774	
67	Bình Lợi	27	166	LUA	CLN	1.071	
68	Bình Lợi	27	167	LUA	CLN	738	
69	Bình Lợi	27	168	LUA	CLN	1.007	
70	Bình Lợi	27	169	LUA	CLN	760,10	
71	Bình Lợi	27	170	LUA	CLN	664,70	
72	Phú Lý	19	72	LUK	CLN	4.474,00	
73	Phú Lý	19	74	LUK	CLN	8.560,00	
74	Phú Lý	19	102	LUK	CLN	3.668,00	



STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
75	Phú Lý	19	139	LUK	CLN	4.751,00	
76	Phú Lý	23	83	LUK	CLN	3.193,00	
77	Phú Lý	23	84	LUK	CLN	7.149,00	
78	Phú Lý	23	93	LUK	CLN	934,00	
79	Phú Lý	23	94	LUK	CLN	903	
80	Phú Lý	23	101	LUK	CLN	1.032	
81	Phú Lý	23	109	LUK	CLN	662	
82	Phú Lý	23	110	LUK	CLN	1.156	
83	Phú Lý	23	120	LUK	CLN	1.006,00	
84	Phú Lý	23	121	LUK	CLN	1.655	
85	Phú Lý	23	123	LUK	CLN	73	
86	Phú Lý	23	124	LUK	CLN	483	
87	Phú Lý	23	137	LUK	CLN	122,00	
88	Phú Lý	23	149	LUK	CLN	3.000,00	
89	Phú Lý	24	4	LUK	CLN	3.209,30	
90	Phú Lý	24	5	LUK	CLN	663	
91	Phú Lý	24	6	LUK	CLN	1.170,00	
92	Phú Lý	24	7	LUK	CLN	774,00	
93	Phú Lý	24	12	LUK	CLN	453	
94	Phú Lý	24	13	LUK	CLN	247	
95	Phú Lý	24	14	LUK	CLN	331	
96	Phú Lý	24	15	LUK	CLN	667	
97	Phú Lý	24	26	LUK	CLN	612	
98	Phú Lý	24	39	LUK	CLN	492	
99	Phú Lý	24	40	LUK	CLN	69	
100	Phú Lý	24	41	LUK	CLN	84	
101	Phú Lý	24	42	LUK	CLN	1.929	
102	Phú Lý	24	43	LUK	CLN	441,00	
103	Phú Lý	24	44	LUK	CLN	1.822	
104	Phú Lý	24	45	LUK	CLN	2.254,00	
105	Phú Lý	24	54	LUK	CLN	361	
106	Phú Lý	24	55	LUK	CLN	562	
107	Phú Lý	24	56	LUK	CLN	1.288	
108	Phú Lý	24	57	LUK	CLN	315	
109	Phú Lý	24	58	LUK	CLN	2.069,00	
110	Phú Lý	24	59	LUK	CLN	1.789	
111	Phú Lý	24	60	LUK	CLN	172	
112	Phú Lý	24	61	LUK	CLN	93	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
113	Phú Lý	24	65	LUK	CLN	1.529,00	
114	Phú Lý	24	66	LUK	CLN	869	
115	Phú Lý	24	68	LUK	CLN	754	
116	Phú Lý	24	81	LUK	CLN	1.714	
117	Phú Lý	24	88	LUK	CLN	1.367,00	
118	Phú Lý	24	92	LUK	CLN	201	
119	Phú Lý	24	172	LUK	CLN	769,00	
120	Phú Lý	24	173	LUK	CLN	802	
121	Phú Lý	24	174	LUK	CLN	681	
122	Phú Lý	24	175	LUK	CLN	925,00	
123	Phú Lý	24	186	LUK	CLN	843	
124	Phú Lý	24	190	LUK	CLN	966,00	
125	Phú Lý	24	201	LUK	CLN	453,00	
126	Phú Lý	24	213	LUK	CLN	1.139,00	
127	Phú Lý	27	6	LUK	NKH	526	
128	Phú Lý	27	7	LUK	NKH	3.170,90	
129	Phú Lý	27	219	LUK	NKH	3.132,30	
130	Phú Lý	27	220	LUK	NKH	4.432,00	
131	Phú Lý	27	221	LUK	NKH	6.273,00	
132	Phú Lý	27	224	LUK	NKH	6.073,30	
133	Phú Lý	28	7	LUK	CLN	1.373,90	
134	Phú Lý	28	8	LUK	CLN	1.069,30	
135	Phú Lý	30	2	LUK	CLN	2.408,00	
136	Phú Lý	30	12	LUK	CLN	4.487,00	
137	Phú Lý	30	17	LUK	CLN	1.744,00	
138	Phú Lý	30	19	LUK	CLN	1.015	
139	Phú Lý	30	20	LUK	CLN	982	
140	Phú Lý	30	21	LUK	CLN	955,00	
141	Phú Lý	30	22	LUK	CLN	1.624	
142	Phú Lý	30	23	LUK	CLN	1.189	
143	Phú Lý	30	24	LUK	CLN	1.198	
144	Phú Lý	30	33	LUK	CLN	924,00	
145	Phú Lý	30	34	LUK	CLN	1.374,00	
146	Phú Lý	30	36	LUK	CLN	46,00	
147	Phú Lý	30	37	LUK	CLN	69	
148	Phú Lý	30	38	LUK	CLN	104	
149	Phú Lý	30	39	LUK	CLN	196	
150	Phú Lý	30	43	LUK	CLN	503,00	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
151	Phú Lý	30	105	LUK	CLN	7.567,90	
152	Phú Lý	30	319	LUK	CLN	157,70	
153	Phú Lý	31	65	LUK	CLN	1.631,00	
154	Phú Lý	31	89	LUK	CLN	2.204,00	
155	Phú Lý	31	96	LUK	CLN	2.110,00	
156	Phú Lý	31	97	LUK	CLN	2.337,00	
157	Phú Lý	34	12	LUK	CLN	758	
158	Phú Lý	34	13	LUK	CLN	984	
159	Phú Lý	34	27	LUK	CLN	1.320	
160	Phú Lý	34	33	LUK	CLN	500	
161	Phú Lý	34	34	LUK	CLN	1.066,00	
162	Phú Lý	34	35	LUK	CLN	703	
163	Phú Lý	34	49	LUK	CLN	1.590,00	
164	Phú Lý	34	50	LUK	CLN	1.258,00	
165	Phú Lý	34	51	LUK	CLN	630,00	
166	Phú Lý	34	52	LUK	CLN	840	
167	Phú Lý	34	118	LUK	CLN	627,90	
168	Phú Lý	34	142	LUK	CLN	439,40	
169	Phú Lý	34	143	LUK	CLN	821	
170	Phú Lý	34	144	LUK	CLN	714	
171	Phú Lý	34	145	LUK	CLN	335,10	
172	Phú Lý	34	154	LUK	CLN	591	
173	Phú Lý	34	186	LUK	CLN	364,00	
174	Phú Lý	34	187	LUK	CLN	488	
175	Phú Lý	34	207	LUK	CLN	517,00	
176	Phú Lý	34	216	LUK	CLN	146,50	
177	Phú Lý	34	218	LUK	CLN	326	
178	Phú Lý	34	219	LUK	CLN	791,40	
179	Phú Lý	34	221	LUK	CLN	53	
180	Phú Lý	34	271	LUK	CLN	109	
181	Phú Lý	34	272	LUK	CLN	59	
182	Phú Lý	34	273	LUK	CLN	172	
183	Phú Lý	34	274	LUK	CLN	72	
184	Phú Lý	34	306	LUK	CLN	145	
185	Phú Lý	34	307	LUK	CLN	139	
186	Phú Lý	34	308	LUK	CLN	136	
187	Phú Lý	34	310	LUK	CLN	162	
188	Phú Lý	34	311	LUK	CLN	112	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
189	Phú Lý	34	314	LUK	CLN	364	
190	Phú Lý	34	315	LUK	CLN	216	
191	Phú Lý	34	320	LUK	CLN	74	
192	Phú Lý	34	321	LUK	CLN	55	
193	Phú Lý	34	322	LUK	CLN	216	
194	Phú Lý	34	323	LUK	CLN	141	
195	Phú Lý	34	324	LUK	CLN	110	
196	Phú Lý	34	325	LUK	CLN	234	
197	Phú Lý	34	326	LUK	CLN	205	
198	Phú Lý	34	327	LUK	CLN	229	
199	Phú Lý	34	328	LUK	CLN	156	
200	Phú Lý	34	329	LUK	CLN	198	
201	Phú Lý	34	330	LUK	CLN	126	
202	Phú Lý	34	357	LUK	CLN	214	
203	Phú Lý	34	359	LUK	CLN	583	
204	Phú Lý	34	360	LUK	CLN	309	
205	Phú Lý	34	361	LUK	CLN	110	
206	Phú Lý	34	362	LUK	CLN	315	
207	Phú Lý	34	363	LUK	CLN	227	
208	Phú Lý	34	364	LUK	CLN	72	
209	Phú Lý	34	365	LUK	CLN	53	
210	Phú Lý	34	366	LUK	CLN	151	
211	Phú Lý	34	367	LUK	CLN	218	
212	Phú Lý	34	368	LUK	CLN	177	
213	Phú Lý	34	369	LUK	CLN	223	
214	Phú Lý	34	370	LUK	CLN	53	
215	Phú Lý	34	371	LUK	CLN	222	
216	Phú Lý	34	372	LUK	CLN	417	
217	Phú Lý	34	373	LUK	CLN	339	
218	Phú Lý	34	374	LUK	CLN	183	
219	Phú Lý	34	375	LUK	CLN	195	
220	Phú Lý	34	383	LUK	CLN	173	
221	Phú Lý	34	384	LUK	CLN	84	
222	Phú Lý	34	385	LUK	CLN	104	
223	Phú Lý	34	386	LUK	CLN	109	
224	Phú Lý	34	387	LUK	CLN	121	
225	Phú Lý	34	388	LUK	CLN	248	
226	Phú Lý	34	490	LUK	CLN	155	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
227	Phú Lý	37	7	LUK	NKH	17.988	
228	Phú Lý	37	16	LUK	NKH	6.396	
229	Phú Lý	37	21	LUK	NKH	3.200	
230	Phú Lý	37	52	LUK	NKH	2.547	
231	Phú Lý	37	53	LUK	NKH	2.776	
232	Phú Lý	37	54	LUK	NKH	3.189	
233	Phú Lý	37	55	LUK	NKH	3359	
234	Phú Lý	37	59	LUK	NKH	8005	
235	Phú Lý	37	115	LUK	NKH	1879	
236	Phú Lý	37	116	LUK	NKH	460	
237	Phú Lý	37	117	LUK	NKH	4578	
238	Phú Lý	37	131	LUK	NKH	4719	
239	Phú Lý	37	132	LUK	NKH	2575	
240	Phú Lý	37	228	LUK	NKH	2.794	
241	Phú Lý	37	233	LUK	NKH	7524,2	
242	Phú Lý	39	261	LUK	CLN	4897	
243	Phú Lý	44	56	LUK	CLN	855	
244	Phú Lý	44	77	LUK	CLN	151	
245	Phú Lý	44	78	LUK	CLN	747	
246	Phú Lý	45	129	LUK	CLN	382	
247	Phú Lý	46	186	LUK	CLN	795	
248	Phú Lý	47	32	LUK	CLN	1257	
249	Phú Lý	47	33	LUK	CLN	812	
250	Phú Lý	47	95	LUK	CLN	2438	
251	Phú Lý	47	113	LUK	CLN	516	
252	Phú Lý	47	115	LUK	CLN	549	
253	Phú Lý	47	116	LUK	CLN	755	
254	Phú Lý	47	117	LUK	CLN	381	
255	Phú Lý	47	146	LUK	CLN	707	
256	Phú Lý	47	148	LUK	CLN	573	
257	Phú Lý	47	294	LUK	CLN	2.052,40	
258	Phú Lý	47	295	LUK	CLN	1804	
259	Phú Lý	47	311	LUK	CLN	3399,3	
260	Phú Lý	47	389	LUK	CLN	1.521,50	
261	Phú Lý	47	495	LUK	CLN	309,70	
262	Phú Lý	48	13	LUK	CLN	624,70	
263	Phú Lý	50	156	LUK	CLN	275	
264	Phú Lý	50	157	LUK	CLN	1974	
265	Phú Lý	50	158	LUK	CLN	154,8	
266	Phú Lý	50	159	LUK	CLN	3.439	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
267	Phú Lý	50	160	LUK	CLN	660	
268	Phú Lý	50	175	LUK	CLN	630	
269	Phú Lý	50	176	LUK	CLN	1284	
270	Phú Lý	50	177	LUK	CLN	1.002,90	
271	Phú Lý	50	178	LUK	CLN	819	
272	Phú Lý	50	304	LUK	CLN	2.195,70	
273	Phú Lý	53	13	LUK	CLN	896,90	
274	Phú Lý	53	107	LUK	CLN	558	
275	Phú Lý	53	113	LUK	CLN	1.925	
276	Phú Lý	53	127	LUK	CLN	970	
277	Phú Lý	53	131	LUK	CLN	11.399,00	
278	Phú Lý	53	132	LUK	CLN	474,00	
279	Phú Lý	53	156	LUK	CLN	235	
280	Phú Lý	53	157	LUK	CLN	303	
281	Phú Lý	53	158	LUK	CLN	228	
282	Phú Lý	53	159	LUK	CLN	533	
283	Phú Lý	53	160	LUK	CLN	416	
284	Phú Lý	53	162	LUK	CLN	209,00	
285	Phú Lý	53	178	LUK	CLN	725	
286	Phú Lý	53	182	LUK	CLN	2.568,00	
287	Phú Lý	53	184	LUK	CLN	5.214,00	
288	Phú Lý	53	189	LUK	CLN	1.140,00	
289	Phú Lý	53	190	LUK	CLN	395	
290	Phú Lý	53	192	LUK	CLN	1.295,00	
291	Phú Lý	53	193	LUK	CLN	2.089,00	
292	Phú Lý	53	194	LUK	CLN	434,90	
293	Phú Lý	53	198	LUK	CLN	2.450,00	
294	Phú Lý	53	199	LUK	CLN	2.115,00	
295	Phú Lý	53	200	LUK	CLN	1.077,00	
296	Phú Lý	53	201	LUK	CLN	1.108	
297	Phú Lý	53	202	LUK	CLN	1.123,00	
298	Phú Lý	53	217	LUK	CLN	1.220,00	
299	Phú Lý	53	218	LUK	CLN	832,00	
300	Phú Lý	53	219	LUK	CLN	637,00	
301	Phú Lý	53	220	LUK	CLN	870	
302	Phú Lý	53	221	LUK	CLN	1.083,00	
303	Phú Lý	53	222	LUK	CLN	2.079,00	
304	Phú Lý	53	224	LUK	CLN	1.219	
305	Phú Lý	53	225	LUK	CLN	1.930,00	
306	Phú Lý	53	226	LUK	CLN	2.598,30	
307	Phú Lý	53	252	LUK	CLN	853,00	
308	Phú Lý	53	264	LUK	CLN	5.224,00	
309	Phú Lý	53	271	LUK	CLN	2.140,00	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
310	Phú Lý	53	328	LUK	CLN	4.721,70	
311	Phú Lý	53	354	LUK	CLN	933,00	
312	Phú Lý	54	140	LUK	CLN	2078	
313	Phú Lý	54	158	LUK	CLN	1.483	
314	Phú Lý	54	323	LUK	CLN	1.366,70	
315	Phú Lý	54	324	LUK	CLN	822,14	
316	Phú Lý	55	88	LUK	CLN	2.607,10	
317	Phú Lý	56	113	LUK	CLN	3.028,00	
318	Phú Lý	56	130	LUK	CLN	3.714,00	
319	Phú Lý	56	131	LUK	CLN	1.321,80	
320	Phú Lý	56	132	LUK	CLN	14628	
321	Phú Lý	56	141	LUK	CLN	5.565	
322	Phú Lý	57	81	LUK	CLN	2291	
323	Phú Lý	57	84	LUK	CLN	3.008,00	
324	Phú Lý	57	85	LUK	CLN	792	
325	Phú Lý	57	86	LUK	CLN	1.036,90	
326	Phú Lý	57	93	LUK	CLN	843	
327	Phú Lý	57	94	LUK	CLN	369	
328	Phú Lý	57	98	LUK	CLN	247	
329	Phú Lý	57	99	LUK	CLN	303	
330	Phú Lý	57	100	LUK	CLN	340	
331	Phú Lý	57	101	LUK	CLN	172	
332	Phú Lý	57	102	LUK	CLN	187	
333	Phú Lý	57	103	LUK	CLN	197,10	
334	Phú Lý	57	123	LUK	CLN	929	
335	Phú Lý	61	7	LUK	CLN	5.402,00	
336	Phú Lý	61	62	LUK	CLN	3.713,00	
337	Phú Lý	61	79	LUK	CLN	1.619	
338	Phú Lý	61	89	LUK	CLN	5.402,00	
339	Phú Lý	62	21	LUK	CLN	1.116,00	
340	Phú Lý	62	52	HNK	TMD	4.237,00	
341	Phú Lý	62	177	CLN	TMD	1.303,00	
342	Phú Lý	62	178	CLN	TMD	5.224,00	
343	Phú Lý	64	15	HNK	TMD	4.219,00	
344	Phú Lý	64	62	CLN	TMD	762,00	
345	Phú Lý	64	67	LUK	TMD	699	
346	Phú Lý	64	108	CLN	TMD	648	
347	Phú Lý	64	121	CLN	TMD	1.627,00	
348	Phú Lý	64	290	HNK	TMD	1.143	
349	Phú Lý	64	292	HNK	TMD	1.147	
350	Phú Lý	64	297	HNK	TMD	8.616,00	
351	Phú Lý	64	300	CLN	TMD	1.983,00	
352	Phú Lý	64	311	CLN	TMD	5.311,00	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
353	Phú Lý	64	334	HNK	TMD	9.448,00	
354	Phú Lý	64	339	HNK	TMD	3.068,00	
355	Phú Lý	64	343	CLN	TMD	2.690,00	
356	Phú Lý	64	344	CLN	TMD	5.065,00	
357	Phú Lý	65	8	CLN	TMD	1.340,00	
358	Phú Lý	65	12	CLN	TMD	2.777,00	
359	Phú Lý	65	17	HNK	TMD	2.166,00	
360	Phú Lý	65	22	HNK	TMD	2.160,00	
361	Phú Lý	65	69	CLN	TMD	1.325,00	
362	Phú Lý	65	87	CLN	TMD	791,00	
363	Phú Lý	65	88	HNK	TMD	1.272,00	
364	Phú Lý	65	114	HNK	TMD	1.001,00	
365	Phú Lý	65	115	HNK	TMD	1.002,00	
366	Tân An	16	678	LUK	CLN	57.181,00	
367	Tân An	41	445	LUC	CLN	32.907,80	
368	Tân An	41	458	LUK	SKC	9.576,60	
369	Tân An	44	402	LUK	CLN	1.065,30	
370	Tân An	60	319	LUK	SKC	8.022,60	
371	Tân An	99	350	RSX	SKC	4.929,10	
372	Tân Bình	2	107	LUK	CLN	517	
373	Tân Bình	6	206	LUK	CLN	1.901	
374	Tân Bình	3	233	LUK	CLN	763	
375	Tân Bình	4	8	LUK	CLN	2.277	
376	Tân Bình	4	11	LUA	CLN	1.775,30	
377	Tân Bình	4	26	LUA	CLN	827	
378	Tân Bình	4	27	LUA	CLN	530	
379	Tân Bình	4	48	LUK	CLN	628,30	
380	Tân Bình	4	739	LUA	CLN	1.153,00	
381	Tân Bình	6	3	LUK	CLN	1.321	
382	Tân Bình	6	211	LUA	CLN	1.725,60	
383	Tân Bình	6	213	LUA	CLN	1.817	
384	Tân Bình	6	233	LUK	CLN	3.590,00	
385	Tân Bình	6	288	LUK	CLN	1.162	
386	Tân Bình	6	291	LUK	CLN	906	
387	Tân Bình	6	306	LUK	CLN	2.866,70	
388	Tân Bình	6	307	LUK	CLN	871,20	
389	Tân Bình	6	308	LUK	CLN	1.158	
390	Tân Bình	6	309	LUK	CLN	628	
391	Tân Bình	6	310	LUK	CLN	1.365	
392	Tân Bình	6	311	LUA	CLN	2.005	
393	Tân Bình	6	373	LUK	CLN	1.118,00	
394	Tân Bình	6	374	LUK	CLN	1.267	
395	Tân Bình	6	376	LUK	CLN	1.145	



STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
396	Tân Bình	6	378	LUK	CLN	1.765	
397	Tân Bình	6	380	LUK	CLN	1.149	
398	Tân Bình	6	749	LUA	CLN	859,70	
399	Tân Bình	6	750	LUA	CLN	862,30	
400	Tân Bình	6	751	LUA	CLN	1.468,60	
401	Tân Bình	7	89	LUA	CLN	5.242,00	
402	Tân Bình	7	286	LUK	CLN	852	
403	Tân Bình	7	302	LUA	CLN	1.170,30	
404	Tân Bình	7	354	LUA	CLN	1.421	
405	Tân Bình	7	380	LUA	CLN	2.467	
406	Tân Bình	7	382	LUA	CLN	2.183	
407	Tân Bình	7	760	LUK	CLN	694,70	
408	Tân Bình	8	370	LUA	CLN	3.187,00	
409	Tân Bình	8	783	LUK	CLN	948,30	
410	Tân Bình	9	145	LUK	CLN	2.233,00	
411	Tân Bình	9	146	LUK	CLN	1.790	
412	Tân Bình	9	280	LUK	CLN	1.536	
413	Tân Bình	9	282	LUK	CLN	1.253	
414	Tân Bình	13	31	LUK	CLN	1.261,20	
415	Tân Bình	13	65	LUK	CLN	1.120	
416	Tân Bình	13	69	LUK	CLN	1.038,00	
417	Tân Bình	13	75	LUK	CLN	977,70	
418	Tân Bình	13	159	LUK	CLN	2.218	
419	Tân Bình	13	162	LUK	CLN	1.215,80	
420	Thạnh Phú	2	16	LUA	CLN	1.366	
421	Thạnh Phú	2	17	LUA	CLN	1.139	
422	Thạnh Phú	2	18	LUA	CLN	1.295	
423	Thạnh Phú	2	291	LUA	CLN	2.558	
424	Thạnh Phú	9	26	LUK	CLN	103,20	
425	Thạnh Phú	15	239	LUK	CLN	436,90	
426	Thạnh Phú	15	240	LUK	CLN	338,30	
427	Thạnh Phú	20	109	LUK	CLN	867,20	
428	Thạnh Phú	20	123	LUK	CLN	722	
429	Thạnh Phú	20	124	LUK	CLN	1.250	
430	Thạnh Phú	20	125	LUK	CLN	695	
431	Thạnh Phú	20	143	LUK	CLN	922	
432	Thạnh Phú	20	144	LUK	CLN	711	
433	Thạnh Phú	20	146	LUK	CLN	843	
434	Thạnh Phú	20	147	LUK	CLN	367	
435	Thạnh Phú	20	222	LUA	CLN	1.247	
436	Thạnh Phú	20	223	LUA	CLN	787,60	
437	Thạnh Phú	20	240	LUA	CLN	906	
438	Thạnh Phú	20	318	LUK	CLN	2.410	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
439	Thạnh Phú	20	319	LUA	CLN	4.567	
440	Thạnh Phú	20	339	LUK	CLN	2.760,00	
441	Thạnh Phú	20	419	LUK	CLN	453,10	
442	Thạnh Phú	20	420	LUK	CLN	287	
443	Thạnh Phú	20	421	LUK	CLN	176,70	
444	Thạnh Phú	20	436	LUA	CLN	1.152,20	
445	Thạnh Phú	20	442	LUA	CLN	2.042	
446	Thạnh Phú	20	490	LUA	CLN	3.591,20	
447	Thạnh Phú	30	27	LUA	CLN	824	
448	Thạnh Phú	30	29	LUA	CLN	2.112	
449	Thạnh Phú	30	64	LUA	CLN	2.133	
450	Thiện Tân	1	178	CLN	DGT	8.425,20	
451	Thiện Tân	2	39	CLN	SKC	5.864,50	
452	Thiện Tân	2	41	HNK	DGT	6.717,70	
453	Thiện Tân	8	43	CLN	DGT	1.363,10	
454	Thiện Tân	8	66	CLN	DGT	2.299	chuyển mục đích sang đất giao thông 2.299,1 m2 và thuê mặt nước 1896 m2
455	Thiện Tân	10	208	LUK	CLN	666,30	
456	Thiện Tân	10	210	LUK	CLN	548,90	
457	Thiện Tân	11	173	LUK	CLN	1.646,70	
458	Thiện Tân	11	174	LUK	CLN	733	
459	Thiện Tân	11	176	LUK	CLN	1.159	
460	Thiện Tân	15	429	LUK	CLN	315,40	
461	Thiện Tân	15	430	LUK	CLN	297	
462	Thiện Tân	15	431	LUK	CLN	292,30	
463	Thiện Tân	15	432	LUK	CLN	34,40	
464	Thiện Tân	15	458	LUK	CLN	602,90	
465	Thiện Tân	15	459	LUK	CLN	327	
466	Thiện Tân	15	460	LUK	CLN	475	
467	Thiện Tân	15	462	LUK	CLN	560	
468	Thiện Tân	15	463	LUK	CLN	493	
469	Thiện Tân	15	480	LUK	CLN	480	
470	Thiện Tân	15	481	LUK	CLN	381	
471	Thiện Tân	15	482	LUK	CLN	403,00	
472	Thiện Tân	15	485	LUK	CLN	362,50	
473	Thiện Tân	23	11	LUK	CLN	342	
474	Thiện Tân	23	12	LUC	CLN	48	
475	Thiện Tân	23	13	LUK	CLN	584,00	
476	Thiện Tân	23	14	LUK	CLN	625	
477	Thiện Tân	23	15	LUK	CLN	172	
478	Thiện Tân	23	16	LUK	CLN	1.112	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
479	Thiện Tân	23	17	LUK	CLN	188	
480	Thiện Tân	23	43	LUK	CLN	1.104,00	
481	Thiện Tân	23	348	LUK	CLN	2.040,20	
482	Thiện Tân	23	364	LUK	CLN	1.057	
483	Thiện Tân	23	381	LUK	CLN	441,00	
484	Thiện Tân	23	521	LUK	CLN	1.935,00	
485	Thiện Tân	23	542	LUK	CLN	1.000	
486	Thiện Tân	24	117	LUK	CLN	477	
487	Thiện Tân	24	118	LUK	CLN	146	
488	Thiện Tân	24	119	LUK	CLN	120	
489	Thiện Tân	24	142	LUK	CLN	328	
490	Thiện Tân	24	144	LUK	CLN	784	
491	Thiện Tân	24	145	LUK	CLN	638	
492	Thiện Tân	24	146	LUK	CLN	124	
493	Thiện Tân	24	147	LUK	CLN	665,00	
494	Thiện Tân	24	148	LUK	CLN	423	
495	Thiện Tân	24	149	LUK	CLN	130,00	
496	Thiện Tân	24	150	LUK	CLN	106	
497	Thiện Tân	24	151	LUK	CLN	215	
498	Thiện Tân	24	152	LUK	CLN	347	
499	Thiện Tân	24	153	LUK	CLN	2.064	
500	Thiện Tân	24	187	LUK	CLN	341	
501	Thiện Tân	24	188	LUK	CLN	274	
502	Thiện Tân	24	189	LUK	CLN	196	
503	Thiện Tân	24	191	LUK	CLN	193	
504	Thiện Tân	24	192	LUK	CLN	303	
505	Thiện Tân	24	193	LUK	CLN	299	
506	Thiện Tân	24	194	LUK	CLN	450	
507	Thiện Tân	24	195	LUK	CLN	528	
508	Thiện Tân	24	196	LUK	CLN	270	
509	Thiện Tân	24	221	LUK	CLN	307	
510	Thiện Tân	24	222	LUK	CLN	141	
511	Thiện Tân	24	237	LUK	CLN	542	
512	Thiện Tân	24	260	LUK	CLN	28	
513	Thiện Tân	24	261	LUK	CLN	280	
514	Thiện Tân	24	262	LUK	CLN	227	
515	Thiện Tân	24	279	LUK	CLN	547,00	
516	Thiện Tân	24	280	LUK	CLN	59	
517	Thiện Tân	24	298	LUK	CLN	352,40	
518	Thiện Tân	24	384	LUK	CLN	282	
519	Thiện Tân	24	386	LUK	CLN	108	
520	Thiện Tân	24	613	LUK	CLN	937	
521	Thiện Tân	24	854	LUK	CLN	4.352,00	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
522	Thiện Tân	29	175	LUK	CLN	31,00	
523	Thiện Tân	29	176	LUK	CLN	20,80	
524	Thiện Tân	29	177	LUK	CLN	47	
525	Thiện Tân	37	306	LUK	SKC	497	
526	Thiện Tân	37	307	LUK	SKC	402	
527	Thiện Tân	37	330	LUK	SKC	328	
528	Thiện Tân	37	331	LUK	SKC	514,00	
529	Thiện Tân	37	332	LUK	SKC	348	
530	Thiện Tân	37	339	LUK	SKC	310	
531	Thiện Tân	37	340	LUK	SKC	296	
532	Thiện Tân	37	341	LUK	SKC	374	
533	Thiện Tân	37	487	RSX	SKC	7.618	
534	Thiện Tân	37	957	CLN	SKC	800,00	
535	Thiện Tân	38	361	LUK	CLN	536	
536	Thiện Tân	38	362	LUK	CLN	972,00	
537	Thiện Tân	38	377	LUK	CLN	691	
538	Thiện Tân	38	378	LUK	CLN	320	
539	Thiện Tân	38	416	LUK	CLN	856	
540	Thiện Tân	38	470	LUK	CLN	231	
541	Thiện Tân	38	471	LUK	CLN	573,60	
542	Thiện Tân	38	509	LUK	CLN	645	
543	Thiện Tân	38	510	LUK	CLN	186	
544	Thiện Tân	38	511	LUK	CLN	117	
545	Thiện Tân	38	516	LUK	CLN	304	
546	Thiện Tân	38	518	LUK	CLN	523	
547	Thiện Tân	38	552	LUK	CLN	361	
548	Thiện Tân	38	946	LUK	SKC	2.362	
549	Thiện Tân	38	1098	HNK	SKC	2.311,00	
550	Thiện Tân	38	1154	LUK	CLN	1.473	
551	Thiện Tân	38	1155	LUK	CLN	2.900	
552	Thiện Tân	48	29	CLN	SKC	3.921,00	
553	Thiện Tân	48	56	CLN	SKC	175	
554	Thiện Tân	48	57	CLN	SKC	275	
555	Thiện Tân	48	58	CLN	SKC	204	
556	Thiện Tân	48	59	CLN	SKC	274	
557	Thiện Tân	48	69	RSX	SKC	9.482,50	
558	Thiện Tân	48	118	RSX	SKC	5.009	
559	Thiện Tân	48	397	RSX	SKC	14.495,90	
560	Thiện Tân	50	379	LUA	SKC	263	
561	Thiện Tân	50	400	LUA	SKC	206	
562	Thiện Tân	50	440	LUA	SKC	434	
563	Thiện Tân	50	441	LUA	SKC	612	
564	Thiện Tân	50	453	LUA	SKC	343	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
565	Thiện Tân	50	497	LUA	SKC	310	
566	Thiện Tân	50	508	LUA	SKC	325	
567	Thiện Tân	50	555	LUA	SKC	2.835	
568	Thiện Tân	50	592	LUA	SKC	939,10	
569	Thiện Tân	50	594	LUA	SKC	1.368,00	
570	Thiện Tân	50	602	LUA	SKC	546,30	
571	Thiện Tân	50	603	LUA	SKC	761	
572	Thiện Tân	50	621	LUA	SKC	728,20	
573	Thiện Tân	50	630	LUA	SKC	1.489	
574	Thiện Tân	50	631	LUA	SKC	40,70	
575	Thiện Tân	50	632	LUA	SKC	234	
576	Thiện Tân	50	633	LUA	SKC	253	
577	Thiện Tân	50	652	LUA	SKC	279	
578	Thiện Tân	50	653	LUA	SKC	216	
579	Thiện Tân	50	654	LUA	SKC	443,40	
580	Thiện Tân	50	655	LUA	SKC	427,60	
581	Thiện Tân	50	656	LUA	SKC	1.273	
582	Thiện Tân	50	657	LUA	SKC	1.480	
583	Thiện Tân	50	658	LUA	SKC	700	
584	Thiện Tân	50	659	LUA	SKC	637	
585	Thiện Tân	50	678	LUA	SKC	85,70	
586	Thiện Tân	50	679	LUA	SKC	488,00	
587	Thiện Tân	50	680	LUA	SKC	978	
588	Thiện Tân	50	681	LUA	SKC	527,40	
589	Thiện Tân	50	699	LUA	SKC	494,60	
590	Thiện Tân	50	701	LUA	SKC	26,60	
591	Thiện Tân	50	711	LUA	SKC	505,30	
592	Thiện Tân	50	712	LUA	SKC	36,50	
593	Thiện Tân	50	713	LUA	SKC	654,00	
594	Thiện Tân	50	750	LUK	SKC	96	
595	Thiện Tân	50	751	LUK	SKC	418	
596	Thiện Tân	50	752	LUK	SKC	596	
597	Thiện Tân	50	753	LUK	SKC	170	
598	Thiện Tân	50	754	LUK	SKC	190	
599	Thiện Tân	50	755	LUK	SKC	350	
600	Thiện Tân	50	756	LUK	SKC	115	
601	Thiện Tân	50	757	LUK	SKC	899	
602	Thiện Tân	50	758	LUK	SKC	354	
603	Thiện Tân	50	759	LUK	SKC	786	
604	Thiện Tân	50	760	LUK	SKC	114	
605	Thiện Tân	50	761	LUK	SKC	957	
606	Thiện Tân	50	762	LUK	SKC	266	
607	Thiện Tân	51	277	LUK	SKC	315,60	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
608	Thiện Tân	51	278	LUK	SKC	557,10	
609	Thiện Tân	51	284	LUK	SKC	535	
610	Thiện Tân	51	285	LUK	SKC	169	
611	Thiện Tân	51	286	LUK	SKC	381	
612	Thiện Tân	51	287	LUK	SKC	463	
613	Thiện Tân	51	288	LUK	SKC	421	
614	Thiện Tân	51	295	LUK	SKC	1.128	
615	Thiện Tân	51	296	LUK	SKC	517	
616	Thiện Tân	51	297	LUK	SKC	166	
617	Thiện Tân	51	298	LUK	SKC	44	
618	Thiện Tân	51	299	LUK	SKC	194	
619	Thiện Tân	51	300	LUK	SKC	340	
620	Thiện Tân	51	301	LUK	SKC	883	
621	Thiện Tân	51	302	LUK	SKC	728	
622	Thiện Tân	51	303	LUK	SKC	783	
623	Thiện Tân	51	304	LUK	SKC	338	
624	Thiện Tân	51	305	LUK	SKC	138	
625	Thiện Tân	51	306	LUK	SKC	286	
626	Thiện Tân	51	307	LUK	SKC	575	
627	Thiện Tân	51	308	LUK	SKC	1.151	
628	Thiện Tân	51	309	LUK	SKC	810	
629	Thiện Tân	51	310	LUK	SKC	924	
630	Thiện Tân	51	311	LUK	SKC	130	
631	Thiện Tân	51	312	LUK	SKC	1.693	
632	Thiện Tân	51	313	LUK	SKC	656	
633	Thiện Tân	51	318	LUK	SKC	617	
634	Thiện Tân	51	319	LUK	SKC	1.204	
635	Thiện Tân	51	320	LUK	SKC	638	
636	Trị An	1	13	LUK	CLN	9.693,50	
637	Trị An	5	36	RSX	SKC	15.802	
638	Trị An	5	53	RSX	NKH	26.568,40	
639	Trị An	6	36	LUK	CLN	1.906,40	
640	Trị An	6	37	LUK	CLN	2.279	
641	Trị An	6	47	LUK	CLN	807,30	
642	Trị An	6	66	LUK	CLN	169	
643	Trị An	6	67	LUK	CLN	248	
644	Trị An	6	184	LUK	CLN	196,50	
645	Trị An	6	197	LUK	CLN	1.146,03	
646	Trị An	6	210	LUK	CLN	1.895	
647	Trị An	6	220	LUK	CLN	1.266	
648	Trị An	6	325	RSX	CLN	994,99	
649	Trị An	6	326	RSX	CLN	1.329,71	
650	Trị An	7	77	LUK	CLN	3.391	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
651	Trị An	11	41	RSX	NKH	10.769,58	
652	Trị An	12	12	RSX	SKC	75.038,90	
653	Trị An	13	21	LUK	CLN	9.103,00	
654	Trị An	16	13	RSX	NKH	11.237,75	
655	Trị An	16	14	RSX	NKH	5.223,50	
656	Trị An	17	102	LUK	NKH	15.413	
657	Trị An	17	120	LUK	NKH	996,20	
658	Trị An	22	20	LUK	CLN	10.018,50	
659	Trị An	22	22	LUK	CLN	1.809	
660	Trị An	31	92	LUK	CLN	3.925,37	
661	Trị An	31	93	LUK	CLN	4.469	
662	Trị An	31	94	LUK	CLN	4.525,87	
663	TT. Vĩnh An	86	59	LUK	CLN	940,00	
664	TT. Vĩnh An	90	93	LUK	CLN	1.512	
665	TT. Vĩnh An	90	113	LUK	CLN	1.637	
666	TT. Vĩnh An	93	110	LUK	CLN	831	
667	TT. Vĩnh An	93	420	LUK	CLN	2.808	
668	TT. Vĩnh An	93	491	LUK	CLN	2.095,00	
669	TT. Vĩnh An	93	522	LUK	CLN	2.009,30	
670	TT. Vĩnh An	93	527	LUK	CLN	1.103	
671	TT. Vĩnh An	93	709	LUA	CLN	325	
672	TT. Vĩnh An	95	325	LUK	CLN	1.824	
673	TT. Vĩnh An	102	1403	LUK	CLN	10.219,00	
674	TT. Vĩnh An	102	1570	LUK	CLN	703,20	
675	TT. Vĩnh An	102	1571	LUK	CLN	697,90	
676	TT. Vĩnh An	103	86	LUA	CLN	917,00	
677	TT. Vĩnh An	104	40	LUK	CLN	1.822	
678	TT. Vĩnh An	104	46	LUA	CLN	1.737	
679	TT. Vĩnh An	104	47	LUK	CLN	1.011	
680	TT. Vĩnh An	104	48	LUK	CLN	298	
681	TT. Vĩnh An	104	49	LUK	CLN	1.081	
682	TT. Vĩnh An	104	80	LUK	CLN	1.114	
683	TT. Vĩnh An	104	92	LUK	CLN	2.832	
684	TT. Vĩnh An	104	111	LUK	CLN	75	
685	TT. Vĩnh An	104	134	LUK	CLN	472	
686	TT. Vĩnh An	106	226	LUK	CLN	609	
687	TT. Vĩnh An	106	227	LUK	CLN	1.052	
688	TT. Vĩnh An	109	22	LUK	CLN	900	
689	TT. Vĩnh An	109	130	LUK	CLN	33,26	
690	TT. Vĩnh An	109	134	LUK	CLN	1.024,00	
691	TT. Vĩnh An	109	135	LUK	CLN	1.423,00	
692	TT. Vĩnh An	109	136	LUK	CLN	1.929	
693	TT. Vĩnh An	109	159	LUK	CLN	1.251	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
694	TT. Vĩnh An	109	166	LUK	CLN	2.021	
695	TT. Vĩnh An	109	204	LUK	CLN	446	
696	TT. Vĩnh An	109	219	LUK	CLN	1.792	
697	TT. Vĩnh An	109	383	LUK	CLN	170	
698	TT. Vĩnh An	109	404	LUK	CLN	288	
699	TT. Vĩnh An	109	405	LUK	CLN	952	
700	TT. Vĩnh An	109	406	LUK	CLN	315	
701	TT. Vĩnh An	109	407	LUK	CLN	359	
702	TT. Vĩnh An	109	408	LUK	CLN	266	
703	TT. Vĩnh An	109	409	LUK	CLN	181	
704	TT. Vĩnh An	109	410	LUK	CLN	215	
705	TT. Vĩnh An	109	411	LUK	CLN	31,30	
706	TT. Vĩnh An	109	412	LUK	CLN	242,00	
707	TT. Vĩnh An	109	413	LUK	CLN	160	
708	TT. Vĩnh An	109	415	LUK	CLN	86,20	
709	TT. Vĩnh An	109	424	LUK	CLN	73,40	
710	TT. Vĩnh An	109	425	LUK	CLN	153,90	
711	TT. Vĩnh An	109	426	LUK	CLN	150	
712	TT. Vĩnh An	109	427	LUK	CLN	112	
713	TT. Vĩnh An	109	428	LUK	CLN	250	
714	TT. Vĩnh An	109	429	LUK	CLN	134	
715	TT. Vĩnh An	109	430	LUK	CLN	357	
716	TT. Vĩnh An	109	431	LUK	CLN	637	
717	TT. Vĩnh An	109	432	LUK	CLN	276	
718	TT. Vĩnh An	109	433	LUK	CLN	325	
719	TT. Vĩnh An	109	434	LUK	CLN	1.339	
720	TT. Vĩnh An	109	456	LUK	CLN	219	
721	TT. Vĩnh An	109	458	LUK	CLN	201	
722	TT. Vĩnh An	109	459	LUK	CLN	178	
723	TT. Vĩnh An	109	608	LUK	CLN	280	
724	TT. Vĩnh An	109	703	LUK	CLN	1.546,30	
725	TT. Vĩnh An	109	770	LUK	CLN	10.271,50	
726	TT. Vĩnh An	109	777	LUK	CLN	502	
727	TT. Vĩnh An	109	778	LUK	CLN	562,80	
728	TT. Vĩnh An	109	779	LUK	CLN	1.297,70	
729	TT. Vĩnh An	109	788	LUK	CLN	429,80	
730	TT. Vĩnh An	109	807	LUK	CLN	511	
731	TT. Vĩnh An	109	809	LUK	CLN	513	
732	TT. Vĩnh An	109	824	LUK	CLN	504	
733	TT. Vĩnh An	109	826	LUK	CLN	507	
734	TT. Vĩnh An	109	831	LUK	CLN	519,90	
735	TT. Vĩnh An	121	67	LUK	CLN	697,10	
736	TT. Vĩnh An	121	68	LUK	CLN	1.538,20	



STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
737	TT. Vĩnh An	121	166	LUK	CLN	1.215	
738	Vĩnh Tân	2	11	LUA	CLN	173,21	
739	Vĩnh Tân	2	35	LUA	CLN	457	
740	Vĩnh Tân	3	17	LUA	CLN	1.871	
741	Vĩnh Tân	3	244	LUK	CLN	1.342	
742	Vĩnh Tân	7	138	LUA	CLN	231,48	
743	Vĩnh Tân	7	141	LUA	CLN	1.237	
744	Vĩnh Tân	7	514	LUA	CLN	1.100	
745	Vĩnh Tân	8	137	LUA	CLN	1.035	
746	Vĩnh Tân	8	144	LUA	CLN	1.581,30	
747	Vĩnh Tân	8	479	LUK	CLN	2.041,50	
748	Vĩnh Tân	8	699	LUK	CLN	1.212,60	
749	Vĩnh Tân	13	18	LUK	CLN	1.834	
750	Vĩnh Tân	13	240	LUK	CLN	3.362,00	
751	Vĩnh Tân	17	78	LUK	HNK	954,00	
752	Vĩnh Tân	17	470	LUK	CLN	869	
753	Vĩnh Tân	17	503	LUK	CLN	242	
754	Vĩnh Tân	17	504	LUK	CLN	403	
755	Vĩnh Tân	17	505	LUK	CLN	957	
756	Vĩnh Tân	17	506	LUK	CLN	3.345	
757	Vĩnh Tân	17	529	LUK	CLN	639	
758	Vĩnh Tân	17	532	LUK	CLN	249	
759	Vĩnh Tân	17	533	LUK	CLN	252	
760	Vĩnh Tân	17	559	LUK	CLN	962	
761	Vĩnh Tân	17	567	LUK	CLN	65	
762	Vĩnh Tân	17	568	LUK	CLN	120	
763	Vĩnh Tân	17	569	LUK	CLN	101	
764	Vĩnh Tân	17	571	LUK	CLN	192	
765	Vĩnh Tân	17	572	LUK	CLN	141,70	
766	Vĩnh Tân	17	607	LUK	CLN	1.145,00	
767	Vĩnh Tân	17	715	LUA	CLN	908	
768	Vĩnh Tân	18	259	LUA	CLN	996	
769	Vĩnh Tân	18	267	LUA	CLN	1.517	
770	Vĩnh Tân	18	268	LUA	CLN	133	
771	Vĩnh Tân	18	269	LUA	CLN	422	
772	Vĩnh Tân	25	45	LUA	CLN	972,68	
773	Vĩnh Tân	27	434	RSX	CLN	5.118	
774	Vĩnh Tân	28	121	LUA	CLN	2.617	
775	Vĩnh Tân	28	353	LUK	CLN	345	
776	Vĩnh Tân	28	363	LUK	CLN	530,00	
777	Vĩnh Tân	29	99	LUA	CLN	374,95	
778	Vĩnh Tân	29	103	LUA	CLN	148,00	
779	Vĩnh Tân	32	234	LUK	CLN	3.864	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
780	Vĩnh Tân	49	126	LUA	CLN	726	
781	Vĩnh Tân	49	128	LUA	CLN	242	
782	Vĩnh Tân	55	4	LUC	NKH	550	
<b>II. DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2025</b>							
783	Bình Lợi	6	342	LUA	CLN	1.142	
784	Bình Lợi	12	669	LUA	CLN	1320,5	
785	Bình Lợi	12	745	RSX	CLN	2161,7	
786	Bình Lợi	15	33	LUA	CLN	67,20	
787	Bình Lợi	15	34	LUA	CLN	160,90	
788	Bình Lợi	15	35	LUA	CLN	81,80	
789	Bình Lợi	16	90	LUA	CLN	563	
790	Bình Lợi	16	91	LUA	CLN	526	
791	Bình Lợi	16	106	LUA	CLN	227	
792	Bình Lợi	16	107	LUA	CLN	701,80	
793	Bình Lợi	16	108	LUA	CLN	621,80	
794	Bình Lợi	16	109	LUA	CLN	199,00	
795	Bình Lợi	16	110	LUA	CLN	89,60	
796	Bình Lợi	16	133	LUA	CLN	1.103,00	
797	Bình Lợi	16	134	LUA	CLN	628	
798	Bình Lợi	16	145	LUK	CLN	269	
799	Bình Lợi	17	4	LUA	CLN	726	
800	Bình Lợi	21	296	LUA	CLN	27	
801	Bình Lợi	21	302	LUA	CLN	1.010	
802	Bình Lợi	21	317	LUA	CLN	3.473	
803	Bình Lợi	21	333	LUA	CLN	2.413,10	
804	Bình Lợi	21	346	LUA	CLN	818	
805	Bình Lợi	21	347	LUA	CLN	233	
806	Bình Lợi	21	365	LUA	CLN	2.167	
807	Bình Lợi	21	366	LUA	CLN	1.455	
808	Bình Lợi	21	381	LUA	CLN	2.558	
809	Bình Lợi	21	411	LUA	CLN	2.041	
810	Bình Lợi	21	412	LUA	CLN	1.681	
811	Bình Lợi	21	454	LUA	CLN	1.590	
812	Bình Lợi	21	455	LUA	CLN	1.660,00	
813	Bình Lợi	23	231	LUK	CLN	3.627,30	
814	Bình Lợi	23	232	LUK	CLN	4.023	
815	Bình Lợi	23	233	LUK	CLN	4.075,00	
816	Bình Lợi	23	234	LUK	CLN	4.082	
817	Bình Lợi	23	235	LUK	CLN	4.255	
818	Bình Lợi	27	11	LUA	CLN	1.876	
819	Bình Lợi	27	12	LUA	CLN	1.671	
820	Bình Lợi	27	313	LUA	CLN	930	
821	Bình Lợi	28	180	LUA	CLN	960,10	
822	Bình Lợi	28	181	LUA	CLN	1.335	
823	Bình Lợi	28	183	LUA	CLN	508,00	
824	Phú Lý	19	72	LUA	CLN	4.474	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
825	Phú Lý	19	74	LUA	CLN	8.560,00	
826	Phú Lý	19	102	LUA	CLN	3.668	
827	Phú Lý	19	139	LUA	CLN	4.751	
828	Phú Lý	19	152	LUA	CLN	1.942,70	
829	Phú Lý	19	153	LUA	CLN	4.659,40	
830	Phú Lý	23	83	LUA	CLN	3.193	
831	Phú Lý	23	84	LUA	CLN	7.149,00	
832	Phú Lý	23	93	LUA	CLN	934	
833	Phú Lý	23	94	LUA	CLN	903	
834	Phú Lý	23	101	LUA	CLN	1.032	
835	Phú Lý	23	109	LUA	CLN	662	
836	Phú Lý	23	110	LUA	CLN	1.156	
837	Phú Lý	23	120	LUA	CLN	1.006	
838	Phú Lý	23	121	LUA	CLN	1.655	
839	Phú Lý	23	123	LUA	CLN	73	
840	Phú Lý	23	124	LUA	CLN	483	
841	Phú Lý	23	137	LUA	CLN	122	
842	Phú Lý	23	148	LUA	CLN	1.911	
843	Phú Lý	23	149	LUA	CLN	3.000	
844	Phú Lý	24	4	LUA	CLN	3.209	
845	Phú Lý	24	5	LUA	CLN	663	
846	Phú Lý	24	6	LUA	CLN	1.170	
847	Phú Lý	24	7	LUA	CLN	774	
848	Phú Lý	24	12	LUA	CLN	453	
849	Phú Lý	24	13	LUA	CLN	247	
850	Phú Lý	24	14	LUA	CLN	331	
851	Phú Lý	24	15	LUA	CLN	667	
852	Phú Lý	24	26	LUA	CLN	612	
853	Phú Lý	24	39	LUA	CLN	492	
854	Phú Lý	24	40	LUA	CLN	69	
855	Phú Lý	24	41	LUA	CLN	84	
856	Phú Lý	24	42	LUA	CLN	1.929	
857	Phú Lý	24	43	LUA	CLN	441	
858	Phú Lý	24	56	LUA	CLN	1.288	
859	Phú Lý	24	57	LUA	CLN	315	
860	Phú Lý	24	58	LUA	CLN	2.069	
861	Phú Lý	24	59	LUA	CLN	1.789	
862	Phú Lý	24	60	LUA	CLN	1.288,00	
863	Phú Lý	24	61	LUA	CLN	93	
864	Phú Lý	24	65	LUA	CLN	1.529	
865	Phú Lý	24	66	LUA	CLN	869	
866	Phú Lý	24	81	LUA	CLN	1.714	
867	Phú Lý	24	88	LUA	CLN	1.367	
868	Phú Lý	24	92	LUA	CLN	201,00	
869	Phú Lý	24	172	LUA	CLN	769,00	
870	Phú Lý	24	173	LUA	CLN	802	
871	Phú Lý	24	174	LUA	CLN	681	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
872	Phú Lý	24	175	LUA	CLN	925	
873	Phú Lý	24	186	LUA	CLN	843	
874	Phú Lý	24	190	LUA	CLN	966	
875	Phú Lý	24	201	LUA	CLN	453	
876	Phú Lý	24	213	LUA	CLN	1.139	
877	Phú Lý	27	6	LUA	NKH	526	
878	Phú Lý	27	7	LUA	NKH	3170,9	
879	Phú Lý	27	219	LUA	NKH	3.142,30	
880	Phú Lý	27	220	LUA	NKH	4.432	
881	Phú Lý	27	221	LUA	NKH	6.273	
882	Phú Lý	27	224	LUA	NKH	5.995,70	
883	Phú Lý	28	7	LUA	CLN	1.373,90	
884	Phú Lý	28	8	LUA	CLN	1.069,30	
885	Phú Lý	30	1	LUA	CLN	6.457	
886	Phú Lý	30	2	LUA	CLN	2.408	
887	Phú Lý	30	12	LUA	CLN	4.487	
888	Phú Lý	30	14	LUA	CLN	302	
889	Phú Lý	30	15	LUA	CLN	451	
890	Phú Lý	30	16	LUA	CLN	4.115	
891	Phú Lý	30	17	LUA	CLN	1.744	
892	Phú Lý	30	19	LUA	CLN	1.015	
893	Phú Lý	30	20	LUA	CLN	982	
894	Phú Lý	30	21	LUA	CLN	955	
895	Phú Lý	30	22	LUA	CLN	1.624	
896	Phú Lý	30	23	LUA	CLN	1.189	
897	Phú Lý	30	24	LUA	CLN	1.198	
898	Phú Lý	30	33	LUA	CLN	924	
899	Phú Lý	30	34	LUA	CLN	1.374	
900	Phú Lý	30	36	LUA	CLN	46	
901	Phú Lý	30	37	LUA	CLN	69	
902	Phú Lý	30	38	LUA	CLN	104	
903	Phú Lý	30	39	LUA	CLN	196	
904	Phú Lý	30	43	LUA	CLN	503	
905	Phú Lý	30	105	LUA	CLN	7.568,00	
906	Phú Lý	30	319	LUA	CLN	157,70	
907	Phú Lý	31	89	LUA	CLN	2.204	
908	Phú Lý	31	96	LUA	CLN	2.110	
909	Phú Lý	31	97	LUA	CLN	2.337	
910	Phú Lý	33	337	LUA	CLN	694,70	
911	Phú Lý	34	12	LUA	CLN	758	
912	Phú Lý	34	13	LUA	CLN	984	
913	Phú Lý	34	27	LUA	CLN	1.320	
914	Phú Lý	34	33	LUA	CLN	500	
915	Phú Lý	34	34	LUA	CLN	1.066	
916	Phú Lý	34	35	LUA	CLN	703	
917	Phú Lý	34	49	LUA	CLN	1.590	
918	Phú Lý	34	50	LUA	CLN	1.258	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
919	Phú Lý	34	51	LUA	CLN	630,00	
920	Phú Lý	34	52	LUA	CLN	840	
921	Phú Lý	34	67	LUK	CLN	254,00	
922	Phú Lý	34	118	LUA	CLN	628	
923	Phú Lý	34	142	LUA	CLN	439	
924	Phú Lý	34	143	LUA	CLN	821	
925	Phú Lý	34	144	LUA	CLN	714	
926	Phú Lý	34	145	LUA	CLN	335,10	
927	Phú Lý	34	154	LUA	CLN	591	
928	Phú Lý	34	186	LUA	CLN	364,00	
929	Phú Lý	34	187	LUA	CLN	488	
930	Phú Lý	34	207	LUA	CLN	517	
931	Phú Lý	34	207	LUA	CLN	517	
932	Phú Lý	34	216	LUA	CLN	146,50	
933	Phú Lý	34	218	LUA	CLN	326	
934	Phú Lý	34	219	LUA	CLN	791	
935	Phú Lý	34	221	LUA	CLN	53	
936	Phú Lý	34	271	LUA	CLN	109	
937	Phú Lý	34	272	LUA	CLN	59	
938	Phú Lý	34	273	LUA	CLN	172	
939	Phú Lý	34	274	LUA	CLN	72	
940	Phú Lý	34	306	LUA	CLN	145	
941	Phú Lý	34	307	LUA	CLN	139	
942	Phú Lý	34	308	LUA	CLN	136	
943	Phú Lý	34	310	LUA	CLN	162	
944	Phú Lý	34	311	LUA	CLN	112	
945	Phú Lý	34	314	LUA	CLN	364	
946	Phú Lý	34	315	LUA	CLN	216	
947	Phú Lý	34	320	LUA	CLN	74	
948	Phú Lý	34	321	LUA	CLN	55	
949	Phú Lý	34	322	LUA	CLN	216,00	
950	Phú Lý	34	323	LUA	CLN	141	
951	Phú Lý	34	324	LUA	CLN	110	
952	Phú Lý	34	325	LUA	CLN	234	
953	Phú Lý	34	326	LUA	CLN	205	
954	Phú Lý	34	327	LUA	CLN	229	
955	Phú Lý	34	328	LUA	CLN	156	
956	Phú Lý	34	329	LUA	CLN	198	
957	Phú Lý	34	330	LUA	CLN	126	
958	Phú Lý	34	357	LUA	CLN	214	
959	Phú Lý	34	359	LUA	CLN	583	
960	Phú Lý	34	360	LUA	CLN	309	
961	Phú Lý	34	361	LUA	CLN	110	
962	Phú Lý	34	362	LUA	CLN	315	
963	Phú Lý	34	363	LUA	CLN	227	
964	Phú Lý	34	364	LUA	CLN	72	
965	Phú Lý	34	365	LUA	CLN	53	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
966	Phú Lý	34	366	LUA	CLN	151	
967	Phú Lý	34	367	LUA	CLN	218	
968	Phú Lý	34	368	LUA	CLN	177	
969	Phú Lý	34	369	LUA	CLN	223	
970	Phú Lý	34	370	LUA	CLN	53	
971	Phú Lý	34	371	LUA	CLN	222	
972	Phú Lý	34	372	LUA	CLN	417	
973	Phú Lý	34	373	LUA	CLN	339	
974	Phú Lý	34	374	LUA	CLN	183	
975	Phú Lý	34	375	LUA	CLN	195	
976	Phú Lý	34	381	LUA	CLN	320,00	
977	Phú Lý	34	383	LUA	CLN	173	
978	Phú Lý	34	384	LUA	CLN	84	
979	Phú Lý	34	385	LUA	CLN	104	
980	Phú Lý	34	386	LUA	CLN	109	
981	Phú Lý	34	387	LUA	CLN	121	
982	Phú Lý	34	388	LUA	CLN	248	
983	Phú Lý	34	490	LUA	CLN	155	
984	Phú Lý	35	34	LUA	CLN	5.152	
985	Phú Lý	37	7	LUA	NKH	17.988	
986	Phú Lý	37	16	LUA	NKH	6.396,00	
987	Phú Lý	37	21	LUA	NKH	3.200	
988	Phú Lý	37	49	LUA	CLN	2.114,00	
989	Phú Lý	37	52	LUA	NKH	2.547	
990	Phú Lý	37	53	LUA	NKH	2.776	
991	Phú Lý	37	54	LUA	NKH	3.189	
992	Phú Lý	37	55	LUA	NKH	3.359	
993	Phú Lý	37	59	LUA	NKH	1.020,00	
994	Phú Lý	37	115	LUA	NKH	1.879	
995	Phú Lý	37	116	LUA	NKH	460	
996	Phú Lý	37	117	LUA	NKH	4.578	
997	Phú Lý	37	131	LUA	NKH	4.719	
998	Phú Lý	37	132	LUA	NKH	2.575	
999	Phú Lý	37	228	LUA	NKH	2.794	
1000	Phú Lý	37	233	LUA	NKH	7.524	
1001	Phú Lý	37	235	LUK	NKH	1.988	
1002	Phú Lý	41	1	LUA	CLN	1.326,00	
1003	Phú Lý	44	56	LUA	CLN	855	
1004	Phú Lý	44	77	LUA	CLN	151	
1005	Phú Lý	44	78	LUA	CLN	747	
1006	Phú Lý	45	113	LUA	CLN	101,60	
1007	Phú Lý	45	114	LUA	CLN	94,40	
1008	Phú Lý	45	123	LUA	CLN	188,10	
1009	Phú Lý	45	124	LUA	CLN	335,40	
1010	Phú Lý	45	125	LUA	CLN	219,50	
1011	Phú Lý	45	127	LUA	CLN	213,50	
1012	Phú Lý	45	129	LUA	CLN	382	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
1013	Phú Lý	46	186	LUA	CLN	795	
1014	Phú Lý	47	32	LUA	CLN	1.257	
1015	Phú Lý	47	33	LUA	CLN	812	
1016	Phú Lý	47	113	LUA	CLN	516	
1017	Phú Lý	47	115	LUA	CLN	549	
1018	Phú Lý	47	116	LUA	CLN	755	
1019	Phú Lý	47	117	LUA	CLN	381	
1020	Phú Lý	47	148	LUA	CLN	573	
1021	Phú Lý	47	160	LUA	CLN	2.270	
1022	Phú Lý	47	263	LUA	CLN	1.229	
1023	Phú Lý	47	282	LUA	CLN	914	
1024	Phú Lý	47	287	LUA	CLN	374	
1025	Phú Lý	47	288	LUA	CLN	619,00	
1026	Phú Lý	47	289	LUA	CLN	984	
1027	Phú Lý	47	293	LUA	CLN	564,30	
1028	Phú Lý	47	308	LUA	CLN	337	
1029	Phú Lý	47	309	LUA	CLN	185	
1030	Phú Lý	47	311	LUA	CLN	3.399	
1031	Phú Lý	47	313	LUA	CLN	165	
1032	Phú Lý	47	495	LUA	CLN	309,70	
1033	Phú Lý	50	156	LUA	CLN	275	
1034	Phú Lý	50	157	LUA	CLN	1.974	
1035	Phú Lý	50	158	LUA	CLN	155	
1036	Phú Lý	50	159	LUA	CLN	3.440	
1037	Phú Lý	50	160	LUA	CLN	660	
1038	Phú Lý	50	175	LUA	CLN	630	
1039	Phú Lý	50	176	LUA	CLN	1.284	
1040	Phú Lý	50	177	LUA	CLN	1.003,00	
1041	Phú Lý	50	178	LUA	CLN	819	
1042	Phú Lý	50	304	LUA	CLN	2.196,00	
1043	Phú Lý	53	13	LUA	CLN	896,90	
1044	Phú Lý	53	107	LUA	CLN	558	
1045	Phú Lý	53	113	LUA	CLN	1.925	
1046	Phú Lý	53	120	LUA	CLN	263,90	
1047	Phú Lý	53	121	LUA	CLN	301,00	
1048	Phú Lý	53	127	LUA	CLN	970	
1049	Phú Lý	53	131	LUA	CLN	11.399,00	
1050	Phú Lý	53	132	LUA	CLN	474,00	
1051	Phú Lý	53	141	LUA	CLN	119,80	
1052	Phú Lý	53	142	LUA	CLN	115,30	
1053	Phú Lý	53	156	LUA	CLN	235	
1054	Phú Lý	53	157	LUA	CLN	303	
1055	Phú Lý	53	158	LUA	CLN	228	
1056	Phú Lý	53	159	LUA	CLN	533	
1057	Phú Lý	53	160	LUA	CLN	416	
1058	Phú Lý	53	162	LUA	CLN	209	
1059	Phú Lý	53	178	LUA	CLN	725	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
1060	Phú Lý	53	182	LUA	CLN	2.568	
1061	Phú Lý	53	184	LUA	CLN	5.214,00	
1062	Phú Lý	53	189	LUA	CLN	1.140	
1063	Phú Lý	53	190	LUA	CLN	395	
1064	Phú Lý	53	193	LUA	CLN	2.089,00	
1065	Phú Lý	53	194	LUA	CLN	434,90	
1066	Phú Lý	53	198	LUA	CLN	2.450	
1067	Phú Lý	53	199	LUA	CLN	2.115	
1068	Phú Lý	53	200	LUA	CLN	1.077	
1069	Phú Lý	53	201	LUA	CLN	1.108	
1070	Phú Lý	53	202	LUA	CLN	1.123	
1071	Phú Lý	53	217	LUA	CLN	1.220	
1072	Phú Lý	53	218	LUA	CLN	832	
1073	Phú Lý	53	219	LUA	CLN	637,00	
1074	Phú Lý	53	220	LUA	CLN	870	
1075	Phú Lý	53	221	LUA	CLN	1.083	
1076	Phú Lý	53	222	LUA	CLN	2.079	
1077	Phú Lý	53	224	LUA	CLN	1.219	
1078	Phú Lý	53	225	LUA	CLN	1.930	
1079	Phú Lý	53	226	LUA	CLN	2.598,30	
1080	Phú Lý	53	252	LUA	CLN	853	
1081	Phú Lý	53	264	LUA	CLN	5.224	
1082	Phú Lý	53	271	LUA	CLN	2.140,00	
1083	Phú Lý	53	328	LUA	CLN	4.721,70	
1084	Phú Lý	53	328	LUA	CLN	1.303,50	
1085	Phú Lý	53	354	LUA	CLN	933,00	
1086	Phú Lý	54	140	LUA	CLN	2.078	
1087	Phú Lý	54	158	LUA	CLN	1.483	
1088	Phú Lý	54	162	LUA	CLN	2.759,00	
1089	Phú Lý	55	88	LUA	CLN	2.607,00	
1090	Phú Lý	55	88	LUA	CLN	2.607,00	
1091	Phú Lý	56	113	LUA	CLN	3.028	
1092	Phú Lý	56	122	LUA	CLN	12.540	
1093	Phú Lý	56	141	LUA	CLN	5.565	
1094	Phú Lý	57	84	LUA	CLN	3.008,00	
1095	Phú Lý	57	123	LUA	CLN	929	
1096	Phú Lý	59	35	HNK	TMD	9.325,00	
1097	Phú Lý	61	7	LUA	CLN	5.402	
1098	Phú Lý	61	62	LUA	CLN	3.713,00	
1099	Phú Lý	61	79	LUA	CLN	1.619	
1100	Phú Lý	61	89	LUA	CLN	5.442,00	
1101	Phú Lý	62	21	LUA	CLN	1.160,00	
1102	Phú Lý	62	52	HNK	TMD	4.237	
1103	Phú Lý	62	177	CLN	TMD	1303	
1104	Phú Lý	62	178	CLN	TMD	1.800,00	
1105	Phú Lý	64	6	CLN	TMD	1.500,00	
1106	Phú Lý	64	15	HNK	TMD	4.219,00	



STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
1107	Phú Lý	64	62	CLN	TMD	762	
1108	Phú Lý	64	67	LUA	TMD	699	
1109	Phú Lý	64	108	CLN	TMD	648	
1110	Phú Lý	64	121	CLN	TMD	1.627,00	
1111	Phú Lý	64	290	HNK	TMD	1.143	
1112	Phú Lý	64	292	HNK	TMD	1.147	
1113	Phú Lý	64	297	HNK	TMD	8.616,00	
1114	Phú Lý	64	300	CLN	TMD	1.000,00	
1115	Phú Lý	64	311	CLN	TMD	3.500,00	
1116	Phú Lý	64	330	HNK	TMD	1.100,00	
1117	Phú Lý	64	331	HNK	TMD	1.031,10	
1118	Phú Lý	64	332	HNK	TMD	2.012,50	
1119	Phú Lý	64	334	HNK	TMD	9.448,00	
1120	Phú Lý	64	339	HNK	TMD	3.068	
1121	Phú Lý	64	343	CLN	TMD	2.690,40	
1122	Phú Lý	65	8	CLN	TMD	1.340	
1123	Phú Lý	65	12	CLN	TMD	2.777	
1124	Phú Lý	65	17	HNK	TMD	2.166	
1125	Phú Lý	65	69	CLN	TMD	1324,9	
1126	Phú Lý	65	87	CLN	TMD	791	
1127	Phú Lý	65	88	HNK	TMD	1.272,00	
1128	Tân An	6	230	CLN	TMD	1.489,50	
1129	Tân An	28	18	RSX	SKC	5.709	
1130	Tân An	28	63	RSX	SKC	12.781	
1131	Tân An	28	242	RSX	SKC	1.604	
1132	Tân An	28	329	RSX	SKC	9.384	
1133	Tân An	28	332	RSX	SKC	5.011	
1134	Tân An	29	364	RSX	SKC	11.359	
1135	Tân An	37	702	LUA	CLN	176	
1136	Tân An	37	703	LUA	CLN	94	
1137	Tân An	37	726	LUA	CLN	357,50	
1138	Tân An	37	747	LUA	CLN	151	
1139	Tân An	37	748	LUA	CLN	121	
1140	Tân An	37	749	LUA	CLN	163	
1141	Tân An	37	750	LUA	CLN	142	
1142	Tân An	37	751	LUA	CLN	114	
1143	Tân An	37	764	LUA	CLN	190	
1144	Tân An	41	498	LUA	CLN	618,70	
1145	Tân An	41	520	CLN	SKC	2.707,00	
1146	Tân An	42	796	LUA	CLN	13.339,60	
1147	Tân An	45	373	LUA	CLN	19.801	
1148	Tân An	51	105	HNK	DGT	735	chuyển mục đích sang đất giao thông 735 m2 và thuê mặt nước 795 m2
1149	Tân An	51	106	HNK	DGT	348	
1150	Tân An	53	2	HNK	DGT	369	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
1151	Tân An	53	3	HNK	DGT	185	
1152	Tân An	60	319	LUA	SKC	8.022,60	
1153	Tân An	60	320	LUA	SKC	21.010,50	
1154	Tân An	60	323	LUA	SKC	2.979,60	
1155	Tân An	69	1003	LUA	CLN	4.637,60	
1156	Tân An	69	1004	LUA	CLN	10.892,00	
1157	Tân An	69	1005	LUA	CLN	9.634,60	
1158	Tân An	74	353	LUK	CLN	11.224,70	
1159	Tân An	74	357	LUA	CLN	12.352,50	
1160	Tân An	82	350	LUA	CLN	249	
1161	Tân An	82	613	LUA	CLN	2.144,60	
1162	Tân An	82	654	LUA	CLN	6.102,20	
1163	Tân An	99	328	CLN	SKC	1.862,00	
1164	Tân An	103	501	LUA	CLN	4.643	
1165	Tân An	103	502	LUA	CLN	2.942	
1166	Tân An	103	503	LUA	CLN	4.009	
1167	Tân An	100	411	RSX	CLN	28.594	
1168	Tân Bình	2	26	LUK	CLN	871	
1169	Tân Bình	2	30	LUK	CLN	450,70	
1170	Tân Bình	3	6	LUK	CLN	14,20	
1171	Tân Bình	3	223	LUK	CLN	352	
1172	Tân Bình	3	233	LUK	CLN	763	
1173	Tân Bình	3	336	RSX	CLN	599,90	
1174	Tân Bình	4	11	LUK	CLN	1.775,30	
1175	Tân Bình	4	25	LUA	CLN	2.498	
1176	Tân Bình	4	26	LUK	CLN	827	
1177	Tân Bình	4	27	LUK	CLN	530	
1178	Tân Bình	6	9	LUK	CLN	2.772	
1179	Tân Bình	6	10	LUK	CLN	2.529,40	
1180	Tân Bình	6	16	LUK	CLN	1.193	
1181	Tân Bình	6	18	LUK	CLN	1.683	
1182	Tân Bình	6	58	LUK	CLN	286,00	
1183	Tân Bình	6	61	LUK	CLN	1.981	
1184	Tân Bình	6	62	LUK	CLN	2.538	
1185	Tân Bình	6	92	LUK	CLN	1.979,00	
1186	Tân Bình	6	93	LUK	CLN	2.712	
1187	Tân Bình	6	154	LUK	CLN	767,60	
1188	Tân Bình	6	162	LUK	CLN	1.825,70	
1189	Tân Bình	6	209	LUK	CLN	1.238,70	
1190	Tân Bình	6	234	LUK	CLN	2.440	
1191	Tân Bình	6	241	LUK	CLN	2.165,00	
1192	Tân Bình	6	293	LUK	CLN	618,00	
1193	Tân Bình	6	294	LUK	CLN	1.971,30	
1194	Tân Bình	6	295	LUK	CLN	1.675,10	
1195	Tân Bình	6	473	LUK	CLN	1169	
1196	Tân Bình	6	493	LUK	CLN	840	
1197	Tân Bình	6	494	LUK	CLN	256	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
1198	Tân Bình	6	498	LUK	CLN	786	
1199	Tân Bình	6	505	LUK	CLN	928	
1200	Tân Bình	6	506	LUK	CLN	962	
1201	Tân Bình	6	531	LUK	CLN	1890	
1202	Tân Bình	7	379	LUK	CLN	1.027	
1203	Tân Bình	7	432	LUK	CLN	1.185,10	
1204	Tân Bình	7	433	LUK	CLN	921	
1205	Tân Bình	7	434	LUK	CLN	1.300	
1206	Tân Bình	7	446	LUK	CLN	2.188	
1207	Tân Bình	7	459	LUK	CLN	1.224	
1208	Tân Bình	7	739	LUK	CLN	3.935,00	
1209	Tân Bình	7	753	LUK	CLN	1.159,20	
1210	Tân Bình	7	388	LUC	CLN	1.485,00	
1211	Tân Bình	7	749	LUC	CLN	1.140,00	
1212	Tân Bình	7	748	LUC	CLN	1.141,00	
1213	Tân Bình	7	747	LUC	CLN	1.043,00	
1214	Tân Bình	7	757	LUK	CLN	1.016,00	
1215	Tân Bình	7	750	LUK	CLN	1.042,80	
1216	Tân Bình	7	751	LUK	CLN	1.653,40	
1217	Tân Bình	7	752	LUK	CLN	1.473,80	
1218	Tân Bình	8	869	LUK	CLN	947,1	
1219	Tân Bình	9	53	LUK	CLN	2.184	
1220	Tân Bình	9	54	LUK	CLN	1.161	
1221	Tân Bình	9	141	LUK	CLN	7.664	
1222	Tân Bình	9	142	LUK	CLN	1.517	
1223	Tân Bình	9	152	LUK	CLN	2.529,80	
1224	Tân Bình	9	153	LUK	CLN	1.692,00	
1225	Tân Bình	12	2	LUK	CLN	1.874,30	
1226	Tân Bình	13	1	LUA	CLN	1.987,00	
1227	Tân Bình	13	37	LUK	CLN	1.413,90	
1228	Tân Bình	13	70	LUA	CLN	2.334,20	
1229	Tân Bình	13	77	LUA	CLN	1.569	
1230	Tân Bình	13	79	LUA	CLN	1.102,80	
1231	Tân Bình	13	80	LUA	CLN	1.689	
1232	Tân Bình	13	83	LUA	CLN	905	
1233	Tân Bình	13	128	LUA	CLN	918	
1234	Tân Bình	13	267	LUK	CLN	1.054	
1235	Tân Bình	13	281	LUK	CLN	1.000	
1236	Tân Bình	13	282	LUK	CLN	1.911	
1237	Tân Bình	13	365	LUK	CLN	1.337,00	
1238	Tân Bình	13	366	LUK	CLN	1.168,80	
1239	Tân Bình	17	312	LUK	CLN	654,00	
1240	Tân Bình	17	314	LUK	CLN	456,00	
1241	Tân Bình	21	10	CLN	TMD	1.500,20	
1242	Tân Bình	38	73	LUK	CLN	4.772,00	
1243	Tân Bình (Bình Hòa cũ)	10	73	LUK	CLN	4.772	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
1244	Tân Bình (Bình Hòa cũ)	14	10	LUK	CLN	1.034,20	
1245	Tân Bình (Bình Hòa cũ)	14	16	LUK	CLN	1.099	
1246	Tân Bình (Bình Hòa cũ)	14	436	LUK	CLN	830,90	
1247	Thạnh Phú	2	122	LUK	CLN	782,90	
1248	Thạnh Phú	2	132	LUK	CLN	500	
1249	Thạnh Phú	2	133	LUK	CLN	888	
1250	Thạnh Phú	2	138	LUK	CLN	499	
1251	Thạnh Phú	2	308	LUK	CLN	1.669,60	
1252	Thạnh Phú	2	309	LUK	CLN	1.830,10	
1253	Thạnh Phú	2	318	LUK	CLN	2.135	
1254	Thạnh Phú	9	26	LUK	CLN	103,20	
1255	Thạnh Phú	9	207	LUK	CLN	746,40	
1256	Thạnh Phú	12	7	LUK	CLN	2.417	
1257	Thạnh Phú	12	16	LUK	CLN	1.551	
1258	Thạnh Phú	12	24	LUK	CLN	1.535	
1259	Thạnh Phú	12	87	LUK	CLN	702,00	
1260	Thạnh Phú	13	39	LUK	CLN	314	
1261	Thạnh Phú	13	39	LUK	CLN	314	
1262	Thạnh Phú	13	74	LUK	CLN	424	
1263	Thạnh Phú	13	74	LUK	CLN	424	
1264	Thiện Tân	1	12	LUK	SKC	2.289,40	
1265	Thiện Tân	1	30	LUK	SKC	1.059	
1266	Thiện Tân	1	46	LUK	SKC	997	
1267	Thiện Tân	1	47	LUK	SKC	348	
1268	Thiện Tân	1	56	LUK	SKC	522	
1269	Thiện Tân	1	57	LUK	SKC	813	
1270	Thiện Tân	1	178	CLN	DGT	8.425	
1271	Thiện Tân	1	245	LUK	SKC	665	
1272	Thiện Tân	1	247	LUK	SKC	6.550,30	
1273	Thiện Tân	1	249	LUK	SKC	1.361	
1274	Thiện Tân	1	251	LUK	SKC	624	
1275	Thiện Tân	7	55	CLN	DGT	6.016,10	
1276	Thiện Tân	19	144	LUA	CLN	956,20	
1277	Thiện Tân	19	162	LUA	CLN	1.879,90	
1278	Thiện Tân	19	299	LUC	SKC	14.524,50	
1279	Thiện Tân	24	573	LUK	HNK	857,60	
1280	Thiện Tân	24	588	LUK	CLN	905	
1281	Thiện Tân	24	595	LUK	CLN	293	
1282	Thiện Tân	24	596	LUK	CLN	577	
1283	Thiện Tân	24	843	LUK	CLN	284	
1284	Thiện Tân	36	5	LUK	SKC	210,90	
1285	Thiện Tân	36	11	LUK	SKC	378	
1286	Thiện Tân	36	12	LUK	SKC	339	
1287	Thiện Tân	36	13	LUK	SKC	523	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
1288	Thiện Tân	37	89	LUK	CLN	335,80	
1289	Thiện Tân	37	90	LUK	CLN	581,60	
1290	Thiện Tân	37	91	LUK	CLN	254,80	
1291	Thiện Tân	37	92	LUK	CLN	370,40	
1292	Thiện Tân	37	120	LUK	CLN	346,50	
1293	Thiện Tân	37	121	LUK	HNK	122,70	
1294	Thiện Tân	37	343	LUK	SKC	843	
1295	Thiện Tân	37	636	CLN	SKC	386	
1296	Thiện Tân	37	651	CLN	SKC	352	
1297	Thiện Tân	37	652	CLN	SKC	438	
1298	Thiện Tân	37	656	CLN	SKC	157	
1299	Thiện Tân	37	657	CLN	SKC	193	
1300	Thiện Tân	37	658	CLN	SKC	103	
1301	Thiện Tân	37	659	LUC	SKC	41	
1302	Thiện Tân	37	660	CLN	SKC	57	
1303	Thiện Tân	37	676	LUK	SKC	385	
1304	Thiện Tân	37	679	CLN	SKC	286	
1305	Thiện Tân	37	680	RSX	SKC	3.107,00	
1306	Thiện Tân	37	910	LUA	SKC	4.587,70	
1307	Thiện Tân	37	931	CLN	SKC	863,10	
1308	Thiện Tân	37	949	LUK	SKC	1.739,80	
1309	Thiện Tân	38	973	HNK	SKC	1.723,80	
1310	Thiện Tân	38	1135	HNK	SKC	3.650,10	
1311	Thiện Tân	38	1141	HNK	SKC	918,30	
1312	Thiện Tân	39	43	LUK	NKH	588	
1313	Thiện Tân	39	44	LUK	NKH	575	
1314	Thiện Tân	39	63	LUK	NKH	647	
1315	Thiện Tân	39	64	LUK	NKH	509	
1316	Thiện Tân	39	65	LUK	NKH	538	
1317	Thiện Tân	39	66	LUK	NKH	574	
1318	Thiện Tân	39	69	LUK	NKH	686	
1319	Thiện Tân	39	70	LUK	NKH	739	
1320	Thiện Tân	39	71	LUK	NKH	486	
1321	Thiện Tân	39	72	LUK	NKH	502	
1322	Thiện Tân	39	88	LUK	NKH	288	
1323	Thiện Tân	39	89	LUK	NKH	269	
1324	Thiện Tân	39	90	LUK	NKH	314	
1325	Thiện Tân	39	91	LUK	NKH	948	
1326	Thiện Tân	39	94	LUK	NKH	943	
1327	Thiện Tân	39	95	LUK	NKH	615	
1328	Thiện Tân	39	96	LUK	NKH	311	
1329	Thiện Tân	39	111	LUK	NKH	366	
1330	Thiện Tân	39	112	LUK	NKH	643	
1331	Thiện Tân	39	113	LUK	NKH	457	
1332	Thiện Tân	39	120	LUK	NKH	319	
1333	Thiện Tân	39	121	LUK	NKH	740	
1334	Thiện Tân	39	140	LUK	NKH	443	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
1335	Thiện Tân	39	141	LUK	NKH	494	
1336	Thiện Tân	39	242	LUK	SKC	617	
1337	Thiện Tân	39	414	RSX	SKC	6.322,90	
1338	Thiện Tân	39	568	LUK	SKC	21.894,51	
1339	Thiện Tân	40	476	LUK	NKH	535	
1340	Thiện Tân	50	329	LUK	SKC	1.036,00	
1341	Thiện Tân	50	380	LUK	SKC	363,90	
1342	Thiện Tân	50	381	LUK	SKC	522,00	
1343	Thiện Tân	50	382	LUK	SKC	600,00	
1344	Thiện Tân	50	383	LUK	SKC	576,00	
1345	Thiện Tân	50	384	LUK	SKC	503,00	
1346	Thiện Tân	50	385	LUK	SKC	520,00	
1347	Thiện Tân	50	386	LUK	SKC	851,00	
1348	Thiện Tân	50	387	LUK	SKC	750,00	
1349	Thiện Tân	50	388	LUK	SKC	186,00	
1350	Trị An	4	135	LUK	CLN	4.417,10	
1351	Trị An	4	157	CLN	SKC	500,00	
1352	Trị An	4	158	CLN	SKC	500,00	
1353	Trị An	4	159	CLN	SKC	500,00	
1354	Trị An	5	4	LUK	CLN	910,00	
1355	Trị An	5	36	RSX	SKC	5.000,00	
1356	Trị An	6	118	LUK	CLN	2.640,30	
1357	Trị An	6	132	LUK	CLN	391,50	
1358	Trị An	6	165	LUK	CLN	749,70	
1359	Trị An	6	166	LUK	CLN	1.331,50	
1360	Trị An	6	172	LUK	CLN	3.624	
1361	Trị An	6	214	LUK	CLN	1.678	
1362	Trị An	6	215	LUK	CLN	1.300,80	
1363	Trị An	6	216	LUK	CLN	576,00	
1364	Trị An	6	241	LUK	CLN	1.012,90	
1365	Trị An	6	242	LUK	CLN	606,00	
1366	Trị An	6	243	LUK	CLN	1.652	
1367	Trị An	6	245	LUK	CLN	1.791	
1368	Trị An	6	249	LUK	CLN	465	
1369	Trị An	6	251	LUK	CLN	906,00	
1370	Trị An	6	260	LUK	CLN	1.079	
1371	Trị An	6	264	LUK	CLN	1.231	
1372	Trị An	6	265	LUK	CLN	925	
1373	Trị An	6	266	LUK	CLN	1.261	
1374	Trị An	6	290	LUK	CLN	518	
1375	Trị An	7	78	LUK	CLN	3.117	
1376	Trị An	7	119	LUK	CLN	149,70	
1377	Trị An	7	121	LUK	CLN	8.882,80	
1378	Trị An	7	143	LUK	CLN	7.606,00	
1379	Trị An	7	144	LUK	CLN	3.483	
1380	Trị An	7	236	LUK	CLN	1.139	
1381	Trị An	7	237	LUK	CLN	217	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
1382	Trị An	7	238	LUK	CLN	397	
1383	Trị An	7	239	LUK	CLN	510	
1384	Trị An	7	240	LUK	CLN	766	
1385	Trị An	8	1	RSX	CLN	9.693,50	
1386	Trị An	11	21	LUA	NKH	20.849,70	
1387	Trị An	14	98	LUK	CLN	1.576	
1388	Trị An	14	99	LUK	CLN	983	
1389	Trị An	14	100	LUK	CLN	747	
1390	Trị An	14	101	LUK	CLN	356	
1391	Trị An	14	102	LUK	CLN	399	
1392	Trị An	14	103	LUK	CLN	751	
1393	Trị An	14	104	LUK	CLN	852	
1394	Trị An	14	105	LUK	CLN	1.596	
1395	Trị An	16	13	RSX	CLN	11.237,70	
1396	Trị An	16	14	RSX	CLN	5.223,50	
1397	Trị An	17	68	RSX	NKH	3.068,70	
1398	TT. Vĩnh An	86	772	LUK	CLN	1.547,60	
1399	TT. Vĩnh An	98	70	LUA	CLN	358	
1400	TT. Vĩnh An	98	85	LUA	CLN	1.212,40	
1401	TT. Vĩnh An	102	1391	LUK	NKH	3.839	
1402	TT. Vĩnh An	102	1393	LUK	NKH	2.476	
1403	TT. Vĩnh An	102	1404	LUK	NKH	1.822	
1404	TT. Vĩnh An	102	1405	LUK	NKH	6.902	
1405	TT. Vĩnh An	102	1438	LUC	CLN	2.969	
1406	TT. Vĩnh An	102	1566	LUK	NKH	10.526	
1407	TT. Vĩnh An	102	1568	LUK	NKH	9.725	
1408	TT. Vĩnh An	102	1625	LUK	CLN	453,10	
1409	TT. Vĩnh An	102	1626	LUK	CLN	442,30	
1410	TT. Vĩnh An	103	651	LUK	CLN	1.430	
1411	TT. Vĩnh An	103	680	LUK	CLN	15.316	
1412	TT. Vĩnh An	110	668	LUK	CLN	1.724	
1413	TT. Vĩnh An	119	17	LUK	CLN	909,90	
1414	Vĩnh Tân	3	220	LUK	CLN	891	
1415	Vĩnh Tân	3	221	LUK	CLN	360	
1416	Vĩnh Tân	3	222	LUK	CLN	784	
1417	Vĩnh Tân	3	252	LUK	CLN	891	
1418	Vĩnh Tân	3	253	LUK	CLN	778	
1419	Vĩnh Tân	3	254	LUK	CLN	788	
1420	Vĩnh Tân	3	255	LUK	CLN	719	
1421	Vĩnh Tân	3	256	LUK	CLN	130,4	
1422	Vĩnh Tân	3	277	LUK	CLN	1.971	
1423	Vĩnh Tân	3	278	LUK	CLN	374	
1424	Vĩnh Tân	3	279	LUK	CLN	202	
1425	Vĩnh Tân	3	280	LUK	CLN	152	
1426	Vĩnh Tân	3	281	LUK	CLN	189	
1427	Vĩnh Tân	3	282	LUK	CLN	263	
1428	Vĩnh Tân	3	283	LUK	CLN	239	

STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
1429	Vĩnh Tân	3	311	LUK	CLN	586	
1430	Vĩnh Tân	7	531	LUK	CLN	2.117,10	
1431	Vĩnh Tân	8	17	LUK	CLN	1.820	
1432	Vĩnh Tân	8	18	LUK	CLN	65	
1433	Vĩnh Tân	8	19	LUK	CLN	223	
1434	Vĩnh Tân	8	20	LUK	CLN	1.778	
1435	Vĩnh Tân	8	21	LUK	CLN	1.057	
1436	Vĩnh Tân	8	62	LUK	CLN	971	
1437	Vĩnh Tân	8	63	LUK	CLN	688	
1438	Vĩnh Tân	8	64	LUK	CLN	303	
1439	Vĩnh Tân	8	65	LUK	CLN	2.046	
1440	Vĩnh Tân	8	98	LUK	CLN	1.845	
1441	Vĩnh Tân	8	135	LUK	CLN	848,30	
1442	Vĩnh Tân	8	758	RSX	CLN	1.513,50	
1443	Vĩnh Tân	12	298	CLN	SKC	1.599,90	
1444	Vĩnh Tân	12	308	CLN	SKC	1.827,10	
1445	Vĩnh Tân	12	310	CLN	SKC	4.562,00	
1446	Vĩnh Tân	13	188	LUK	CLN	150	
1447	Vĩnh Tân	13	189	LUK	CLN	4.998,00	
1448	Vĩnh Tân	13	197	LUK	CLN	2.585	
1449	Vĩnh Tân	13	207	LUK	CLN	748,20	
1450	Vĩnh Tân	13	208	LUK	CLN	561	
1451	Vĩnh Tân	13	209	LUK	CLN	68	
1452	Vĩnh Tân	13	210	LUK	CLN	80	
1453	Vĩnh Tân	13	461	LUK	CLN	1.932,70	
1454	Vĩnh Tân	14	243	LUK	CLN	1.220	
1455	Vĩnh Tân	17	308	LUK	CLN	264	
1456	Vĩnh Tân	17	491	LUK	CLN	341	
1457	Vĩnh Tân	17	806	LUK	HNK	966,20	
1458	Vĩnh Tân	18	259	LUK	CLN	996	
1459	Vĩnh Tân	18	267	LUK	CLN	1.517	
1460	Vĩnh Tân	18	269	LUK	CLN	422	
1461	Vĩnh Tân	26	62	CLN	SKC	209,66	
1462	Vĩnh Tân	26	68	HNK	SKC	427,45	
1463	Vĩnh Tân	26	106	HNK	SKC	452,00	
1464	Vĩnh Tân	26	257	HNK	SKC	11,00	
1465	Vĩnh Tân	26	286	CLN	SKC	571,30	
1466	Vĩnh Tân	26	292	LUK	SKC	3.486,70	
1467	Vĩnh Tân	26	293	CLN	SKC	11.299,30	
1468	Vĩnh Tân	26	294	HNK	SKC	11.509,70	
1469	Vĩnh Tân	26	295	HNK	SKC	1.006	
1470	Vĩnh Tân	26	296	HNK	SKC	1.007	
1471	Vĩnh Tân	26	302	LUK	SKC	2,57	
1472	Vĩnh Tân	26	306	HNK	SKC	3.000	
1473	Vĩnh Tân	27	354	LUK	CLN	1.653,00	
1474	Vĩnh Tân	32	123	LUK	CLN	66	
1475	Vĩnh Tân	32	140	LUK	CLN	308	



STT	Địa điểm (xã, thị trấn)	Số tờ	Số thửa	Loại đất HSDC	Mục đích xin chuyển mục đích	Diện tích kế hoạch (m2)	Ghi chú
1476	Vĩnh Tân	32	141	LUK	CLN	139	
1477	Vĩnh Tân	32	142	LUK	CLN	1.811	
1478	Vĩnh Tân	32	143	LUK	CLN	323	
1479	Vĩnh Tân	32	144	LUK	CLN	499	
1480	Vĩnh Tân	32	159	LUK	CLN	312,70	
1481	Vĩnh Tân	32	160	LUK	CLN	208,90	
1482	Vĩnh Tân	32	161	LUK	CLN	255	
1483	Vĩnh Tân	32	319	LUK	CLN	65	
1484	Vĩnh Tân	34	71	LUK	CLN	210	
1485	Vĩnh Tân	34	82	LUK	CLN	76	
1486	Vĩnh Tân	34	83	LUK	CLN	53	
1487	Vĩnh Tân	34	84	LUK	CLN	182,00	
1488	Vĩnh Tân	34	85	LUK	CLN	177,60	
1489	Vĩnh Tân	34	86	LUK	CLN	92,00	
1490	Vĩnh Tân	34	113	LUK	CLN	264,00	
1491	Vĩnh Tân	34	114	LUK	CLN	408,00	
1492	Vĩnh Tân	43	107	LUK	CLN	348	
1493	Vĩnh Tân	49	321	LUK	CLN	1.662	
1494	Vĩnh Tân	49	326	LUK	CLN	5378	
1495	Vĩnh Tân	49	437	LUC	CLN	1.215,20	
1496	Vĩnh Tân	54	390	LUK	CLN	1.072,10	



Phụ biểu 01

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
HUYỆN VĨNH CỬU**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
	<b>1. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b>							
	<b>1.1. Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>							
1	Trụ sở Công an xã Thiện Tân	Thiện Tân	CAN	0,42	0,42	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai (Khu đất có nguồn gốc đã được cấp GCN QSDĐ cho Trường học nay chuyển sang làm Trụ sở Công an xã)	Chuyển tiếp	2022
2	Trụ sở công an xã Bình Lợi	Bình Lợi	CAN	0,10	0,10	Dự án đã được HĐND huyện cấp thuận chủ trương đầu tư tại NQ 120/NQ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của HĐND huyện về việc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư công trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu đợt 4 năm 2023 (các dự án nhóm C)	Chuyển tiếp	2024
3	Công trình căn cứ hậu cần - kỹ thuật huyện Vĩnh Cửu (gồm: Thao trường huấn luyện 15,19 ha và Căn cứ hậu cần kỹ thuật 33,81 ha)	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	CQP	49,00	49,00	- Tiến độ bồi thường: Đã phê duyệt phương án bồi thường 18/18 hộ, đạt 100%. Đã bàn giao mặt bằng 17 hộ. Còn lại 01 hộ chưa bàn giao mặt bằng, chiếm 5,5% do đang chờ hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất.	Chuyển tiếp	2015

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
4	Căn cứ hậu cần kỹ thuật	Tri An (Hiếu Liêm cũ)	CQP	7,20	7,20	Hiện nay TTPTQĐ huyện chưa nhận được hồ sơ thực hiện công tác bồi thường	Chuyển tiếp	2023
5	Kho V1	Tân An	CQP	19,00	19,00	- Văn bản số 866/BCH-TM ngày 25/03/2022 của Bộ quốc phòng về chấp thuận chủ trương di dời kho V1 từ xã Sông Trầu sang xã Tân An; Kết luận số 1305-CV/TU ngày 28/6/2023 của Ban thường vụ Tỉnh ủy. Đang lập hồ sơ bồi thường - Đã hoàn thành công tác kiểm đếm, xác nhận và thẩm tra nguồn gốc đất cho 13 hộ/ 29 thửa. - UBND huyện đã phê duyệt giá tại Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 13 hộ/ 19,01 ha/ 122,55 tỷ (Từ ngày 08/10/2024 đến hết ngày 08/11/2024).	Chuyển tiếp	2023
6	Trường bán BB	Tân An	CQP	21,03	21,03	Hiện nay TTPTQĐ huyện chưa nhận được hồ sơ thực hiện công tác bồi thường	Chuyển tiếp	2024
7	Sở Chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ	Tân An	CQP	10,30	10,30	- Trung tâm PTQĐ đã tổ chức công bố chủ trương thu hồi đất, kiểm đếm tài sản bồi thường (7 hộ/10 thửa/10,27ha). - UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2332/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 07 hộ/ 10,27ha/ 48,2 tỷ (từ ngày 08/10/2024 đến hết ngày 08/11/2024).	Chuyển tiếp	2024
	<b>1.2. Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
	<b>1.2.1. Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>							
	<b>* Đất khu công nghiệp</b>							
8	Khu công nghiệp Thạnh Phú	Thạnh Phú	SKK	42,70	42,70	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích đất Công ty Cổ phần SoNaDezi đã có Hợp đồng thuê đất với Nhà nước là 78,1 ha,</li> <li>- Đến nay đã phê duyệt bồi thường 372 hộ /101,07 ha. Trong đó: đã nhận tiền 235 hộ/ 372 hộ đã phê duyệt, đạt 63% (đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng 229 hộ/ 75,17 ha; Đã nhận tiền nhưng còn vướng mặt bằng chưa bàn giao 05 hộ/ 0,53 ha). Chưa nhận tiền bồi thường, chưa bàn giao mặt bằng: 137 hộ/ 25,27ha</li> <li>- Chưa phê duyệt: 21 hộ/ 12,49 ha.</li> </ul>	Chuyển tiếp	2015

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
9	Khu công nghiệp Sông Mây (thuộc địa bàn xã Tân An- huyện Vĩnh Cửu)	Tân An	SKK	46,97	46,97	<p>- Đã phê duyệt lần đầu cho 63 trường hợp/ 54,8 ha. Trong đó: Đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng 38 trường hợp/ diện tích 36,0 ha; Chưa nhận tiền 25 trường hợp/ 18,8 ha. Hiện đang tiếp tục xử lý.</p> <p>- Đến nay đã lập thủ tục xác nhận hoàn tất công tác bồi thường đối với phần diện tích 36,5 ha (trong đó phần diện tích giao thông, sông suối là 0,5 ha).</p> <p>- UBND huyện có có VB số 6423 ngày 1/10/2024 xác nhận hoàn tất bồi thường 12,86 ha/11 thửa. Hiện nay Chủ đầu tư đang làm hồ sơ thuê đất đối vớ diện tích đã hoàn tất bồi thường.</p> <p>- Hiện nay đang hoàn tất thủ tục xác nhận bồi thường đối với diện tích 23,14 ha. Công ty đã được UBND tỉnh cho thuê đất 12,35 ha; phần còn lại đang tiếp tục hoàn thiện thủ tục</p>	Chuyển tiếp (tiếp tục chuyển tiếp 34,62 ha)	2015
<b>2. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI</b>								
<b>2.1. Các công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>								
<b>* Đất cụm công nghiệp</b>								

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
10	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Tân An (Cty Cổ phần Đầu tư Xây dựng phát triển Cường Thuận IDICO)	Tân An	SKN	44,64	44,64	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định 2953/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh chủ trương dự án đầu tư.</li> <li>- Đến nay đã hoàn tất kiểm đếm cho 53 hộ/ 117 thửa; Cấp xã đã xác nhận 51/53 hộ, còn lại 02 công ty (<i>Phúc Lộc Thịnh Phát và Công ty đồ gỗ Hồ Nai M&amp;M là doanh nghiệp hiện hữu tồn tại trước khi thành lập cụm, đang rà soát xử lý</i>); Phòng TNMT đã thẩm tra đạt 51/51 hộ.</li> <li>- Hiện Trung tâm PTQĐ đang áp giá để hoàn thiện phương án bồi thường theo quy định.</li> </ul>	Chuyển tiếp	2020
11	Cụm CN Thiện Tân	Thiện Tân	SKN	48,90	48,90	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã phê duyệt bồi thường: 68 hộ/ số tiền 64 tỷ đồng. Đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng: 67 hộ/ số tiền 62.4 tỷ đồng/ diện tích 46,7 ha. UBND huyện đã có văn bản xác nhận hoàn thành công tác bồi thường 03 đợt/ 46,7 ha. Chưa nhận tiền và bàn giao mặt bằng: 01 hộ/ số tiền 1,625 tỷ đồng/ 1,19 ha.</li> <li>- Chưa có quyết định thu hồi đất phần diện tích 0,93 ha đất giao thông dân sinh, sông suối trong cụm.</li> <li>- Hiện nay chủ đầu tư đã hoàn thành phương án tăng đất mặt để chuyển mục đích đất trồng lúa.</li> </ul>	Chuyển tiếp	2016
	<b>*. Đất công trình giao thông</b>							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
12	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 15	Thanh Phú và Bình Lợi	DGT	9,60	5,30	<p>- Về lập hồ sơ bồi thường: Cấp xã đã xác nhận cho 739 hộ; Chưa xác nhận 04 hộ. Phòng Tài nguyên – Môi trường đã thẩm tra đạt 738 hộ; Đang thẩm tra 01 hộ.</p> <p>- Hiện Phòng TNMT và Phòng TCKH đang tham mưu UBND huyện phê duyệt giá đất cụ thể để bồi thường cho dự án.</p> <p>- Đang tổ chức niêm yết lấy ý kiến phương án bồi thường, hỗ trợ về đất và nhà ở từ ngày 6/11/2024 đến ngày 6/12/2024 tại Thông báo số 461/TB-TTPTQĐ và thông báo số 462/TB-TTPTQĐ ngày 5/11/2024 (Đợt 1 - 228 hồ sơ đoạn qua xã Thanh Phú và 381 hồ sơ đoạn qua xã Bình Lợi).</p> <p>-Đã phê duyệt PABT đợt 1 tháng 12/2024.</p>	Chuyển tiếp	2019
13	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 9	Tân Bình	DGT	10,50	4,50	<p>Đã phê duyệt phương án bồi thường 498 hộ, đạt 99,8%; Đã có 499/ 499 hộ bàn giao mặt bằng thi công, đạt 100%. UBND huyện Vĩnh Cửu đã có Văn bản số 5810/UBND-KT ngày 06/9/2024 về việc xác nhận hoàn thành công tác bồi thường đối với 380 hộ/ 25,553,6m<sup>2</sup>/433 thửa đất. Còn lại 01 hộ chưa phê duyệt, chiếm 0,2% (hộ bà Trần Thị Mai trước đây đã tính hỗ trợ hạn chế khả năng sử dụng đất tại dự án điện 500KV)</p>	Chuyển tiếp	2020
14	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 7	Tân Bình, Bình Lợi	DGT	9,10	4,20	<p>Đã phê duyệt PABT 451/ 451 hộ, đạt 100%; Còn lại 02 hộ chưa đồng ý bàn giao mặt bằng. 01 hộ đã được UBND huyện ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất và 01 hộ đang tranh chấp</p>	Chuyển tiếp	2020



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
15	Cải tạo nâng cấp đường ĐT768 đoạn từ cầu Thủ Biên đến giao với ĐT767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	Tân An, Trị An, TT. Vĩnh An	DGT	50,00	12,00	- Đã hoàn tất phê duyệt 1.663/1.663 hộ (đạt 100%) - Trước đây đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định 10006/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 với kinh phí bồi thường là 0 đồng. Tuy nhiên, qua rà soát lại hồ sơ thì cơ sở xác định tranh chấp đất đai là đất giao khoán giữa các hộ dân và Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Mai – Chi nhánh Đông Nam Bộ là chưa phù hợp. Do đó, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 3168/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 về việc hủy giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với 38 hộ nêu trên.	Chuyển tiếp	2020
16	Đường Vĩnh Tân - Tân An	Vĩnh Tân và Tân An	DGT	3,00	3,00	Dự án đã được UBND huyện xác nhận hoàn tất bồi thường theo Văn bản số 7604/UBND-KT ngày 27/12/2023 đối với 6874,5m <sup>2</sup> / 72 thửa. Còn lại 02 hộ/ 5 thửa đất chưa bàn giao mặt bằng do còn vướng các thủ tục pháp lý nên chưa chi trả bồi thường và bàn giao mặt bằng.	Chuyển tiếp	2019
17	Nạo vét Rạch Mọi	Tân Bình	SON	6,52	4,68	Dự án đã được UBND huyện xác nhận hoàn tất bồi thường theo Văn bản số 5633/UBND-KT ngày 27/08/2024 đối với 111 hộ/ 2,66ha/158 thửa. Hiện đang tổ chức đo vẽ để nộp hồ sơ đề nghị giao đất. Phần còn lại là 25 trường hợp hộ gia đình, cá nhân và đất rạch hiện hữu khoảng 3,86ha.	Chuyển tiếp	2019
18	Đường Bình Ninh	Bình Lợi	DGT	0,67	0,67	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2021
19	Đường nội đồng cây Gõ	Bình Lợi	DGT	0,45	0,45	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2021
20	Đường nội đồng giáo Tùng	Bình Lợi	DGT	0,65	0,65	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
21	Mở rộng đường Cây Gõ	Thanh Phú	DGT	0,50	0,50	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2021
22	Đường Kỳ Lân	Thiện Tân	DGT	4,00	3,40	- Đường Kỳ Lân: Dự án đã hoàn tất công tác công tác kiểm kê cho 50 hộ/94 thửa. - Đang tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường theo Thông báo số 464/TB-TTPTQĐ ngày 08/11/2024 của TTPTQĐ.	Chuyển tiếp	2020
23	Via hè tuyến đường ĐT.768 nối dài (Đoạn từ nút giao thông ĐT 768 đến nút ĐT 762)	TT.Vĩnh An	DGT	1,68	1,68	Ban quản lý dự án huyện đã phối hợp cùng Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Vĩnh Cửu về việc chuyển thiết kế quy hoạch BĐDC, biên vẽ lập BĐDC khu đất, xuất hồ sơ kỹ thuật thửa đất, cắm mốc ranh giới khu đất (Văn phòng đã thực hiện hoàn chỉnh hồ sơ thu hồi đất và được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai kiểm tra nội nghiệp ngày 27/10/2021). Ngày 30/11/2021, Ban QLDA đã bàn giao hồ sơ cho Phòng Tài Nguyên - Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất để tham mưu UBND huyện lập thủ tục bồi thường cây trồng, vật kiến trúc và đất đai với diện tích khoảng : 5.523,6 m2; Đất do nhà nước quản lý không bồi thường (đất giao thông, trụ sở nhà nước ..): 8.372m2. Tuy nhiên đến nay chưa triển khai thực hiện do vướng mắc trong công tác thực hiện thu hồi đất của Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 768 (đoạn từ nút giao ĐT 767 đến nút giao ĐT 762) chưa hoàn thành.	Chuyển tiếp	2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
24	Đường Chu Văn An	TT.Vĩnh An	DGT	2,33	1,73	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 11108/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện</li> <li>- Đã phê duyệt bồi thường trước về tài sản, vật kiến trúc cho 22 hộ. Đã nhận tiền 20 hộ; Chưa nhận tiền 02 hộ.</li> <li>- UBND huyện đã họp thông qua chứng thư thẩm định giá đất. Hiện đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 29 hộ/ 1,08 ha/ 16,27 tỷ (Từ ngày 07/10/2024 đến hết ngày 07/11/2024).</li> <li>- Về bàn giao mặt bằng: Qua công tác vận động, đến nay đã có 15/29 hộ đồng ý bàn giao mặt bằng trước để thi công công trình; Còn lại 14 hộ chưa đồng ý bàn giao mặt bằng, hiện Trung tâm PTQĐ đang tiếp tục phối hợp với Ban QLDA tổ chức vận động hộ dân.</li> </ul>	Chuyển tiếp	2022
25	Cầu tổ 6A khu phố 6 nối khu phố 5	TT.Vĩnh An	DGT	0,50	0,50	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 11108/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện; đã đo đạc cắm mốc</li> <li>- Đã phê duyệt bồi thường trước về tài sản, vật kiến trúc và đã nhận tiền cho 04 hộ.</li> <li>- UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT (Từ ngày 02/10/2024 đến hết ngày 02/11/2024).</li> <li>- Qua công tác vận động, đến nay đã có 04/05 hộ đồng ý bàn giao mặt bằng trước để thi công công trình; Còn lại 01 hộ chưa đồng ý bàn giao mặt bằng do chưa được bồi thường về đất.</li> </ul>	Chuyển tiếp	2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
26	Đường giao thông nội đồng Bình Lục- Long Phú (số 9, 10, 11, 12, 13 và 16)	Tân Bình	DGT	2,70	2,70	- Quyết định chủ trương đầu tư số 2791/QĐ-UBND ngày 01/07/2022 của UBND huyện Vĩnh Cửu Vv chấp thuận chủ trương đầu tư công trình. - Hiện nay TTPTQD chưa nhận đc hồ sơ bồi thường.	Chuyển tiếp	2023
27	Đầu tư xây dựng tuyến đường số 7 KCN Thạnh Phú đoạn đầu nối ra trục 16 xã Thạnh Phú theo quy hoạch	Thạnh Phú	DGT	0,10	0,10	- Quyết định chủ trương đầu tư số 452/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai; Chủ đầu tư đo vẽ, cắm mốc nhưng đang vướng mắc trong việc xác định nguồn gốc đất; Do vướng mắc trên nên đã chậm tiến độ triển khai thực hiện dự án theo quyết định chủ trương đầu tư. - Sở Tài nguyên và Môi trường: đã có văn bản số 2847/STNMT-QH ngày 03/04/2024 về việc vị trí, ranh giới dự án phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Cửu được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 31/12/2021. - Ngày 19/11/2024: Chủ đầu tư có văn bản số 605/SZB-KT gửi sở KHĐT về việc xin gia hạn tiến độ dự án trên. - Dự án được UBND huyện điều chỉnh cục bộ QH chung xây dựng xã Thạnh Phú tỷ lệ 1/10000 tại QĐ số 3527/QĐ-UBND ngày 8/11/2024.	Chuyển tiếp	2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
28	Đường N7, liên ấp 1-3	Phú Lý	DGT	1,59	1,59	Trung tâm PTQĐ đã tổ chức công bố chủ trương thu hồi đất, kiểm đếm tài sản bồi thường (17 hộ/ 28 thửa/ 1,59ha). Đã hoàn tất kiểm đếm 17/17 hộ, cấp xã đã xác nhận nguồn gốc đất cho 16/ 17 hộ; Phòng TNMT đã hoàn tất thẩm tra 16 hộ. Còn lại 01 hộ UBND xã đang xác nhận lại nguồn gốc đất (sai thông tin chủ sử dụng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp) đang tổ chức niêm yết công khai PABT cho 14 hộ/1,43ha/ 6,9 tỷ đồng.	chuyển tiếp	2023

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
29	Đường Vành đai Tp. Biên Hòa và vùng phụ cận (2 khu)	Bình Lợi, Thanh Phú, Thiện Tân	DGT+ONT	146,60	146,60	<p>- Chủ trương đầu tư: Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 về chủ trương đầu tư 07 dự án đầu tư công nhóm B trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 4823/QĐ-HĐND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh</p> <p>- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022; Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 và Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các Đề án khai thác quỹ đất vùng phụ cận các dự án giao thông trên địa bàn tỉnh để tạo vốn phát triển hạ tầng kết cấu giao thông đường bộ (giai đoạn 2022 - 2027)</p> <p>- Nguồn vốn bố trí dự án: Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai v/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023.</p> <p>Dự án đã được Bộ Tài nguyên và môi trường phê duyệt hồ sơ đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 842/QĐ-BTNMT ngày 01/4/2024. Hiện dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi tại Quyết định số 3145/QĐ-UBND ngày 28/10/2024. Đồng thời, dự án đã thực hiện xong công tác đo vẽ lập bản đồ địa chính khu đất để chuẩn bị cho công tác thu hồi đất.</p>	Chuyển tiếp	2024

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
30	Đường D5, đường N3 thuộc hạ tầng trung tâm xã Thanh Phú và vùng phụ cận (1 khu)	Thanh Phú		46,26	46,26	<p>- Chủ trương đầu tư: Quyết định số 4824/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh đối với dự án Xây dựng tuyến đường D5, đường N3 thuộc Hạ tầng trung tâm xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu</p> <p>- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022; Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 và Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các Đề án khai thác quỹ đất vùng phụ cận các dự án giao thông trên địa bàn tỉnh để tạo vốn phát triển hạ tầng kết cấu giao thông đường bộ (giai đoạn 2022 - 2027)</p> <p>- Nguồn vốn bố trí dự án: Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai v/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023.</p> <p>- Hiện dự án đang trình thẩm định và trình phê duyệt BCNCKT cho dự án theo Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 26/8/2022 của UBND huyện Vĩnh Cửu.</p>	Chuyển tiếp	2024

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
31	Đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành nối ra đường ĐT 768 nối dài và ĐT 762 và Vùng phụ cận	TT.Vĩnh An		40,19	40,19	<p>- Chủ trương đầu tư: Quyết định số 4825/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh đối với dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành nối ra đường ĐT 768 nối dài và ĐT 762, huyện Vĩnh Cửu</p> <p>- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022; Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 và Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các Đề án khai thác quỹ đất vùng phụ cận các dự án giao thông trên địa bàn tỉnh để tạo vốn phát triển hạ tầng kết cấu giao thông đường bộ (giai đoạn 2022 - 2027)</p> <p>- Nguồn vốn bố trí dự án: Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023.</p> <p>-Đã được phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi tại Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hiện nay, UBND tỉnh đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu bước thiết kế BVTC-DT cho dự án tại Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai. Đồng thời, dự án đã thực hiện xong công tác đo vẽ lập bản đồ địa chính khu đất để chuẩn bị cho công tác thu hồi đất.</p>	Chuyển tiếp	2024
	<b>*. Đất xây dựng cơ sở y tế</b>							



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
32	Trạm y tế xã Mã Đà	Mã Đà	DYT	0,26	0,26	Đang thu hồi đất; Quyết định số 7988/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 về việc củng cố hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng Trạm y tế xã Mã Đà. Ngày 07/11/2024, Hội đồng Nhân dân huyện đã ban hành Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 7/11/2024 quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư công trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu lần 3 (năm 2024) (Dự án nhóm C) để thực hiện bồi thường đối với phần diện tích còn vướng mắc.	Chuyển tiếp	2018
	<b>*. Đất xây dựng cơ sở giáo dục</b>							
33	Trường MN Bình Lợi	Bình Lợi	DGD	0,56	0,56	Dự án đã hoàn tất phê duyệt và bàn giao mặt bằng 02 hộ/02 hộ/0,56ha trong năm 2019. Dự án được UBND huyện xác nhận hoàn thành công tác bồi thường tại Văn bản số 938/UBND-KT ngày 27/02/2020 và đã nộp hồ sơ xin giao đất tại Trung tâm Hành chính công tỉnh.	Chuyển tiếp	2018
34	Trường TH-THCS Mã Đà	Mã Đà	DGD	1,53	1,53	- Dự án đã hoàn tất kiểm đếm 03 hộ/1,53ha. Hiện TTPTQĐ đang xin ý kiến HĐBT trình phê duyệt 01 trường hợp đất công do UBND xã Mã Đà quản lý. - Căn cứ Thông báo số 329/TB-UBND ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh, TTPTQĐ đang đề nghị thẩm định lại giá đất của dự án.	Chuyển tiếp	2019

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
35	Trường tiểu học Bàu Phụng (CS2)	Phú Lý	DGD	1,10	1,10	Đã ban hành 04 quyết định thu hồi và bồi thường với diện tích 10.874,7m <sup>2</sup> ; phần diện tích còn lại 6,0m <sup>2</sup> chưa ban hành quyết định thu hồi và bồi thường thuộc thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 60 xã Phú Lý	Chuyển tiếp	2020
36	Trường TH Tân Phú xã Thạnh Phú (địa điểm mới ấp 1)	Thạnh Phú	DGD	2,20	2,20	Ngày 28/9/2022, UBH có văn số 7358/UBND-KT gửi Sở TNMT v/v xác nhận hoàn tất bồi thường dự án. Đã hoàn thành thu hồi đất 2,15 ha. Chủ đầu tư đã nộp hồ sơ đề nghị thẩm định nhu cầu sử dụng đất tuy nhiên đến ngày 16/8/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 7521/STNMT-QH về việc thông báo dừng xử lý hồ sơ thẩm định nhu cầu sử dụng đất đề nghị thực hiện thủ tục theo Luật Đất đai 2024.	Chuyển tiếp	2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
37	Trường MN Thiện Tân	Thiện Tân	DGD	0,96	0,96	<p>Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trường MN Thiện Tân. Khu đất có nguồn gốc được UBND tỉnh giao đất cho Phòng Giáo dục và Đào tạo để xây dựng hạ tầng và xã hội hóa đầu tư xây dựng trường MN Sơn Ca theo Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 06/9/2011. Đến nay, nhận thấy dự án trường MN Thiện Tân xây dựng trên khu đất này nên không phải thực hiện việc thu hồi, bồi thường xin được kế thừa các hồ sơ, tài liệu của trường MN Sơn Ca và đang kiến nghị UBND tỉnh điều chỉnh Quyết định giao đất số 2217/QĐ- UBND ngày 06/9/2011.</p> <p>Hiện nay, Chủ đầu tư đang rà soát, lập thủ tục điều chỉnh Quyết định giao đất sang Trường MN Thiện Tân để hoàn thành thủ tục cấp GCN QSDĐ cho trường</p>	Chuyển tiếp	2020
	<b>*. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</b>							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
38	Cải tạo đường dây 110kV từ TBA 220kV thủy điện Trị An - TBA Kiệm Tân	Trị An, TT Vĩnh An	DNL	0,30	0,30	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản số 4897/UBND-KTN ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v thỏa thuận hướng tuyến đường dây và phương án cải tạo công trình Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân.</li> <li>- Quyết định số 3296/QĐ-EVN SPC ngày 14/11/2019 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân</li> <li>- Quyết định 3322/QĐ-EVN SPC ngày 9/10/2018 của Tổng công ty Điện lực miền Nam</li> <li>- Đã hoàn thành công tác đo đạc; Chưa triển khai do đang lựa chọn nhà thầu</li> </ul>	Chuyển tiếp	2021
39	Mở rộng nhà máy thủy điện Trị An (Khu vực vĩnh viễn, Khu vực tạm sử dụng và Trung tâm vận hành)	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DNL	92,23	92,23	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 1354/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh; đã hoàn thành việc đo đạc, cắm mốc bồi thường giải phóng mặt bằng; Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Tờ trình số 2122/TTr-PTNMT ngày 30/8/2022 trình UBND huyện ban hành thông báo thu hồi đất; đã được HĐND tỉnh chấp thuận chủ CMĐ đất rừng tại NQ số 05-HĐND ngày 15/4/2022.</li> <li>- Đến nay đã hoàn tất công tác kiểm đếm xác nhận và thẩm tra nguồn gốc đất cho 59/59 hộ.</li> <li>- UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 16 hộ/ 26,35 ha/ 26,24 tỷ.</li> </ul>	Chuyển tiếp	2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
40	Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DNL	38,18	38,18	<p>- Quyết định chủ trương đầu tư số 1354/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh; đã hoàn thành việc đo đạc, cắm mốc bồi thường giải phóng mặt bằng; Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Tờ trình số 2122/TTr-PTNMT ngày 30/8/2022 trình UBND huyện ban hành thông báo thu hồi đất; đã được HĐND tỉnh chấp thuận chủ CMĐ đất rừng tại NQ số 05-HĐND ngày 15/4/2022.</p> <p>- Đến nay đã hoàn tất công tác kiểm đếm xác nhận và thẩm tra nguồn gốc đất cho 59/59 hộ.</p> <p>- UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 16 hộ/ 26,35 ha/ 26,24 tỷ.</p>	Chuyển tiếp	2021
43	Trung tâm vận hành (nhà máy thủy điện Trị An)	TT.Vĩnh An	DNL	1,23	1,23	<p>- Quyết định chủ trương đầu tư số 1354/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh; đã hoàn thành việc đo đạc, cắm mốc bồi thường giải phóng mặt bằng; Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Tờ trình số 2122/TTr-PTNMT ngày 30/8/2022 trình UBND huyện ban hành thông báo thu hồi đất; đã được HĐND tỉnh chấp thuận chủ CMĐ đất rừng tại NQ số 05-HĐND ngày 15/4/2022.</p> <p>- Đến nay đã hoàn tất công tác kiểm đếm xác nhận và thẩm tra nguồn gốc đất cho 59/59 hộ.</p> <p>- UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 16 hộ/ 26,35 ha/ 26,24 tỷ (Từ ngày 10/10/2024 đến hết ngày 10/11/2024).</p>	Chuyển tiếp	2023

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
42	Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV Trị An- Phú Giáo	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DNL	0,09	0,09	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định giao vốn: số 475/QĐ-EVN SPC ngày ngày 15/3/2021 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 cho Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam.</li> <li>- Quyết định số 2093/QĐ-EVN SPC ngày 28/6/2018 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi công trình.</li> <li>- Sở TNMT Đồng Nai đã duyệt hồ sơ đo vẽ địa chính; đến nay chưa liên hệ UBND huyện thực hiện công tác bồi thường;</li> <li>- UBND tỉnh Đồng Nai có Văn bản số 15046/UBND-KTN ngày 27/12/2019 về việc thống nhất phương án cải tạo nâng cấp đường đường dây công trình.</li> </ul>	Hủy	2020
43	Trạm 110 kV Tân An và đấu nối	Tân An	DNL	0,41	0,41	Văn bản số 4719/UBND-KT ngày 23/7/2024 của UBND huyện Vĩnh Cửu gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về xác nhận hoàn tất bồi thường dự án Trạm biến áp 110kV Tân An và đấu nối (40MAV). Hiện nay, Chủ đầu tư đang liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện thủ tục giao đất theo quy định	Chuyển tiếp	2022
	<b>*. Đất công trình xử lý chất thải</b>							
44	Trạm trung chuyển rác	Phú Lý	DRA	1,00	1,00	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 3280/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện;</li> <li>- Tờ trình số 588/TTr-STNMT ngày 17/10/2023 về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và ban hành thông báo thu hồi đất để thực hiện Dự án.</li> </ul>	Chuyển tiếp	2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
45	Trạm trung chuyển rác xã Mã Đà	Mã Đà	DRA	0,05	0,05	Quyết định chủ trương đầu tư số 3280/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện; Đã xây dựng xong nhưng chưa thực hiện thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2023
46	Trạm trung chuyển rác xã Thanh Phú	Thanh Phú	DRA	0,30	0,30	Quyết định chủ trương đầu tư số 3280/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện; Đã xây dựng xong nhưng chưa thực hiện thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2023
47	Trạm trung chuyển rác tại xã Hiếu Liêm (ấp 2)	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DRA	0,20	0,20	- Quyết định chủ trương đầu tư số 3280/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện; Đã xây dựng xong nhưng chưa thực hiện thủ tục đất đai. - Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 970/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu.	Chuyển tiếp	2023
48	Trạm trung chuyển rác xã Tân An	Tân An	DRA	0,05	0,05	Quyết định chủ trương đầu tư số 3280/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện; Chưa thực hiện	Chuyển tiếp	2023
	<b>c. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</b>							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
49	Nhà văn hóa ấp Bình Lục	Tân Bình	DKV	0,11	0,11	Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 18/5/2021 của Hội đồng Nhân dân huyện Vĩnh Cửu về kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025; dự án đã được Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư của huyện thông qua và đang hoàn thiện hồ sơ trình HĐND huyện thông qua; Đã xây dựng xong nhưng chưa làm thủ tục	chuyển tiếp	2022
	<b>d. Đất ở</b>							



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
50	Xây dựng điểm dân cư nông thôn số 6	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	ONT	42,43	42,43	<p>Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi tại Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 với quy mô diện tích 42,43 ha.</p> <p>Về giao đất: Dự án đã được UBND tỉnh về việc giao đất tại Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 về việc giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu để sử dụng vào mục đích xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn số 6 tại xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (đợt 1).</p> <p>UBND huyện đã xác nhận hoàn thành công tác bồi thường đợt 2 với diện tích 17.699,7,2m<sup>2</sup>, hiện BQLDA đã tổ chức xong việc đo vẽ bản đồ để nộp hồ sơ đề nghị giao đất đợt 2 cho dự án này sẽ tiến hành nộp hồ sơ giao đất trước trong tháng 12 năm 2024. UBND huyện đã tiếp tục phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 31/07/2024 với tổng diện tích 2.547,9m<sup>2</sup>/ 35 trường hợp (18 trường hợp mới và 17 trường hợp bổ sung chính sách). Đã hoàn tất công tác chi trả tiền bồi thường 86 trường hợp/ 1,83 ha/ 15,82 tỷ. Tính đến thời điểm hiện tại dự án còn lại 11 trường hợp đã tổ chức chi trả nhưng người dân chưa nhận tiền/ 1,130 tỷ/ 0,195 ha (02 hộ tranh chấp; 9 hộ không đến nhận tiền chưa nhận tiền).</p>	chuyển tiếp (tiếp tục 15,37 ha chuyển tiếp)	2016

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
51	Xây dựng khu dân cư phục vụ tái định cư xã Bình Lợi	Bình Lợi	ONT	3,41	3,41	Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 19/6/2023 của HĐND huyện và Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu. Xây dựng trên đất công của xã Bình Lợi. Hiện nay dự án đã hoàn thành phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 để làm cơ sở triển khai	Chuyển tiếp	2023
52	Nhà ở xã hội tại ấp 5	Thanh Phú	ONT	2,38	2,38	Tờ trình số 167/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND huyện Vĩnh Cửu về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Nhà ở xã hội tại ấp 5, xã Thanh Phú (trình lần 2)	Hủy	2024
	<b>e. Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>							
53	Trạm Kiểm Lâm xã Phú Lý	Phú Lý	TSC	0,90	0,90	Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 22/1/2021 của UBND tỉnh duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nâng cao năng lực PCCC cho lực lượng kiểm lâm Đồng Nai GD 2016-220 và QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 Vv đính chính Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 22/01/2021. Đã xây dựng xong nhưng chưa làm thủ tục đất đai.	Chuyển tiếp	2022
	<b>2.2. Các công trình, dự án thu hồi đất theo Điều 82 Luật đất đai 2024</b>							
54	Chùa Linh Sơn	Vĩnh Tân	TON	0,72	0,72	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2020
55	Niệm phật đường Phước An	TT.Vĩnh An	TON	0,19	0,19	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2021
56	Tịnh thất Viên Quang	Vĩnh Tân	TON	0,72	0,72	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
57	Giáo xứ Thịnh An	Vĩnh Tân	TON	1,27	1,27	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2022
58	Giáo xứ Thuận An	TT.Vĩnh An	TON	0,70	0,70	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2022
59	Chi hội Tin Lành Vĩnh An	TT.Vĩnh An	TON	0,07	0,07	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2022
	<b>2.3. Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>							
	<b>a. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>							
60	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	Phú Lý	DGD	3,50	3,50	Quyết định chủ trương đầu tư số 494/QĐ-UBND ngày 29/2/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hiện nay chủ đầu tư đang liên hệ Sở TNMT để làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất. Sở TNMT đã có Văn bản số 7874/STNMT-QH ngày 27/8/2024 để hướng dẫn thủ tục	Chuyển tiếp	2022
	<b>b. Đất thương mại, dịch vụ</b>							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
61	Điểm du lịch sinh thái Green Heaven	TT.Vĩnh An	TMD	5,79	5,79	Quyết định chủ trương đầu tư số 591/QĐ-UBND ngày 9/02/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty đã liên hệ Sở TNMT để làm thủ tục nhận chuyển nhượng, thuê quyền SDD, nhận góp vốn bằng QSDD. Sở TNMT đã có văn bản thụ lý số 10542/STNMT-QH ngày 14/11/2024	Chuyển tiếp	2022
	<b>c. Đất công trình giao thông</b>							
62	Đường băng truyền từ mỏ đá Thiện Tân 9 đi ra khu chế biến và ra bến thủy, bến thủy nội địa (Công ty CP Đầu tư xây dựng TMDV XNK Trường Trường Phát JP)	Tân An	DGT	3,23	3,23	Công ty đã thỏa thuận bồi thường 3,23 ha; Hiện đang lập hồ sơ điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư để lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định	Chuyển tiếp	2020
	<b>d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>							
63	Khu chế biến đá (Công ty CP Đầu tư xây dựng TMDV XNK Trường Trường Phát JP)	Tân An	SKC	6,46	6,46	Công ty đã thỏa thuận bồi thường 6,46 ha; Hiện đang lập hồ sơ điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư để lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định	Chuyển tiếp	2020
	<b>e. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
64	Mỏ đá Thanh Phú 1	Thanh Phú, Thị trấn Tân	SKS	37,63	37,63	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương án sử dụng tầng đất mặt lập ngày 08/12/2021, được Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai thẩm định tại Văn bản số 6192/SNN-KHTC ngày 17/12/2021;</li> <li>- Quyết định số 2967/QĐ-BTNMT ngày 20/11/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án mỏ đá Thanh Phú 1.</li> <li>- Văn bản số 5286/SKHĐT-QLN ngày 10/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.</li> <li>- Dự án Mỏ đá Thanh Phú 1 có tổng diện tích là 90,7 ha, gồm: khu vực khai thác là 83,7ha và khu vực phụ trợ là 7 ha. Diện tích đã được UBND tỉnh cho thuê đất là 528.438 m2 tại Quyết định gia hạn số 4572/QĐ-UBND ngày 02/12/2020. Phần diện tích còn lại chưa thuê khoảng 37,63 ha (trong đó có 20,88 ha là đất trồng lúa).</li> <li>- Trong 20,88 ha, có LUC: 15,19 ha, LUK: 5,69 ha; 4,70 ha (không phải loại đất sử dụng vào mục đích quản lý, bảo vệ và phát triển rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp).</li> <li>- Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000260 ngày 08/2/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai</li> </ul>	Chuyển tiếp	2020; BS KH2022
65	Mỏ đá Thiện Tân 2	Thiện Tân	SKS	0,94	0,94	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đã chuyển mục đích 9,36 ha tại Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 cho Công ty BBCC chuyển mục đích 0,68 ha và Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 cho Công ty BBCC chuyển mục đích 8,64 ha.</li> </ul>	Chuyển tiếp	2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
66	Mỏ đá Thiện Tân 1	Thiện Tân	SKS	4,17	4,17	- Phương án sử dụng tầng đất mặt lập ngày 24/09/2024. - Quyết định số: 2917/QĐ - BTNMT, ngày 19/12/2015. Quyết định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và đề án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án mỏ đá Thiện Tân 1; - Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000389 ngày 20/8/2013; hiện nay Công ty đã được UBND tỉnh cho thuê đất đã thuê 29, 9 ha khu vực khai thác và phụ trợ, khu vực văn phòng nhà xưởng 5, 1 ha.	Chuyển tiếp	2021
67	Mỏ đá Thiện Tân 7	Thiện Tân	SKS	6,50	6,50	Giấy phép khai thác khoáng sản số 330/GP-UBND ngày 29/01/2016 của UBND tỉnh; hiện nay Công ty đã được UBND tỉnh cho thuê 5,76 ha. Ngày 4/5/2024, UBND tỉnh có Văn bản số 4847/UBND-KTN chấp thuận cho Hợp tác xã Dịch vụ vận tải - Khai khoáng Thăng Long đề nghị nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án mỏ đá xây dựng Thiện Tân 7 tại xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu với diện tích 3,15 ha; phần diện tích 3,35 ha đưa vào kế hoạch sử dụng đất hiện nay Công ty đã tự thỏa thuận với người dân đang thực hiện thủ tục thuê đất theo quy định	Chuyển tiếp	2022
68	Mỏ đá Thiện Tân 4	Thiện Tân	SKS	14,30	14,30	- Giấy phép khai thác khoáng sản số 2527/GP-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai; Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000433 ngày 24/10/2014 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp; hiện nay Công ty đã được UBND tỉnh cho thuê đất 19,2 ha.	Chuyển tiếp	2016

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
69	Mỏ đá xây dựng Thiện Tân 5	Thiện Tân	SKS	16,42	16,42	Dự án đã được UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận chủ trương đầu tư tại quyết định số số 1043/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 03/4/2020; Công ty đã thỏa thuận bồi thường được khoảng 139.619,6m2. Giai đoạn 1 đã ký hợp đồng thuê đất 4,90 ha; Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của UBND tỉnh Vv cấp quyền khai thác khoáng sản.	Chuyển tiếp	2016
70	Mỏ đá Thiện Tân 9	Thiện Tân	SKS	51,29	30,80	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 2287/QĐ-BTNMT ngày 06/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án mỏ đá Thiện Tân 9.</li> <li>- Văn bản số 4907/TB-UBND ngày 19/7/2011 của UBND tỉnh thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Đồi chùa 1 (nay là mỏ đá Thiện Tân 9) với diện tích là 63,6 ha;</li> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản số 1873/GP-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai đến nay đã được UBND tỉnh chi thuê đất 32,8 ha.</li> <li>- Tính đến thời điểm hiện tại Công ty Trường Trường Phát JP đã thỏa thuận, bồi thường với tổng diện tích là 534.162,4 m2, đạt tỷ lệ 84% trên tổng diện tích 63,6 ha mỏ đá Thiện Tân 9</li> </ul>	Chuyển tiếp	2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
71	Mỏ đá Thiện Tân 3	Thiện Tân	SKS	27,48	16,18	- Quyết định khai thác đá xây dựng số 191/QĐ-UBND ngày 18/01/2007 và Giấy phép khai thác khoáng sản số 1633/GP-UBND ngày 16/05/2017; Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 18/01/2007 của UBND tỉnh về việc cho phép khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Thiện Tân 3 thuộc xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (hiện nay Công ty đã được thuê đất 11,3 ha). - Mỏ đá Thiện Tân 3 được cấp phép tổng diện tích là 27,48 ha. Chuyển mục đích và ký hợp đồng thuê đất được 11,3 ha. Diện tích cần thu hồi và chuyển mục đích là 16,18 ha.	Chuyển tiếp	2020
72	Mỏ đá Thạnh Phú 2	Thiện Tân	SKS	1,05	1,05	Hợp đồng thuê đất số 10/HĐTĐ ngày 01/3/2011 Phụ lục hợp đồng thuê đất ngày 01/3/2011 giữa Công ty Cổ phần Hóa An với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai; Đã thuê 18,95 ha.	Chuyển tiếp	2024
<b>f. Đất chăn nuôi tập trung</b>								
73	Trại sản xuất heo giống mới và tinh heo giống cao sản (công ty Cp chăn nuôi Velbred) (2 vị trí)	Phú Lý	CNT	27,35	27,35	Đã thực hiện thỏa thuận bồi thường 100%; Chưa chuyển MĐ sử dụng đất vì hầu hết là đất LUA, BHK. Đang liên hệ với Sở KHĐT và Sở TNMT tỉnh Đồng Nai để thực hiện các bước theo quy định của Luật đất đai năm 2024.	Chuyển tiếp	2017



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
74	Trại sản xuất heo giống mới và tinh heo giống cao sản	Phú Lý	CNT	12,16	0,30	- Đã thực hiện thỏa thuận bồi thường 100% và đã được UBND huyện Vĩnh Cửu xác nhận ngày 23 tháng 5 năm 2019. - Đã chuyển mục đích sử dụng đất NKH toàn bộ 100%. - Đã có Thông báo thu hồi đất số 4997/TB-UBND ngày 9 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Đồng Nai. - Đã có Quyết định thu hồi đất số 329 đến 341/QĐ-UBND ngày 29 tháng 1 năm 2019. Hiện nay, Công ty đang thực hiện thủ tục thuê đất theo quy định	Chuyển tiếp	2024
75	Trại chăn nuôi heo (Công ty TNHH Chăn nuôi VELMAR GP1)	TT. Vĩnh An, Vĩnh Tân	CNT	25,86	25,86	Chưa thực hiện thủ tục thuê đất	Hủy	2024
	<b>2.4. Các khu vực sử dụng đất khác</b>							
	<b>a. Khu đất đấu giá</b>							
76	Khu đất đấu giá theo quy hoạch (tờ 37 thửa 1009)	Tân An	SKC	4,83	4,83	Chưa thực hiện	Hủy	2021
77	Đấu giá đất ở (thửa đất 194 tờ 40)	TT.Vĩnh An	ODT	0,31	0,31	Chưa thực hiện	Hủy	2024

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
	<b>b. Đưa vào KHSDD để hoàn thành thủ tục giao đất, cấp giấy CNQSDD</b>							
78	Trường MN Sơn Ca	TT.Vĩnh An	DGD	1,20		Đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện thủ tục giao đất	Chuyển tiếp	2024
79	Trường MN Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DGD	0,49		Đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện thủ tục giao đất	Chuyển tiếp	2024
80	Trường MN Trị An (cơ sở 2)	Trị An	DGD	0,52		Đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện thủ tục giao đất	Chuyển tiếp	2024
81	Trường THCS Thạnh Phú	Thạnh Phú	DGD	2,39		Đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện thủ tục giao đất	Chuyển tiếp	2024

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
82	Trường THCS Tân An	Tân An	DGD	2,39		Đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện thủ tục giao đất	Chuyển tiếp	2024
83	Trường TH Tân Triều	Tân Bình	DGD	0,86		Đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện thủ tục giao đất	Chuyển tiếp	2024
84	Trường TH Chu Văn An	Thanh Phú	DGD	1,80		Đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện thủ tục giao đất	Chuyển tiếp	2024
85	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 Mã Đà	Mã Đà	DKV	0,06		Đang thực hiện thủ tục giao đất theo phương án đất công	Chuyển tiếp	2023
86	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Mã Đà	Mã Đà	DKV	0,08		Đang thực hiện thủ tục giao đất theo phương án đất công	Chuyển tiếp	2023
87	Nhà máy xử lý và tái chế rác thải tại xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DRA	5,06		Dự án đã thực hiện xong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và đã được UBND huyện xác nhận hoàn tất tại Văn bản số 1250/UBND-KT ngày 30/03/2018. Chưa hoàn thành thủ tục giao đất, cấp GCN theo quy định	Chuyển tiếp	2022
88	Trường Tiểu học Bình Lợi	Bình Lợi	DGD	0,80		Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
89	Trạm y tế xã Bình Lợi	Bình Lợi	DYT	0,10		Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
90	Phòng Tài nguyên và Môi trường	TT.Vĩnh An	TSC	0,47		Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
91	Trụ Sở UBND thị trấn	TT.Vĩnh An	TSC	0,47		Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
92	Sân bóng	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DTT	0,65		Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
93	Trung tâm nhà văn hóa xã	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DVH	1,03		Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
94	Trụ sở UBND xã	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	TSC	0,35		Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
95	Trụ sở Quân sự xã	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	TSC	0,15		Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
96	Sân vận động áp 1	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DTT	0,29		Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
97	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc áp 2 Hiếu Liêm	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DKV	0,03		Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
98	Trụ sở công an xã Mã Đà	Mã Đà	CAN	0,20		Đã xây dựng xong, đang làm thủ tục giao đất để hoàn thành theo phưng án đất công	Chuyển tiếp	2017
99	Trụ sở UBND xã Mã Đà	Mã Đà	TSC	0,35		Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
100	Trung tâm học tập cộng đồng	Mã Đà	DVH	1,01		Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
101	Trụ sở Quân sự xã	Mã Đà	TSC	0,15		Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
102	Trụ Sở UBND xã Bình Hòa (cũ)	Tân Bình (Bình Hòa cũ)	TSC	0,66		Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
103	Trung tâm Văn hóa xã Bình Hòa (cũ)	Tân Bình (Bình Hòa cũ)	DVH	1,19		Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
104	Nâng cấp, mở rộng trường THCS Lê Quý Đôn	TT.Vĩnh An	DGD	0,91		UBND huyện chấp thuận chủ trương dừng triển khai thực hiện dự án	Đã thực hiện xong	2021
105	Cầu Bạch Đằng và đường đầu nối với Hương Lộ 7	Bình Lợi	DGT	1,06		- Quyết định thu hồi đất từ số 9516 đến 9530/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND huyện Vĩnh Cửu. Đã hoàn thành bồi thường	Đã thực hiện xong	2021
106	Cầu và đường dẫn Bình Lực - Tân Triều	Tân Bình	DGT	0,47		Quyết định chủ trương đầu tư số 3655/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND huyện Vĩnh Cửu; đã được UBND tỉnh giao đất	Đã thực hiện xong	2023

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
107	Bồi thường bổ sung do thu hồi đất dự án xây dựng UBND xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	TSC	0,06		Dự án Trụ sở UBND xã Thạnh Phú đã được đầu tư, xây dựng và đi vào sử dụng để đảm bảo tiến độ xây dựng nông thôn mới; đưa vào danh mục thu hồi đất để hoàn thiện thủ tục thu hồi đất. Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 15/11/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về Kế hoạch vốn Đầu tư công năm 2021 từ nguồn vốn ngân sách huyện và nguồn khác do huyện quản lý lần 2 (nội dung: Hỗ trợ chi phí bồi thường cho ông Trần Khôi Nguyên do thu hồi đất tại xã Thạnh Phú)	Đã thực hiện xong	2023
108	Công trình phụ trợ mỏ đá Thạnh Phú 3	Thiện Tân	SKC	1,28		Quyết định chủ trương đầu tư số 868/QĐ-UBND ngày 17/03/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai; Chủ đầu tư đã thuận xong về đất đai tuy nhiên hết thời gian trong Quyết định chủ trương đầu tư. Hiện nay, chủ đầu tư đã lập hồ sơ xin điều chỉnh chủ trương đầu tư và đã hoàn thành việc lấy ý kiến các ngành (xin gia hạn đến tháng 9/2024)	Đã thực hiện xong	2022
109	Nhà xưởng chế biến gỗ (Mai Hoài Thương)	Tân An	SKC	1,29		Quyết định CMD số 1543/QĐ-UBND ngày 27/5/2024 của UBND huyện	Đã thực hiện xong	2023
110	Sân bóng đá (kết hợp khu thể thao)	Mã Đà	DTT	1,70		- Quyết định số 4219/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của UBND huyện Vĩnh Cửu vv chấp thuận chủ trương đầu tư; đang thu hồi đất - Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của UBND huyện về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020 từ nguồn vốn ngân sách huyện và các nguồn vốn khác do Huyện quản lý	Hủy	2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
111	Trạm y tế xã Bình Hòa	Bình Hòa	DYT	0,02		Phục lục III, Biểu kế hoạch đầu tư công dự kiến giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn xổ số kiến thiết đính kèm Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 4936/QĐ-UBND của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trạm y tế xã Bình Hòa	Hủy	2023
112	Nhà kho (công ty Long Quân)	Thiện Tân	SKC	1,61		Đang lập hồ sơ xin chủ trương đầu tư	Hủy	2023
113	Đường và cầu số 3, số 4 xã Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	DGT	3,40	3,40	UBND huyện phê duyệt Báo cáo Nghiên cứu khả thi tại Quyết định số 8068/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 với tổng mức đầu tư: 30,655 tỷ đồng. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Vĩnh Cửu đã thực hiện nội nghiệp biên vẽ bản đồ địa chính. Phương án thi công đo đạc đã gửi về Sở Tài nguyên & Môi trường thẩm định.	Hủy	2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
114	Đường dây 110 kV Định Quán 2 -Vĩnh An	TT.Vĩnh An	DNL	0,48		<p>- Văn bản số 13604/UBND-CNN ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v thỏa thuận hướng tuyến công trình Đường dây 110kV ĐQ2 - VA.</p> <p>- Quyết định số 1037/QĐ-EVN SPC ngày 08/5/2020 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt hiệu chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Đường dây 110kV ĐQ2 - VA.</p> <p>- Quyết định 3322/QĐ-EVN SPC ngày 9/10/2018 của Tổng công ty Điện lực miền Nam</p> <p>- Đã hoàn thành công tác đo đạc; Đang lựa chọn nhà thầu</p> <p>Hiện nay, TTPTQĐ đã lập dự thảo Kế hoạch Thu hồi đất gửi Phòng TNMT thẩm tra trình UBH ký ban hành.</p>	Hủy	2017
115	Trạm trung chuyển rác thị trấn Vĩnh An	TT.Vĩnh An	DRA	0,30		<p>Dự án đã được UBND huyện chấp thuận chủ trương đầu tư công tại Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 11/1/2021; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng Nhân dân huyện về việc phân bổ vốn Kế hoạch đầu tư công năm 2021 từ nguồn vốn ngân sách huyện và nguồn vốn khác do huyện quản lý (lần 2)</p>	Hủy	2023



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
116	Khu dân cư tập trung xã Thanh Phú	Thanh Phú	ONT	18,80		Quyết định số 2678/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc gia hạn tiến độ sử dụng đất dự án đầu tư hạ tầng tại xã Thanh Phú; Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 của UBND tỉnh Về việc gia hạn tiến độ sử dụng đất dự án đầu tư hạ tầng tại xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	Hủy	2022
117	Mỏ đá Thiện Tân 8	Thiện Tân	SKS	26,10		Quyết định chủ trương đầu tư số 3902/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai.	Hủy	2021
118	Điểm chăn nuôi và trung chuyển heo	Trị An	CNT	2,09		Đang lập hồ sơ xin chuyển mục đích	Hủy	2023
119	Khu đất đấu giá (2 khu: tờ 10 thửa 138 và tờ 5 thửa 412)	Bình Lợi	ONT	0,10		Đã bàn giao TTPTQĐ huyện quản lý (Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 15/04/2022 của UBND tỉnh) đã ban hành quyết định đấu giá	Hủy	2020
120	Đường tổ 8, N2 ấp Bầu Phụng	Phú Lý	DGT	1,37		Dự án được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 01/2023/NQ-UBND ngày 20/4/2023; Quyết định số 9575/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 Vv phê duyệt đầu tư dự án. - Quyết định số 9798/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Vĩnh Cửu Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch Đầu tư công từ nguồn vốn ngân sách huyện và nguồn vốn khác do huyện quản lý năm 2023	Hủy	2023

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
121	Trung tâm Viettel huyện Vĩnh Cửu	Thanh Phú	TMD	0,05		Văn bản số 5392/CNVTQĐ-VAM ngày 6/10/2022 vv đề nghị bổ sung vị trí xây dựng Trung tâm Viettel huyện Vĩnh Cửu của Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Hủy	2023
122	Cơ sở sản xuất giống gia cầm công nghệ cao Trị An (Cty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ Chí Phú)	Trị An	CNT	1,13		Đã được UBND tỉnh cấp quyết định chủ trương đầu tư tại Quyết định số 3155/QĐ-UBND ngày 31/5/2020; đã hoàn thành việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất 1,13 ha. Đang lập hồ sơ chuyển nhượng góp vốn	Hủy	2021
123	Khu đất đấu giá (tờ 68 thửa 24)	TT.Vĩnh An	ODT	0,02		Chưa thực hiện	Hủy	2023
124	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn	Trị An	DCT	0,05	0,05	Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 22/9/2022 thông qua danh mục thu hồi đất; đã xây dựng xong nhưng còn vướng mắc về thủ tục thu hồi đất	Chuyển tiếp	2023
125	Mỏ đá Thiện Tân 10 (Đồi chùa 3)	Thiện Tân, Tân An	SKS	55,16		Đang lập hồ sơ chủ trương đầu tư	Hủy	2018

**Phụ biểu 02**

**DANH MỤC, CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ KHỎI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

STT	Danh Mục công trình dự án	Địa điểm	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Năm đăng ký KHSDD	Lý do đề nghị hủy bỏ
1	Sân bóng đá (kết hợp khu thể thao)	Mã Đà	DTT	1,7	2021	Hết hạn chủ trương đầu tư
2	Trạm y tế xã Bình Hòa (cũ)	Tân Bình	DYT	0,02	2023	Sáp nhập xã không còn nhu cầu xây dựng
3	Nhà kho (công ty Long Quân)	Thiện Tân	SKC	1,61	2023	Dự án chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư
4	Đường và cầu số 3, số 4 xã Hiếu Liêm (cũ)	Trị An	DGT	3,4	2020	Dự án chưa được bố trí vốn đầu tư nên chưa có cơ sở triển khai thực hiện dự án
5	Đường dây 110 kV Định Quán 2 - Vĩnh An	TT.Vĩnh An	DNL	0,48	2017	Thay đổi hướng tuyến so với QHSDĐ đến năm 2030 huyện Vĩnh Cửu đã được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 5368/QĐ-UBND ngày 31/12/2021
6	Trạm trung chuyển rác thị trấn Vĩnh An	TT.Vĩnh An	DRA	0,3	2023	Điều chỉnh vị trí thực hiện sang vị trí khác
7	Khu dân cư tập trung xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	ONT	18,8	2022	Dự án đến nay đã hết hạn chủ trương đầu tư
8	Mỏ đá Thiện Tân 8	Thiện Tân	SKS	26,1	2021	Chủ đầu tư không có nhu cầu thực hiện trong năm 2025
9	Điểm chăn nuôi và trung chuyển heo	Trị An	CNT	2,09	2023	Không thực hiện dự án theo hình thức lập chủ trương đầu tư
10	Đường tổ 8, N2 ấp Bầu Phụng	Phú Lý	DGT	1,37	2023	Dự án thực hiện trên công trình hiện trạng, không cần thu hồi bồi thường theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 7/11/2024 của HĐND huyện Vĩnh Cửu về việc điều chỉnh một số nội dung tại NQ số 74/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 về việc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư công trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu.
11	Trung tâm Viettel huyện Vĩnh Cửu	Thạnh Phú	TMD	0,05	2023	Chủ đầu tư không có nhu cầu thực hiện trong năm 2025

STT	Danh Mục công trình dự án	Địa điểm	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Năm đăng ký KHSDD	Lý do đề nghị hủy bỏ
12	Cơ sở sản xuất giống gia cầm công nghệ cao Trị An (Cty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ Chí Phú)	Trị An	CNT	1,13	2021	Do hết hạn chủ trương đầu tư
13	Mỏ đá Thiện Tân 10 (Đồi chùa 3)	Thiện Tân, Tân An	SKS	55,16	2021	Không đủ điều kiện để trình HĐND tỉnh thông qua theo đề nghị của Sở TNMT tại Văn bản số 10339/STNMT-QH ngày 8/11/2024
14	Khu đất đấu giá (2 khu: tờ 10 thửa 138 và tờ 5 thửa 412)	Bình Lợi	ONT	0,1	2020	căn cứ quy định điểm b, Khoản 1, điều 125 Luật Đất đai 2024 và điểm e, Khoản 1, Điều 127 Luật Đất đai 2024 thì trường hợp đất do UBND tỉnh đã giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất quản lý thì không cần đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm để thực hiện thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất
15	Khu đất đấu giá (tờ 68 thửa 24)	TT.Vĩnh An	ODT	0,02	2023	
16	Khu đất đấu giá theo quy hoạch (tờ 37 thửa 1009)	Tân An	SKC	4,83	2021	
17	Đấu giá đất ở (thửa đất 194 tờ 40)	TT.Vĩnh An	ODT	0,31	2024	
18	Nhà ở xã hội tại ấp 5	Thanh Phú	ONT	2,38	2024	UBND huyện Vĩnh Cửu đang trình Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư dự án để thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện có sử dụng đất (trình lần thứ 2); chưa được HĐND tỉnh thông qua danh mục các dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
19	Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV Trị An- Phú Giáo	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DNL	0,09	2020	Chủ đầu tư không có nhu cầu thực hiện trong năm 2025
20	Trại chăn nuôi heo (Công ty TNHH Chăn nuôi VELMAR GP1)	TT. Vĩnh An, Vĩnh Tân	CNT	25,86	2024	Chưa có Nghị quyết của HĐND tỉnh về chuyển mục đích sử dụng đất đất lúa sang mục đích khác

Phụ biểu 02A

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUÁ ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUÁ 2 NĂM  
ĐỀ NGHỊ CHUYỂN TIẾP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĨNH CỬU**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Năm đăng ký KHSDĐ
	<b>1. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b>					
	<b>1.1. Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>					
1	Trụ sở Công an xã Thiện Tân	Thiện Tân	CAN	0,42	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai (Khu đất có nguồn gốc đã được cấp GCN QSDĐ cho Trường học nay chuyển sang làm Trụ sở Công an xã)	2022
2	Công trình căn cứ hậu cần - kỹ thuật huyện Vĩnh Cửu (gồm: Thao trường huấn luyện 15,19 ha và Căn cứ hậu cần kỹ thuật 33,81 ha)	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	CQP	49,00	- Tiến độ bồi thường: Đã phê duyệt phương án bồi thường 18/18 hộ, đạt 100%. Đã bàn giao mặt bằng 17 hộ. Còn lại 01 hộ chưa bàn giao mặt bằng, chiếm 5,5% do đang chờ hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất.	2015
	<b>1.2. Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>					
	<b>1.2.1. Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>					
	<b>* Đất khu công nghiệp</b>					
3	Khu công nghiệp Thanh Phú	Thanh Phú	SKK	42,70	- Diện tích đất Công ty Cổ phần SoNaDezi đã có Hợp đồng thuê đất với Nhà nước là 78,1 ha, - Đến nay đã phê duyệt bồi thường 372 hộ /101,07 ha. Trong đó: đã nhận tiền 235 hộ/ 372 hộ đã phê duyệt, đạt 63% (đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng 229 hộ/ 75,17 ha; Đã nhận tiền nhưng còn vướng mặt bằng chưa bàn giao 05 hộ/ 0,53 ha). Chưa nhận tiền bồi thường, chưa bàn giao mặt bằng: 137 hộ/ 25,27ha - Chưa phê duyệt: 21 hộ/ 12,49 ha.	2015

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Năm đăng ký KHSDĐ
4	Khu công nghiệp Sông Mây (thuộc địa bàn xã Tân An- huyện Vĩnh Cửu)	Tân An	SKK	46,97	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã phê duyệt lần đầu cho 63 trường hợp/ 54,8 ha. Trong đó: Đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng 38 trường hợp/ diện tích 36,0 ha; Chưa nhận tiền 25 trường hợp/ 18,8 ha. Hiện đang tiếp tục xử lý.</li> <li>- Đến nay đã lập thủ tục xác nhận hoàn tất công tác bồi thường đối với phần diện tích 36,5 ha (trong đó phần diện tích giao thông, sông suối là 0,5 ha).</li> <li>- UBND huyện có VB số 6423 ngày 1/10/2024 xác nhận hoàn tất bồi thường 12,86 ha/11 thửa. Hiện nay Chủ đầu tư đang làm hồ sơ thuê đất đối với diện tích đã hoàn tất bồi thường.</li> <li>- Hiện nay đang hoàn tất thủ tục xác nhận bồi thường đối với diện tích 23,14 ha. Công ty đã được UBND tỉnh cho thuê đất 12,35 ha; phần còn lại đang tiếp tục hoàn thiện thủ tục</li> </ul>	2015
	<b>2. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI</b>					
	<b>2.1. Các công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>					
	<b>*. Đất cụm công nghiệp</b>					
5	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Tân An (Cty Cổ phần Đầu tư Xây dựng phát triển Cường Thuận IDICO)	Tân An	SKN	44,64	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định 2953/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh chủ trương dự án đầu tư.</li> <li>- Đến nay đã hoàn tất kiểm đếm cho 53 hộ/ 117 thửa; Cấp xã đã xác nhận 51/53 hộ, còn lại 02 công ty (<i>Phúc Lộc Thịnh Phát và Công ty đồ gỗ Hố Nai M&amp;M là doanh nghiệp hiện hữu tồn tại trước khi thành lập cụm, đang rà soát xử lý</i>); Phòng TNMT đã thẩm tra đạt 51/51 hộ.</li> <li>- Hiện Trung tâm PTQĐ đang áp giá để hoàn thiện phương án bồi thường theo quy định.</li> </ul>	2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Năm đăng ký KHSDD
6	Cụm CN Thiện Tân	Thiện Tân	SKN	48,90	- Đã phê duyệt bồi thường: 68 hộ/ số tiền 64 tỷ đồng. Đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng: 67 hộ/ số tiền 62.4 tỷ đồng/ diện tích 46,7 ha. UBND huyện đã có văn bản xác nhận hoàn thành công tác bồi thường 03 đợt/ 46,7 ha. Chưa nhận tiền và bàn giao mặt bằng: 01 hộ/ số tiền 1,625 tỷ đồng/ 1,19 ha. - Chưa có quyết định thu hồi đất phần diện tích 0,93 ha đất giao thông dân sinh, sông suối trong cụm. - Hiện nay chủ đầu tư đã hoàn thành phương án tăng đất mặt để chuyển mục đích đất trồng lúa.	2016
	<b>*. Đất công trình giao thông</b>					
7	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 15	Thanh Phú và Bình Lợi	DGT	9,60	- Về lập hồ sơ bồi thường: Cấp xã đã xác nhận cho 739 hộ; Chưa xác nhận 04 hộ. Phòng Tài nguyên – Môi trường đã thẩm tra đạt 738 hộ; Đang thẩm tra 01 hộ. - Hiện Phòng TNMT và Phòng TCKH đang tham mưu UBND huyện phê duyệt giá đất cụ thể để bồi thường cho dự án. - Đang tổ chức niêm yết lấy ý kiến phương án bồi thường, hỗ trợ về đất và nhà ở từ ngày 6/11/2024 đến ngày 6/12/2024 tại Thông báo số 461/TB-TTPTQĐ và thông báo số 462/TB-TTPTQĐ ngày 5/11/2024 (Đợt 1 - 228 hồ sơ đoạn qua xã Thanh Phú và 381 hồ sơ đoạn qua xã Bình Lợi). - Đã phê duyệt PABT đợt 1 tháng 12/2024.	2019
8	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 9	Tân Bình	DGT	10,50	Đã phê duyệt phương án bồi thường 498 hộ, đạt 99,8%; Đã có 499/ 499 hộ bàn giao mặt bằng thi công, đạt 100%. UBND huyện Vĩnh Cửu đã có Văn bản số 5810/UBND-KT ngày 06/9/2024 về việc xác nhận hoàn thành công tác bồi thường đối với 380 hộ/ 25,553,6m <sup>2</sup> /433 thửa đất. Còn lại 01 hộ chưa phê duyệt, chiếm 0,2% (hộ bà Trần Thị Mai trước đây đã tính hỗ trợ hạn chế khả năng sử dụng đất tại dự án điện 500KV)	2020
9	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 7	Tân Bình, Bình Lợi	DGT	9,10	Đã phê duyệt PABT 451/ 451 hộ, đạt 100%; Còn lại 02 hộ chưa đồng ý bàn giao mặt bằng. 01 hộ đã được UBND huyện ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất và 01 hộ đang tranh chấp	2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Năm đăng ký KHSDĐ
10	Cải tạo nâng cấp đường ĐT768 đoạn từ cầu Thủ Biên đến giao với ĐT767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	Tân An, Trại An, TT. Vĩnh An	DGT	50,00	- Đã hoàn tất phê duyệt 1.663/1.663 hộ (đạt 100%) - Trước đây đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định 10006/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 với kinh phí bồi thường là 0 đồng. Tuy nhiên, qua rà soát lại hồ sơ thì cơ sở xác định tranh chấp đất đai là đất giao khoán giữa các hộ dân và Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Mai – Chi nhánh Đông Nam Bộ là chưa phù hợp. Do đó, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 3168/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 về việc hủy giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với 38 hộ nêu trên.	2020
11	Đường Vĩnh Tân - Tân An	Vĩnh Tân và Tân An	DGT	3,00	Dự án đã được UBND huyện xác nhận hoàn tất bồi thường theo Văn bản số 7604/UBND-KT ngày 27/12/2023 đối với 6874,5m <sup>2</sup> / 72 thửa. Còn lại 02 hộ/ 5 thửa đất chưa bàn giao mặt bằng do còn vướng các thủ tục pháp lý nên chưa chi trả bồi thường và bàn giao mặt bằng.	2019
12	Nạo vét Rạch Mọi	Tân Bình	SON	6,52	Dự án đã được UBND huyện xác nhận hoàn tất bồi thường theo Văn bản số 5633/UBND-KT ngày 27/08/2024 đối với 111 hộ/ 2,66ha/158 thửa. Hiện đang tổ chức đo vẽ đề nộp hồ sơ đề nghị giao đất. Phần còn lại là 25 trường hợp hộ gia đình, cá nhân và đất rạch hiện hữu khoảng 3,86ha.	2019
13	Đường Bình Ninh	Bình Lợi	DGT	0,67	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	2021
14	Đường nội đồng cây Gõ	Bình Lợi	DGT	0,45	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	2021
15	Đường nội đồng giáo Tùng	Bình Lợi	DGT	0,65	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	2021
16	Mở rộng đường Cây Gõ	Thạnh Phú	DGT	0,50	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	2021
17	Đường Kỳ Lân	Thiện Tân	DGT	4,00	- Đường Kỳ Lân: Dự án đã hoàn tất công tác công tác kiểm kê cho 50 hộ/94 thửa. - Đang tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường theo Thông báo số 464/TB-TTPTQĐ ngày 08/11/2024 của TTPTQĐ.	2020



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Năm đăng ký KHSDĐ
18	Via hè tuyến đường ĐT.768 nối dài (Đoạn từ nút giao thông ĐT 768 đến nút ĐT 762)	TT.Vĩnh An	DGT	1,68	Ban quản lý dự án huyện đã phối hợp cùng Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Vĩnh Cửu về việc chuyển thiết kế quy hoạch BĐDC, biên vẽ lập BĐDC khu đất, xuất hồ sơ kỹ thuật thửa đất, cắm mốc ranh giới khu đất (Văn phòng đã thực hiện hoàn chỉnh hồ sơ thu hồi đất và được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai kiểm tra nội nghiệp ngày 27/10/2021). Ngày 30/11/2021, Ban QLDA đã bàn giao hồ sơ cho Phòng Tài Nguyên - Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất để tham mưu UBND huyện lập thủ tục bồi thường cây trồng, vật kiến trúc và đất đai với diện tích khoảng : 5.523,6 m2; Đất do nhà nước quản lý không bồi thường (đất giao thông, trụ sở nhà nước ..): 8.372m2. Tuy nhiên đến nay chưa triển khai thực hiện do vướng mắc trong công tác thực hiện thu hồi đất của Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 768 (đoạn từ nút giao ĐT 767 đến nút giao ĐT 762) chưa hoàn thành.	2020
19	Đường Chu Văn An	TT.Vĩnh An		2,33	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 11108/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện</li> <li>- Đã phê duyệt bồi thường trước về tài sản, vật kiến trúc cho 22 hộ. Đã nhận tiền 20 hộ; Chưa nhận tiền 02 hộ.</li> <li>- UBND huyện đã họp thông qua chứng thư thẩm định giá đất. Hiện đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 29 hộ/ 1,08 ha/ 16,27 tỷ (Từ ngày 07/10/2024 đến hết ngày 07/11/2024).</li> <li>- Về bàn giao mặt bằng: Qua công tác vận động, đến nay đã có 15/29 hộ đồng ý bàn giao mặt bằng trước để thi công công trình; Còn lại 14 hộ chưa đồng ý bàn giao mặt bằng, hiện Trung tâm PTQĐ đang tiếp tục phối hợp với Ban QLDA tổ chức vận động hộ dân.</li> </ul>	2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Năm đăng ký KHSDD
20	Cầu tổ 6A khu phố 6 nối khu phố 5	TT.Vĩnh An		0,50	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 11108/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện; đã đo đạc cắm mốc</li> <li>- Đã phê duyệt bồi thường trước về tài sản, vật kiến trúc và đã nhận tiền cho 04 hộ.</li> <li>- UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT (Từ ngày 02/10/2024 đến hết ngày 02/11/2024).</li> <li>- Qua công tác vận động, đến nay đã có 04/05 hộ đồng ý bàn giao mặt bằng trước để thi công công trình; Còn lại 01 hộ chưa đồng ý bàn giao mặt bằng do chưa được bồi thường về đất.</li> </ul>	2022
21	Đầu tư xây dựng tuyến đường số 7 KCN Thạnh Phú đoạn đầu nối ra trục 16 xã Thạnh Phú theo quy hoạch	Thạnh Phú	DGT	0,10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 452/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai; Chủ đầu tư đo vẽ, cắm mốc nhưng đang vướng mắc trong việc xác định nguồn gốc đất; Do vướng mắc trên nên đã chậm tiến độ triển khai thực hiện dự án theo quyết định chủ trương đầu tư.</li> <li>- Sở Tài nguyên và Môi trường: đã có văn bản số 2847/STNMT-QH ngày 03/04/2024 về việc vị trí, ranh giới dự án phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Cửu được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.</li> <li>- Ngày 19/11/2024: Chủ đầu tư có văn bản số 605/SZB-KT gửi sở KHĐT về việc xin gia hạn tiến độ dự án trên.</li> <li>- Dự án được UBND huyện điều chỉnh cục bộ QH chung xây dựng xã Thạnh Phú tỷ lệ 1/10000 tại QĐ số 3527/QĐ-UBND ngày 8/11/2024.</li> </ul>	2020
	<b>*. Đất xây dựng cơ sở y tế</b>					

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Năm đăng ký KHSDD
22	Trạm y tế xã Mã Đà	Mã Đà	DYT	0,26	Đang thu hồi đất; Quyết định số 7988/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 về việc củng cố hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng Trạm y tế xã Mã Đà. Ngày 07/11/2024, Hội đồng Nhân dân huyện đã ban hành Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 7/11/2024 quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư công trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu lần 3 (năm 2024) (Dự án nhóm C) để thực hiện bồi thường đối với phần diện tích còn vướng mắc.	2018
	<b>*. Đất xây dựng cơ sở giáo dục</b>					
23	Trường MN Bình Lợi	Bình Lợi	DGD	0,56	Dự án đã hoàn tất phê duyệt và bàn giao mặt bằng 02 hộ/02 hộ/0,56ha trong năm 2019. Dự án được UBND huyện xác nhận hoàn thành công tác bồi thường tại Văn bản số 938/UBND-KT ngày 27/02/2020 và đã nộp hồ sơ xin giao đất tại Trung tâm Hành chính công tỉnh.	2018
24	Trường TH-THCS Mã Đà	Mã Đà	DGD	1,53	- Dự án đã hoàn tất kiểm đếm 03 hộ/1,53ha. Hiện TTPTQĐ đang xin ý kiến HĐBT trình phê duyệt 01 trường hợp đất công do UBND xã Mã Đà quản lý. - Căn cứ Thông báo số 329/TB-UBND ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh, TTPTQĐ đang đề nghị thẩm định lại giá đất của dự án.	2019
25	Trường tiểu học Bàu Phụng (CS2)	Phú Lý	DGD	1,10	Đã hoàn tất phê duyệt phương án bồi thường và bàn giao mặt bằng 03/03 hộ/1,08 ha trong năm 2020 (Quyết định thu hồi đất số 65 đến số 68/QĐ-UBND ngày 16/01/2020). Hiện nay còn 01 trường hợp chưa hoàn tất công tác thu hồi đất	2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Năm đăng ký KHSDD
26	Trường TH Tân Phú xã Thạnh Phú (địa điểm mới ấp 1)	Thạnh Phú	DGD	2,20	Ngày 28/9/2022, UBH có văn số 7358/UBND-KT gửi Sở TNMT v/v xác nhận hoàn tất bồi thường dự án. Đã hoàn thành thu hồi đất 2,15 ha. Chủ đầu tư đã nộp hồ sơ đề nghị thẩm định nhu cầu sử dụng đất tuy nhiên đến ngày 16/8/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 7521/STNMT-QH về việc thông báo dừng xử lý hồ sơ thẩm định nhu cầu sử dụng đất đề nghị thực hiện thủ tục theo Luật Đất đai 2024.	2020
27	Trường MN Thiện Tân	Thiện Tân	DGD	0,96	Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trường MN Thiện Tân. Khu đất có nguồn gốc được UBND tỉnh giao đất cho Phòng Giáo dục và Đào tạo để xây dựng hạ tầng và xã hội hóa đầu tư xây dựng trường MN Sơn Ca theo Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 06/9/2011. Đến nay, nhận thấy dự án trường MN Thiện Tân xây dựng trên khu đất này nên không phải thực hiện việc thu hồi, bồi thường xin được kế thừa các hồ sơ, tài liệu của trường MN Sơn Ca và đang kiến nghị UBND tỉnh điều chỉnh Quyết định giao đất số 2217/QĐ- UBND ngày 06/9/2011. Hiện nay, Chủ đầu tư đang rà soát, lập thủ tục điều chỉnh Quyết định giao đất sang Trường MN Thiện Tân để hoàn thành thủ tục cấp GCN QSDD cho trường	2020
	<b>*. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng, công cộng</b>					

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Năm đăng ký KHSDĐ
28	Cải tạo đường dây 110kV từ TBA 220kV thủy điện Trị An - TBA Kiệm Tân	Trị An, TT Vĩnh An	DNL	0,30	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản số 4897/UBND-KTN ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v thỏa thuận hướng tuyến đường dây và phương án cải tạo công trình Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân.</li> <li>- Quyết định số 3296/QĐ-EVN SPC ngày 14/11/2019 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân</li> <li>- Quyết định 3322/QĐ-EVN SPC ngày 9/10/2018 của Tổng công ty Điện lực miền Nam</li> <li>- Đã hoàn thành công tác đo đạc; Chưa triển khai do đang lựa chọn nhà thầu</li> </ul>	2021
29	Mở rộng nhà máy thủy điện Trị An (Khu vực tạm sử dụng và Trung tâm vận hành)	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DNL	92,23	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 1354/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh; đã hoàn thành việc đo đạc, cắm mốc bồi thường giải phóng mặt bằng; Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Tờ trình số 2122/TTr-PTNMT ngày 30/8/2022 trình UBND huyện ban hành thông báo thu hồi đất; đã được HĐND tỉnh chấp thuận chủ CMTĐ đất rừng tại NQ số 05-HĐND ngày 15/4/2022.</li> <li>- Đến nay đã hoàn tất công tác kiểm đếm xác nhận và thẩm tra nguồn gốc đất cho 59/59 hộ.</li> <li>- UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 16 hộ/ 26,35 ha/ 26,24 tỷ.</li> </ul>	2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Năm đăng ký KHSDĐ
30	Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DNL	38,18	<p>- Quyết định chủ trương đầu tư số 1354/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh; đã hoàn thành việc đo đạc, cắm mốc bồi thường giải phóng mặt bằng; Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Tờ trình số 2122/TTr-PTNMT ngày 30/8/2022 trình UBND huyện ban hành thông báo thu hồi đất; đã được HĐND tỉnh chấp thuận chủ CMTĐ đất rừng tại NQ số 05-HĐND ngày 15/4/2022.</p> <p>- Đến nay đã hoàn tất công tác kiểm đếm xác nhận và thẩm tra nguồn gốc đất cho 59/59 hộ.</p> <p>- UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 16 hộ/ 26,35 ha/ 26,24 tỷ.</p>	2021
31	Trạm 110 kV Tân An và đấu nối	Tân An	DNL	0,41	Văn bản số 4719/UBND-KT ngày 23/7/2024 của UBND huyện Vĩnh Cửu gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về xác nhận hoàn tất bồi thường dự án Trạm biến áp 110kV Tân An và đấu nối (40MAV). Hiện nay, Chủ đầu tư đang liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện thủ tục giao đất theo quy định	2022
	<b>*. Đất công trình xử lý chất thải</b>					
32	Trạm trung chuyển rác	Phú Lý	DRA	1,00	<p>- Quyết định chủ trương đầu tư số 3280/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện;</p> <p>- Tờ trình số 588/TTr-STNMT ngày 17/10/2023 về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và ban hành thông báo thu hồi đất để thực hiện Dự án.</p>	2022
	<b>* Đất Khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</b>					
33	Nhà văn hóa ấp Bình Lục	Tân Bình	DKV	0,11	Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 18/5/2021 của Hội đồng Nhân dân huyện Vĩnh Cửu về kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025; dự án đã được Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư của huyện thông qua và đang hoàn thiện hồ sơ trình HĐND huyện thông qua; Đã xây dựng xong nhưng chưa làm thủ tục	2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Năm đăng ký KHSDD
	<b>* Đất ở tại nông thôn</b>					
34	Xây dựng điểm dân cư nông thôn số 6	Trị An (Hiếu Liên cũ)	ONT	15,37	<p>Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi tại Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 với quy mô diện tích 42,43 ha.</p> <p>Về giao đất: Dự án đã được UBND tỉnh về việc giao đất tại Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 về việc giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu để sử dụng vào mục đích xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn số 6 tại xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (đợt 1).</p> <p>UBND huyện đã xác nhận hoàn thành công tác bồi thường đợt 2 với diện tích 17.699,7,2m2, hiện BQLDA đã tổ chức xong việc đo vẽ bản đồ để nộp hồ sơ đề nghị giao đất đợt 2 cho dự án này sẽ tiến hành nộp hồ sơ giao đất trước trong tháng 12 năm 2024. UBND huyện đã tiếp tục phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 31/07/2024 với tổng diện tích 2.547,9m2/ 35 trường hợp (18 trường hợp mới và 17 trường hợp bổ sung chính sách). Đã hoàn tất công tác chi trả tiền bồi thường 86 trường hợp/ 1,83 ha/ 15,82 tỷ. Tính đến thời điểm hiện tại dự án còn lại 11 trường hợp đã tổ chức chi trả nhưng người dân chưa nhận tiền/ 1,130 tỷ/ 0,195 ha (02 hộ tranh chấp; 9 hộ không đến nhận tiền chưa nhận tiền).</p>	2016
	<b>* Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>					
35	Trạm Kiểm Lâm xã Phú Lý	Phú Lý	TSC	0,90	<p>Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 22/1/2021 của UBND tỉnh duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nâng cao năng lực PCCC cho lực lượng kiểm lâm Đồng Nai GĐ 2016-220 và QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 Vv đính chính Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 22/01/2021. Đã xây dựng xong nhưng chưa làm thủ tục đất đai.</p>	2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Năm đăng ký KHSDĐ
	<b>2.2. Các công trình, dự án thu hồi đất theo Điều 82 Luật đất đai 2024</b>					
36	Chùa Linh Sơn	Vĩnh Tân	TON	0,72	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	2020
37	Niệm phật đường Phước An	TT.Vĩnh An	TON	0,19	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	2021
38	Tịnh thất Viên Quang	Vĩnh Tân	TON	0,72	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	2021
39	Giáo xứ Thịnh An	Vĩnh Tân	TON	1,27	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	2022
40	Giáo xứ Thuận An	TT.Vĩnh An	TON	0,70	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	2022
41	Chi hội Tin Lành Vĩnh An	TT.Vĩnh An	TON	0,07	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	2022
	<b>2.3. Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>					
	<b>a. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>					
42	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	Phú Lý	DGD	3,50	Quyết định chủ trương đầu tư số 494/QĐ-UBND ngày 29/2/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hiện nay chủ đầu tư đang liên hệ Sở TNMT để làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất. Sở TNMT đã có Văn bản số 7874/STNMT-QH ngày 27/8/2024 để hướng dẫn thủ tục	2022
	<b>b. Đất thương mại, dịch vụ</b>					
43	Điểm du lịch sinh thái Green Heaven	TT.Vĩnh An	TMD	5,79	Quyết định chủ trương đầu tư số 591/QĐ-UBND ngày 9/02/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty đã liên hệ sở TNMT để làm thủ tục nhận chuyển nhượng, thuê quyền SDD, nhận góp vốn bằng QSDD. Sở TNMT đã có văn bản thụ lý số 10542/STNMT-QH ngày 14/11/2024	2022
	<b>c. Đất công trình giao thông</b>					
44	Đường băng truyền từ mỏ đá Thiện Tân 9 đi ra khu chế biến và ra bến thủy, bến thủy nội địa	Tân An	DGT	3,23	Công ty đã thỏa thuận bồi thường 3,23 ha; Hiện đang lập hồ sơ điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư để lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định	2020
	<b>d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>					



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Năm đăng ký KHSDD
45	Khu chế biến đá	Tân An	SKC	6,46	Công ty đã thỏa thuận bồi thường 6,46 ha; Hiện đang lập hồ sơ điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư để lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định	2020
	<b>e. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>					
46	Mỏ đá Thạnh Phú 1	Thạnh Phú, Thiện Tân	SKS	37,63	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương án sử dụng tầng đất mặt lập ngày 08/12/2021, được Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai thẩm định tại Văn bản số 6192/SNN-KHTC ngày 17/12/2021;</li> <li>- Quyết định số 2967/QĐ-BTNMT ngày 20/11/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án mỏ đá Thạnh Phú 1.</li> <li>- Văn bản số 5286/SKHĐT-QLN ngày 10/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.</li> <li>- Dự án Mỏ đá Thạnh Phú 1 có tổng diện tích là 90,7 ha, gồm: khu vực khai thác là 83,7ha và khu vực phụ trợ là 7 ha. Diện tích đã được UBND tỉnh cho thuê đất là 528.438 m<sup>2</sup> tại Quyết định gia hạn số 4572/QĐ-UBND ngày 02/12/2020. Phần diện tích còn lại chưa thuê khoảng 37,63 ha (trong đó có 20,88 ha là đất trồng lúa).</li> <li>- Trong 20,88 ha, có LUC: 15,19 ha, LUK: 5,69 ha; 4,70 ha (không phải loại đất sử dụng vào mục đích quản lý, bảo vệ và phát triển rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp).</li> <li>- Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000260 ngày 08/2/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai</li> </ul>	2020; BS KH2022
47	Mỏ đá Thiện Tân 2	Thiện Tân	SKS	0,94	Đã chuyển mục đích 9,36 ha tại Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 cho Công ty BBCC chuyển mục đích 0,68 ha và Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 cho Công ty BBCC chuyển mục đích 8,64 ha.	2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Năm đăng ký KHSDĐ
48	Mỏ đá Thiện Tân 1	Thiện Tân	SKS	4,44	- Phương án sử dụng tầng đất mặt lập ngày 24/09/2024. - Quyết định số: 2917/QĐ - BTNMT, ngày 19/12/2015. Quyết định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và đề án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án mỏ đá Thiện Tân 1; - Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000389 ngày 20/8/2013; hiện nay Công ty đã được UBND tỉnh cho thuê đất đã thuê 29,9 ha khu vực khai thác và phụ trợ, khu vực văn phòng nhà xưởng 5,1 ha.	2021
49	Mỏ đá Thiện Tân 7	Thiện Tân	SKS	6,50	Giấy phép khai thác khoáng sản số 330/GP-UBND ngày 29/01/2016 của UBND tỉnh; hiện nay Công ty đã được UBND tỉnh cho thuê 5,76 ha. Ngày 4/5/2024, UBND tỉnh có Văn bản số 4847/UBND-KTN chấp thuận cho Hợp tác xã Dịch vụ vận tải - Khai khoáng Thăng Long đề nghị nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án mỏ đá xây dựng Thiện Tân 7 tại xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu với diện tích 3,15 ha; phần diện tích 3,35 ha đưa vào kế hoạch sử dụng đất hiện nay Công ty đã tự thỏa thuận với người dân đang thực hiện thủ tục thuê đất theo quy định	2022
50	Mỏ đá Thiện Tân 4	Thiện Tân		14,30	- Giấy phép khai thác khoáng sản số 2527/GP-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai; Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000433 ngày 24/10/2014 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp; hiện nay Công ty đã được UBND tỉnh cho thuê đất 19,2 ha. - Hiện nay, chủ đầu tư đang liên hệ với Sở KHĐT xin điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án này.	2016
51	Mỏ đá xây dựng Thiện Tân 5	Thiện Tân	SKS	16,42	Dự án đã được UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận chủ trương đầu tư tại quyết định số 1043/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 03/4/2020; Công ty đã thỏa thuận bồi thường được khoảng 139.619,6m <sup>2</sup> . Giai đoạn 1 đã ký hợp đồng thuê đất 4,90 ha; Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của UBND tỉnh Vv cấp quyền khai thác khoáng sản.	2016

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Năm đăng ký KHSDD
52	Mỏ đá Thiện Tân 9	Thiện Tân	SKS	30,80	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 2287/QĐ-BTNMT ngày 06/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án mỏ đá Thiện Tân 9.</li> <li>- Văn bản số 4907/TB-UBND ngày 19/7/2011 của UBND tỉnh thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Đồi chùa 1 (nay là mỏ đá Thiện Tân 9) với diện tích là 63,6 ha;</li> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản số 1873/GP-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai đến nay đã được UBND tỉnh chi thuê đất 32,8 ha.</li> <li>- Tính đến thời điểm hiện tại Công ty Trường Trường Phát JP đã thỏa thuận, bồi thường với tổng diện tích là 534.162,4 m<sup>2</sup>, đạt tỷ lệ 84% trên tổng diện tích 63,6 ha mỏ đá Thiện Tân 9</li> </ul>	2020
53	Mỏ đá Thiện Tân 3	Thiện Tân		16,17	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định khai thác đá xây dựng số 191/QĐ-UBND ngày 18/01/2007 và Giấy phép khai thác khoáng sản số 1633/GP-UBND ngày 16/05/2017; Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 18/01/2007 của UBND tỉnh về việc cho phép khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Thiện Tân 3 thuộc xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (hiện nay Công ty đã được thuê đất 11,3 ha).</li> <li>- Mỏ đá Thiện Tân 3 được cấp phép tổng diện tích là 27,48 ha. Chuyển mục đích và ký hợp đồng thuê đất được 11,3 ha. Diện tích cần thu hồi và chuyển mục đích là 16,18 ha.</li> </ul>	2020
	<b>f. Đất chăn nuôi tập trung</b>					
54	Trại sản xuất heo giống mới và tinh heo giống cao sản (công ty Cp chăn nuôi Velbred) (2 vị trí)	Phú Lý	CNT	27,35	Đã thực hiện thỏa thuận bồi thường 100%; Chưa chuyển MĐ sử dụng đất vì hầu hết là đất LUA, BHK. Đang liên hệ với Sở KHĐT và Sở TNMT tỉnh Đồng Nai để thực hiện các bước theo quy định của Luật đất đai năm 2024.	2017
	<b>2.4. Các khu vực sử dụng đất khác</b>					

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Năm đăng ký KHSDD
	<b>a. Đưa vào KHSDD để hoàn thành thủ tục giao đất, cấp giấy CNQSDD</b>					
55	Nhà máy xử lý và tái chế rác thải tại xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DRA	5,06	Dự án đã thực hiện xong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và đã được UBND huyện xác nhận hoàn tất tại Văn bản số 1250/UBND-KT ngày 30/03/2018. Chưa hoàn thành thủ tục giao đất, cấp GCN theo quy định	2022
56	Trường Tiểu học Bình Lợi	Bình Lợi	DGD	0,80	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	2021
57	Trạm y tế xã Bình Lợi	Bình Lợi	DYT	0,10	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	2021
58	Phòng Tài nguyên và Môi trường	TT.Vĩnh An	TSC	0,47	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	2021
59	Trụ Sở UBND thị trấn	TT.Vĩnh An	TSC	0,47	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	2021
60	Sân bóng	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DTT	0,65	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	2021
61	Trung tâm nhà văn hóa xã	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DVH	1,03	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	2021
62	Trụ sở UBND xã	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	TSC	0,35	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	2021
63	Trụ sở Quân sự xã	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	TSC	0,15	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	2021
64	Sân vận động ấp 1	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DTT	0,29	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Năm đăng ký KHSDD
65	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Hiếu Liêm	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DKV	0,03	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	2021
66	Trụ sở công an xã Mã Đà	Mã Đà	CAN	0,20	Đã xây dựng xong, đang làm thủ tục giao đất để hoàn thành theo phưng án đất công	2017
67	Trụ sở UBND xã Mã Đà	Mã Đà	TSC	0,35	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	2021
68	Trung tâm học tập cộng đồng	Mã Đà	DVH	1,01	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	2021
69	Trụ sở Quân sự xã	Mã Đà	TSC	0,15	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	2021
70	Trụ Sở UBND xã Bình Hòa (cũ)	Tân Bình (Bình Hòa cũ)	TSC	0,66	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	2021
71	Trung tâm Văn hóa xã Bình Hòa (cũ)	Tân Bình (Bình Hòa cũ)	DVH	1,19	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	2021

**Phụ biểu 03**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN VĨNH CỬU**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
	<b>1. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b>						
	<b>1.1. Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>						
1	Trụ sở công an xã Bình Lợi	Bình Lợi	CAN	0,10	-	0,10	Dự án đã được HĐND huyện cấp thuận chủ trương đầu tư tại NQ 120/NQ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của HĐND huyện về việc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư công trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu đợt 4 năm 2023 (các dự án nhóm C)
2	Công trình căn cứ hậu cần - kỹ thuật huyện Vĩnh Cửu (gồm: Thao trường huấn luyện 15,19 ha và Căn cứ hậu cần kỹ thuật 33,81 ha)	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	CQP	49,00	-	49,00	- Tiến độ bồi thường: Đã phê duyệt phương án bồi thường 18/18 hộ, đạt 100%. Đã bàn giao mặt bằng 17 hộ. Còn lại 01 hộ chưa bàn giao mặt bằng, chiếm 5,5% do đang chờ hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất.
3	Căn cứ hậu cần kỹ thuật	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	CQP	7,20	-	7,20	Hiện nay TTPTQĐ huyện chưa nhận được hồ sơ thực hiện công tác bồi thường

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
4	Kho V1	Tân An	CQP	19,00	-	19,00	- Văn bản số 866/BCH-TM ngày 25/03/2022 của Bộ quốc phòng về chấp thuận chủ trương di dời kho V1 từ xã Sông Trầu sang xã Tân An; Kết luận số 1305-CV/TU ngày 28/6/2023 của Ban thường vụ Tỉnh ủy. Đang lập hồ sơ bồi thường - Đã hoàn thành công tác kiểm đếm, xác nhận và thẩm tra nguồn gốc đất cho 13 hộ/ 29 thửa. - UBND huyện đã phê duyệt giá tại Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 13 hộ/ 19,01 ha/ 122,55 tỷ.
5	Trường bán BB	Tân An	CQP	21,03	-	21,03	Hiện nay TTPTQĐ huyện chưa nhận được hồ sơ thực hiện công tác bồi thường
6	Sở Chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ	Tân An	CQP	10,30	-	10,30	- Trung tâm PTQĐ đã tổ chức công bố chủ trương thu hồi đất, kiểm đếm tài sản bồi thường (7 hộ/10 thửa/10,27ha). - UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2332/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 07 hộ/ 10,27ha/ 48,2 tỷ.
	<b>1.2. Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>						
	<b>1.2.1. Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>						
	<b>* Đất khu công nghiệp</b>						

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
7	Khu công nghiệp Thanh Phú	Thanh Phú	SKK	42,70	-	42,70	<ul style="list-style-type: none"> <li>'- Diện tích đất Công ty Cổ phần SoNaDezi đã có Hợp đồng thuê đất với Nhà nước là 78,1 ha,</li> <li>- Đến nay đã phê duyệt bồi thường 372 hộ /101,07 ha. Trong đó: đã nhận tiền 235 hộ/ 372 hộ đã phê duyệt, đạt 63% (đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng 229 hộ/ 75,17 ha; Đã nhận tiền nhưng còn vướng mặt bằng chưa bàn giao 05 hộ/ 0,53 ha). Chưa nhận tiền bồi thường, chưa bàn giao mặt bằng: 137 hộ/ 25,27ha</li> <li>- Chưa phê duyệt: 21 hộ/ 12,49 ha.</li> </ul>
8	Khu công nghiệp Sông Mây (thuộc địa bàn xã Tân An- huyện Vĩnh Cửu)	Tân An	SKK	34,62	-	34,62	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã phê duyệt lần đầu cho 63 trường hợp/ 54,8 ha. Trong đó: Đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng 38 trường hợp/ diện tích 36,0 ha; Chưa nhận tiền 25 trường hợp/ 18,8 ha. Hiện đang tiếp tục xử lý.</li> <li>- Đến nay đã lập thủ tục xác nhận hoàn tất công tác bồi thường đối với phần diện tích 36,5 ha (trong đó phần diện tích giao thông, sông suối là 0,5 ha).</li> <li>- UBND huyện có có VB số 6423 ngày 1/10/2024 xác nhận hoàn tất bồi thường 12,86 ha/11 thửa. Hiện nay Chủ đầu tư đang làm hồ sơ thuê đất đối vớ diện tích đã hoàn tất bồi thường.</li> <li>- Đã được UBND tỉnh cho thuê đất 12,35 ha</li> </ul>
<b>2. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI</b>							
<b>2.1. Các công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>							



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
	<b>*. Đất cụm công nghiệp</b>						
9	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Tân An (Cty Cổ phần Đầu tư Xây dựng phát triển Cường Thuận IDICO)	Tân An	SKN	44,64	4,64	40,00	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định 2953/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh chủ trương dự án đầu tư.</li> <li>- Đến nay đã hoàn tất kiểm đếm cho 53 hộ/ 117 thửa; Cấp xã đã xác nhận 51/53 hộ, còn lại 02 công ty (<i>Phúc Lộc Thịnh Phát và Công ty đồ gỗ Hồ Nai M&amp;M là doanh nghiệp hiện hữu tồn tại trước khi thành lập cụm, đang rà soát xử lý</i>); Phòng TNMT đã thẩm tra đạt 51/51 hộ.</li> <li>- Hiện Trung tâm PTQĐ đang áp giá để hoàn thiện phương án bồi thường theo quy định.</li> </ul>
10	Cụm CN Thiện Tân	Thiện Tân	SKN	48,90	-	48,90	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã phê duyệt bồi thường: 68 hộ/ số tiền 64 tỷ đồng. Đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng: 67 hộ/ số tiền 62.4 tỷ đồng/ diện tích 46,7 ha. UBND huyện đã có văn bản xác nhận hoàn thành công tác bồi thường 03 đợt/ 46,7 ha. Chưa nhận tiền và bàn giao mặt bằng: 01 hộ/ số tiền 1,625 tỷ đồng/ 1,19 ha.</li> <li>- Chưa có quyết định thu hồi đất phần diện tích 0,93 ha đất giao thông dân sinh, sông suối trong cụm.</li> <li>- Hiện nay chủ đầu tư đã hoàn thành phương án tăng đất mặt để chuyển mục đích đất trồng lúa.</li> </ul>
	<b>*. Đất công trình giao thông</b>						

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
11	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 15	Thanh Phú và Bình Lợi	DGT	9,60	4,30	5,30	<p>- Về lập hồ sơ bồi thường: Cấp xã đã xác nhận cho 739 hộ; Chưa xác nhận 04 hộ. Phòng Tài nguyên – Môi trường đã thẩm tra đạt 738 hộ; Đang thẩm tra 01 hộ.</p> <p>- Hiện Phòng TNMT và Phòng TCKH đang tham mưu UBND huyện phê duyệt giá đất cụ thể để bồi thường cho dự án.</p> <p>- Đang tổ chức niêm yết lấy ý kiến phương án bồi thường, hỗ trợ về đất và nhà ở từ ngày 6/11/2024 đến ngày 6/12/2024 tại Thông báo số 461/TB-TTPTQĐ và thông báo số 462/TB-TTPTQĐ ngày 5/11/2024 (Đợt 1 - 228 hồ sơ đoạn qua xã Thanh Phú và 381 hồ sơ đoạn qua xã Bình Lợi).</p> <p>- Đã phê duyệt PABT đợt 1 tháng 12/2024.</p>
12	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 9	Tân Bình	DGT	10,50	6,00	4,50	<p>Đã phê duyệt phương án bồi thường 498 hộ, đạt 99,8%; Đã có 499/499 hộ bàn giao mặt bằng thi công, đạt 100%. UBND huyện Vĩnh Cửu đã có Văn bản số 5810/UBND-KT ngày 06/9/2024 về việc xác nhận hoàn thành công tác bồi thường đối với 380 hộ/ 25,553,6m2/433 thửa đất. Còn lại 01 hộ chưa phê duyệt, chiếm 0,2% (hộ bà Trần Thị Mai trước đây đã tính hỗ trợ hạn chế khả năng sử dụng đất tại dự án điện 500KV)</p>
13	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 7	Tân Bình, Bình Lợi	DGT	9,10	4,90	4,20	<p>Đã phê duyệt PABT 451/ 451 hộ, đạt 100%; Còn lại 02 hộ chưa đồng ý bàn giao mặt bằng. 01 hộ đã được UBND huyện ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất và 01 hộ đang tranh chấp</p>

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
14	Cải tạo nâng cấp đường ĐT768 đoạn từ cầu Thủ Biên đến giao với ĐT767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	Tân An, Trị An, TT. Vĩnh An	DGT	50,00	38,00	12,00	- Đã hoàn tất phê duyệt 1.663/1.663 hộ (đạt 100%) - Trước đây đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định 10006/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 với kinh phí bồi thường là 0 đồng. Tuy nhiên, qua rà soát lại hồ sơ thì cơ sở xác định tranh chấp đất đai là đất giao khoán giữa các hộ dân và Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Mai – Chi nhánh Đông Nam Bộ là chưa phù hợp. Do đó, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 3168/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 về việc hủy giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với 38 hộ nêu trên.
15	Đường dẫn và cầu Bình Lục - Tân Triều (phần diện tích còn lại)	Tân Bình	DGT	0,16	-	0,16	Quyết định chủ trương đầu tư số 3655/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND huyện Vĩnh Cửu; Đưa vào KH SDD năm 2025 để hoàn thành thủ tục giao đất phần còn lại
16	Đường Vĩnh Tân - Tân An	Vĩnh Tân và Tân An	DGT	3,00	-	3,00	Dự án đã được UBND huyện xác nhận hoàn tất bồi thường theo Văn bản số 7604/UBND-KT ngày 27/12/2023 đối với 6874,5m <sup>2</sup> / 72 thửa. Còn lại 02 hộ/ 5 thửa đất chưa bàn giao mặt bằng do còn vướng các thủ tục pháp lý nên chưa chi trả bồi thường và bàn giao mặt bằng.
17	Đường Bình Ninh	Bình Lợi	DGT	0,67	-	0,67	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai
18	Đường nội đồng cây Gõ	Bình Lợi	DGT	0,45	-	0,45	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai
19	Đường nội đồng giáo Tùng	Bình Lợi	DGT	0,65	-	0,65	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai
20	Mở rộng đường Cây Gõ	Thạnh Phú	DGT	0,50	-	0,50	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
21	Đường Kỳ Lân	Thiện Tân	DGT	4,00	0,60	3,40	- Đường Kỳ Lân: Dự án đã hoàn tất công tác công tác kiểm kê cho 50 hộ/94 thửa. - Đang tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường theo Thông báo số 464/TB-TTPTQĐ ngày 08/11/2024 của TTPTQĐ.
22	Via hè tuyến đường ĐT.768 nối dài (Đoạn từ nút giao thông ĐT 768 đến nút ĐT 762)	TT.Vĩnh An	DGT	1,68	-	1,68	Ban quản lý dự án huyện đã phối hợp cùng Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Vĩnh Cửu về việc chuyển thiết kế quy hoạch BĐDC, biên vẽ lập BĐDC khu đất, xuất hồ sơ kỹ thuật thửa đất, cắm mốc ranh giới khu đất (Văn phòng đã thực hiện hoàn chỉnh hồ sơ thu hồi đất và được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai kiểm tra nội nghiệp ngày 27/10/2021). Ngày 30/11/2021, Ban QLDA đã bàn giao hồ sơ cho Phòng Tài Nguyên - Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất để tham mưu UBND huyện lập thủ tục bồi thường cây trồng, vật kiến trúc và đất đai với diện tích khoảng : 5.523,6 m <sup>2</sup> ; Đất do nhà nước quản lý không bồi thường (đất giao thông, trụ sở nhà nước ..): 8.372m <sup>2</sup> . Tuy nhiên đến nay chưa triển khai thực hiện do vướng mắc trong công tác thực hiện thu hồi đất của Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 768 (đoạn từ nút giao ĐT 767 đến nút giao ĐT 762) chưa hoàn thành.

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
23	Đường Chu Văn An	TT.Vĩnh An	DGT	2,33	0,60	1,73	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 11108/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện</li> <li>- Đã phê duyệt bồi thường trước về tài sản, vật kiến trúc cho 22 hộ. Đã nhận tiền 20 hộ; Chưa nhận tiền 02 hộ.</li> <li>- UBND huyện đã họp thông qua chứng thư thẩm định giá đất. Hiện đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 29 hộ/ 1,08 ha/ 16,27 tỷ (Từ ngày 07/10/2024 đến hết ngày 07/11/2024).</li> <li>- Về bàn giao mặt bằng: Qua công tác vận động, đến nay đã có 15/29 hộ đồng ý bàn giao mặt bằng trước để thi công công trình; Còn lại 14 hộ chưa đồng ý bàn giao mặt bằng, hiện Trung tâm PTQĐ đang tiếp tục phối hợp với Ban QLDA tổ chức vận động hộ dân.</li> </ul>
24	Cầu tổ 6A khu phố 6 nối khu phố 5	TT.Vĩnh An	DGT	0,50	-	0,50	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 11108/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện; đã đo đạc cắm mốc</li> <li>- Đã phê duyệt bồi thường trước về tài sản, vật kiến trúc và đã nhận tiền cho 04 hộ.</li> <li>- UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT (Từ ngày 02/10/2024 đến hết ngày 02/11/2024).</li> <li>- Qua công tác vận động, đến nay đã có 04/05 hộ đồng ý bàn giao mặt bằng trước để thi công công trình; Còn lại 01 hộ chưa đồng ý bàn giao mặt bằng do chưa được bồi thường về đất.</li> </ul>
25	Đường giao thông nội đồng Bình Lục- Long Phú (số 9, 10, 11, 12, 13 và 16)	Tân Bình	DGT	2,70	-	2,70	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 2791/QĐ-UBND ngày 01/07/2022 của UBND huyện Vĩnh Cửu Vv chấp thuận chủ trương đầu tư công trình.</li> <li>- Hiện nay TTPTQD chưa nhận đc hồ sơ bồi thường.</li> </ul>

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
26	Đầu tư xây dựng tuyến đường số 7 KCN Thanh Phú đoạn đầu nối ra trục 16 xã Thanh Phú theo quy hoạch	Thanh Phú	DGT	0,10	-	0,10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 452/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai; Chủ đầu tư đo vẽ, cắm mốc nhưng đang vướng mắc trong việc xác định nguồn gốc đất; Do vướng mắc trên nên đã chậm tiến độ triển khai thực hiện dự án theo quyết định chủ trương đầu tư.</li> <li>- Sở Tài nguyên và Môi trường: đã có văn bản số 2847/STNMT-QH ngày 03/04/2024 về việc vị trí, ranh giới dự án phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Cửu được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.</li> <li>- Ngày 19/11/2024: Chủ đầu tư có văn bản số 605/SZB-KT gửi sở KHĐT về việc xin gia hạn tiến độ dự án trên.</li> <li>- Dự án được UBND huyện điều chỉnh cục bộ QH chung xây dựng xã Thanh Phú tỷ lệ 1/10000 tại QĐ số 3527/QĐ-UBND ngày 8/11/2024.</li> </ul>
27	Dự án Đường số N7, liên ấp 1-3 (giai đoạn 1), xã Phú Lý	Phú Lý	DGT	1,59	-	1,59	<p>Trung tâm PTQĐ đã tổ chức công bố chủ trương thu hồi đất, kiểm đếm tài sản bồi thường (17 hộ/ 28 thửa/ 1,59ha). Đã hoàn tất kiểm đếm 17/17 hộ, cấp xã đã xác nhận nguồn gốc đất cho 16/ 17 hộ; Phòng TNMT đã hoàn tất thẩm tra 16 hộ. Còn lại 01 hộ UBND xã đang xác nhận lại nguồn gốc đất (sai thông tin chủ sử dụng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp) đang tổ chức niêm yết công khai PABT cho 14 hộ/1,43ha/ 6,9 tỷ đồng.</p>

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
28	Đường Vành đai Tp. Biên Hòa và vùng phụ cận (2 khu)	Bình Lợi, Thạnh Phú, Thiện Tân	DGT+ON T	146,60	10,00	136,60	<p>- Chủ trương đầu tư: Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 về chủ trương đầu tư 07 dự án đầu tư công nhóm B trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 4823/QĐ-HĐND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh</p> <p>- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022; Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 và Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các Đề án khai thác quỹ đất vùng phụ cận các dự án giao thông trên địa bàn tỉnh để tạo vốn phát triển hạ tầng kết cấu giao thông đường bộ (giai đoạn 2022 - 2027)</p> <p>- Nguồn vốn bố trí dự án: Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai v/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023.</p> <p>Dự án đã được Bộ Tài nguyên và môi trường phê duyệt hồ sơ đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 842/QĐ-BTNMT ngày 01/4/2024. Hiện dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi tại Quyết định số 3145/QĐ-UBND ngày 28/10/2024. Đồng thời, dự án đã thực hiện xong công tác đo vẽ lập bản đồ địa chính khu đất để chuẩn bị cho công tác thu hồi đất.</p>

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
29	Đường D5, đường N3 thuộc hạ tầng trung tâm xã Thạnh Phú và vùng phụ cận (1 khu)	Thạnh Phú	DGT+ON T	46,26	-	46,26	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ trương đầu tư: Quyết định số 4824/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh đối với dự án Xây dựng tuyến đường D5, đường N3 thuộc Hạ tầng trung tâm xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu</li> <li>- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022; Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 và Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các Đề án khai thác quỹ đất vùng phụ cận các dự án giao thông trên địa bàn tỉnh để tạo vốn phát triển hạ tầng kết cấu giao thông đường bộ (giai đoạn 2022 - 2027)</li> <li>- Nguồn vốn bố trí dự án: Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai v/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023.</li> <li>- Hiện dự án đang trình thẩm định và trình phê duyệt BCNCKT cho dự án theo Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 26/8/2022 của UBND huyện Vĩnh Cửu.</li> </ul>



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
30	Dự án Vùng phụ cận đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành nối ra đường ĐT 768 nối dài và ĐT 762 (Khu 2)	TT.Vĩnh An	ODT+TM D	40,19	3,59	36,60	<p>- Chủ trương đầu tư: Quyết định số 4825/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh đối với dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành nối ra đường ĐT 768 nối dài và ĐT 762, huyện Vĩnh Cửu</p> <p>- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022; Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 và Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các Đề án khai thác quỹ đất vùng phụ cận các dự án giao thông trên địa bàn tỉnh để tạo vốn phát triển hạ tầng kết cấu giao thông đường bộ (giai đoạn 2022 - 2027)</p> <p>- Nguồn vốn bố trí dự án: Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023.</p> <p>-Đã được phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi tại Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hiện nay, UBND tỉnh đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu bước thiết kế BVTC-DT cho dự án tại Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai. Đồng thời, dự án đã thực hiện xong công tác đo vẽ lập bản đồ địa chính khu đất để chuẩn bị cho công tác thu hồi đất.</p>
	<b>* Đất công trình cấp nước, thoát nước</b>						
31	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn	Trị An	DCT	0,05	-	0,05	Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 22/9/2022 thông qua danh mục thu hồi đất; đã xây dựng xong nhưng còn vướng mắc về thủ tục thu hồi đất
	<b>*. Đất xây dựng cơ sở y tế</b>						

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
32	Trạm y tế xã Mã Đà	Mã Đà	DYT	0,26	-	0,26	Đang thu hồi đất; Quyết định số 7988/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 về việc củng cố hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng Trạm y tế xã Mã Đà. Ngày 07/11/2024, Hội đồng Nhân dân huyện đã ban hành Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 7/11/2024 quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư công trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu lần 3 (năm 2024) (Dự án nhóm C) để thực hiện bồi thường đối với phần diện tích còn vướng mắc.
<b>*. Đất cơ sở giáo dục</b>							
33	Trường MN Bình Lợi	Bình Lợi	DGD	0,56	-	0,56	Dự án đã hoàn tất phê duyệt và bàn giao mặt bằng 02 hộ/02 hộ/0,56ha trong năm 2019. Dự án được UBND huyện xác nhận hoàn thành công tác bồi thường tại Văn bản số 938/UBND-KT ngày 27/02/2020 và đã nộp hồ sơ xin giao đất tại Trung tâm Hành chính công tỉnh.
34	Trường TH-THCS Mã Đà	Mã Đà	DGD	1,53	-	1,53	- Dự án đã hoàn tất kiểm đếm 03 hộ/1,53ha. Hiện TTPTQĐ đang xin ý kiến HDBT trình phê duyệt 01 trường hợp đất công do UBND xã Mã Đà quản lý. - Căn cứ Thông báo số 329/TB-UBND ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh, TTPTQĐ đang đề nghị thẩm định lại giá đất của dự án.
35	Trường tiểu học Bàu Phụng (CS2)	Phú Lý	DGD	1,10	0,14	0,96	Đã hoàn tất phê duyệt phương án bồi thường và bàn giao mặt bằng 03/03 hộ/1,08 ha trong năm 2020 (Quyết định thu hồi đất số 65 đến số 68/QĐ-UBND ngày 16/01/2020). Hiện nay còn 01 trường hợp chưa hoàn tất công tác thu hồi đất

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
36	Trường TH Tân Phú xã Thanh Phú (địa điểm mới ấp 1)	Thanh Phú	DGD	2,20	-	2,20	Ngày 28/9/2022, UBH có văn số 7358/UBND-KT gửi Sở TNMT v/v xác nhận hoàn tất bồi thường dự án. Đã hoàn thành thu hồi đất 2,15 ha. Chủ đầu tư đã nộp hồ sơ đề nghị thẩm định nhu cầu sử dụng đất tuy nhiên đến ngày 16/8/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 7521/STNMT-QH về việc thông báo dừng xử lý hồ sơ thẩm định nhu cầu sử dụng đất đề nghị thực hiện thủ tục theo Luật Đất đai 2024.
	<b>*. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</b>						
37	Cải tạo đường dây 110kV từ TBA 220kV thủy điện Trị An - TBA Kiệm Tân	Trị An, TT Vĩnh An	DNL	0,30	0,04	0,26	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản số 4897/UBND-KTN ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v thỏa thuận hướng tuyến đường dây và phương án cải tạo công trình Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân.</li> <li>- Quyết định số 3296/QĐ-EVN SPC ngày 14/11/2019 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân</li> <li>- Quyết định 3322/QĐ-EVN SPC ngày 9/10/2018 của Tổng công ty Điện lực miền Nam</li> <li>- Đã hoàn thành công tác đo đạc; Chưa triển khai do đang lựa chọn nhà thầu</li> </ul>

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
38	Mở rộng nhà máy thủy điện Trị An (Khu vực vĩnh viễn, Khu vực tạm sử dụng và Trung tâm vận hành)	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DNL	131,64	39,41	92,23	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 1354/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh; đã hoàn thành việc đo đạc, cắm mốc bồi thường giải phóng mặt bằng; Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Tờ trình số 2122/TTr-PTNMT ngày 30/8/2022 trình UBND huyện ban hành thông báo thu hồi đất; đã được HĐND tỉnh chấp thuận chủ CMĐ đất rừng tại NQ số 05-HĐND ngày 15/4/2022.</li> <li>- Đến nay đã hoàn tất công tác kiểm đếm xác nhận và thẩm tra nguồn gốc đất cho 59/59 hộ.</li> <li>- UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 16 hộ/ 26,35 ha/ 26,24 tỷ.</li> </ul>
	Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DNL	38,18	-	38,18	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 1354/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh; đã hoàn thành việc đo đạc, cắm mốc bồi thường giải phóng mặt bằng; Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Tờ trình số 2122/TTr-PTNMT ngày 30/8/2022 trình UBND huyện ban hành thông báo thu hồi đất; đã được HĐND tỉnh chấp thuận chủ CMĐ đất rừng tại NQ số 05-HĐND ngày 15/4/2022.</li> <li>- Đến nay đã hoàn tất công tác kiểm đếm xác nhận và thẩm tra nguồn gốc đất cho 59/59 hộ.</li> <li>- UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 16 hộ/ 26,35 ha/ 26,24 tỷ.</li> </ul>

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
	Trung tâm vận hành (nhà máy thủy điện Trị An)	TT.Vĩnh An	DNL	1,23	1,23	0,00	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 1354/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh; đã hoàn thành việc đo đạc, cắm mốc bồi thường giải phóng mặt bằng; Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Tờ trình số 2122/TTr-PTNMT ngày 30/8/2022 trình UBND huyện ban hành thông báo thu hồi đất; đã được HĐND tỉnh chấp thuận chủ CMTĐ đất rừng tại NQ số 05-HĐND ngày 15/4/2022.</li> <li>- Đến nay đã hoàn tất công tác kiểm đếm xác nhận và thẩm tra nguồn gốc đất cho 59/59 hộ.</li> <li>- UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 16 hộ/ 26,35 ha/ 26,24 tỷ.</li> </ul>
39	Trạm 110 kV Tân An và đầu nối	Tân An	DNL	0,41	-	0,41	<p>Văn bản số 4719/UBND-KT ngày 23/7/2024 của UBND huyện Vĩnh Cửu gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về xác nhận hoàn tất bồi thường dự án Trạm biến áp 110kV Tân An và đầu nối (40MAV). Hiện nay, Chủ đầu tư đang liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện thủ tục giao đất theo quy định</p>
	<b>*. Đất công trình xử lý chất thải</b>						
40	Trạm trung chuyển rác	Phú Lý	DRA	1,00	-	1,00	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 3280/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện;</li> <li>- Tờ trình số 588/TTr-STNMT ngày 17/10/2023 về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và ban hành thông báo thu hồi đất để thực hiện Dự án.</li> </ul>

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
41	Trạm trung chuyển rác xã Mã Đà	Mã Đà	DRA	0,05	-	0,05	Quyết định chủ trương đầu tư số 3280/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện; Đã xây dựng xong nhưng chưa thực hiện thủ tục đất đai
42	Trạm trung chuyển rác xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	DRA	0,30	-	0,30	Quyết định chủ trương đầu tư số 3280/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện; Đã xây dựng xong nhưng chưa thực hiện thủ tục đất đai
43	Trạm trung chuyển rác tại xã Hiếu Liêm cũ (ấp 2)	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DRA	0,20	-	0,20	- Quyết định chủ trương đầu tư số 3280/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện; Đã xây dựng xong nhưng chưa thực hiện thủ tục đất đai. - Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 970/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu.
44	Trạm trung chuyển rác xã Tân An	Tân An	DRA	0,05	-	0,05	Quyết định chủ trương đầu tư số 3280/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện; Chưa thực hiện
	<b>*. Đất ở</b>						

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
45	Xây dựng điểm dân cư nông thôn số 6	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	ONT	42,43	27,06	15,37	<p>Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi tại Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 với quy mô diện tích 42,43 ha. Về giao đất: Dự án đã được UBND tỉnh về việc giao đất tại Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 về việc giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu để sử dụng vào mục đích xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn số 6 tại xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (đợt 1).</p> <p>UBND huyện đã xác nhận hoàn thành công tác bồi thường đợt 2 với diện tích 17.699,72m<sup>2</sup>, hiện BQLDA đã tổ chức xong việc đo vẽ bản đồ để nộp hồ sơ đề nghị giao đất đợt 2 cho dự án này sẽ tiến hành nộp hồ sơ giao đất trước trong tháng 12 năm 2024. UBND huyện đã tiếp tục phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 31/07/2024 với tổng diện tích 2.547,9m<sup>2</sup>/ 35 trường hợp (18 trường hợp mới và 17 trường hợp bổ sung chính sách). Đã hoàn tất công tác chi trả tiền bồi thường 86 trường hợp/ 1,83 ha/ 15,82 tỷ. Tính đến thời điểm hiện tại dự án còn lại 11 trường hợp đã tổ chức chi trả nhưng người dân chưa nhận tiền/ 1,130 tỷ/ 0,195 ha (02 hộ tranh chấp; 9 hộ không đến nhận tiền chưa nhận tiền).</p>
46	Xây dựng khu dân cư phục vụ tái định cư xã Bình Lợi	Bình Lợi	ONT	3,41	-	3,41	<p>Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 19/6/2023 của HĐND huyện và Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu. Xây dựng trên đất công của xã Bình Lợi. Hiện nay dự án đã hoàn thành phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 để làm cơ sở triển khai</p>
	<b>*. Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>						

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
47	Trạm Kiểm Lâm xã Phú Lý	Phú Lý	TSC	0,90	-	0,90	Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 22/1/2021 của UBND tỉnh duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nâng cao năng lực PCCC cho lực lượng kiểm lâm Đồng Nai GD 2016-220 và QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 Vv đính chính Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 22/01/2021. Đã xây dựng xong nhưng chưa làm thủ tục đất đai.
	<b>*. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>						
48	Nạo vét Rạch Mọi	Tân Bình	SON	6,52	1,84	4,68	Dự án đã được UBND huyện xác nhận hoàn tất bồi thường theo Văn bản số 5633/UBND-KT ngày 27/08/2024 đối với 111 hộ/ 2,66ha/158 thửa. Hiện đang tổ chức đo vẽ để nộp hồ sơ đề nghị giao đất. Phần còn lại là 25 trường hợp hộ gia đình, cá nhân và đất rạch hiện hữu khoảng 3,86ha.
	<b>2.2. Các công trình, dự án thu hồi đất theo Điều 82 Luật đất đai 2024</b>						
49	Chùa Linh Sơn	Vĩnh Tân	TON	0,72	-	0,72	
50	Niệm phật đường Phước An	TT.Vĩnh An	TON	0,19	-	0,19	
51	Tịnh thất Viên Quang	Vĩnh Tân	TON	0,72	-	0,72	
52	Giáo xứ Thịnh An	Vĩnh Tân	TON	1,27	0,67	0,60	



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
53	Giáo xứ Thuận An	TT.Vĩnh An	TON	0,70	-	0,70	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai
54	Chi hội Tin Lành Vĩnh An	TT.Vĩnh An	TON	0,07	-	0,07	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai
<b>2.3. Các dự án bổ sung</b>							
55	Mỏ đá Thiện Tân 5	Thiện Tân	SKS	16,42	-	16,42	Dự án đã được UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận chủ trương đầu tư tại quyết định số 1043/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 03/4/2020; Công ty đã thỏa thuận bồi thường được khoảng 139.619,6m2. Giai đoạn 1 đã ký hợp đồng thuê đất 4,90 ha; Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của UBND tỉnh Vv cấp quyền khai thác khoáng sản.
56	Mỏ đá Thiện Tân 9	Thiện Tân	SKS	30,8	-	30,8	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 2287/QĐ-BTNMT ngày 06/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án mỏ đá Thiện Tân 9.</li> <li>- Văn bản số 4907/TB-UBND ngày 19/7/2011 của UBND tỉnh thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Đồi chùa 1 (nay là mỏ đá Thiện Tân 9) với diện tích là 63,6 ha;</li> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản số 1873/GP-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai đến nay đã được UBND tỉnh chi thuê đất 32,8 ha.</li> <li>- Tính đến thời điểm hiện tại Công ty Trường Trường Phát JP đã thỏa thuận, bồi thường với tổng diện tích là 534.162,4 m2, đạt tỷ lệ 84% trên tổng diện tích 63,6 ha mỏ đá Thiện Tân 9</li> </ul>

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
57	Mỏ đá Thiện Tân 3	Thiện Tân	SKS	16,17	-	16,17	<p>- Quyết định khai thác đá xây dựng số 191/QĐ-UBND ngày 18/01/2007 và Giấy phép khai thác khoáng sản số 1633/GP-UBND ngày 16/05/2017; Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 18/01/2007 của UBND tỉnh về việc cho phép khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Thiện Tân 3 thuộc xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (hiện nay Công ty đã được thuê đất 11,3 ha).</p> <p>- Mỏ đá Thiện Tân 3 được cấp phép tổng diện tích là 27,48 ha. Chuyển mục đích và ký hợp đồng thuê đất được 11,3 ha. Diện tích cần thu hồi và chuyển mục đích là 16,18 ha.</p>
58	Thiện Tân 4	Thiện Tân	SKS	33,57	19,27	14,3	<p>- Giấy phép khai thác khoáng sản số 2527/GP-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai; Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000433 ngày 24/10/2014 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp; hiện nay Công ty đã được UBND tỉnh cho thuê đất 19,2 ha.</p> <p>- Hiện nay, chủ đầu tư đang liên hệ với Sở KHĐT xin điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án này.</p>
59	Thiện Tân 7	Thiện Tân	SKS	12,26	5,76	6,5	<p>Giấy phép khai thác khoáng sản số 330/GP-UBND ngày 29/01/2016 của UBND tỉnh; hiện nay Công ty đã được UBND tỉnh cho thuê 5,76 ha. Ngày 4/5/2024, UBND tỉnh có Văn bản số 4847/UBND-KTN chấp thuận cho Hợp tác xã Dịch vụ vận tải - Khai khoáng Thăng Long đề nghị nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án mỏ đá xây dựng Thiện Tân 7 tại xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu với diện tích 3,15 ha; phần diện tích 3,35 ha đưa vào kế hoạch sử dụng đất hiện nay Công ty đã tự thỏa thuận với người dân đang thực hiện thủ tục thuê đất theo quy định</p>

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
60	Thiện Tân 1	Thiện Tân	SKS	4,44	-	4,44	- Phương án sử dụng tầng đất mặt lập ngày 24/09/2024. - Quyết định số: 2917/QĐ - BTNMT, ngày 19/12/2015. Quyết định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và đề án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án mỏ đá Thiện Tân 1; - Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000389 ngày 20/8/2013; hiện nay Công ty đã được UBND tỉnh cho thuê đất đã thuê 29,9 ha khu vực khai thác và phụ trợ, khu vực văn phòng nhà xưởng 5,1 ha.
61	Đường kết nối, dẫn vào cầu Hiếu Liêm	Trị An	DGT	4,57	0,87	3,70	Quyết định số 3969/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện về phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đường kết nối, dẫn vào cầu Hiếu Liêm
62	Đường Xuân Bắc - Thanh Sơn	Phú Lý	DGT	0,45	-	0,45	Quyết định số 522/QĐ-UBND về việc triển khai thực hiện Nghị Quyết số 27 NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ số 2264/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai
63	Đường N3 (đường Ngô Quyền), giai đoạn 1 và đường số 10 trong khu Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể thao huyện Vĩnh Cửu	TT.Vĩnh An	DGT	0,90	-	0,90	Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 28/02/2023 của HĐND huyện Vĩnh Cửu thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất; Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND huyện phê duyệt BCNCKT của dự án và QĐ điều chỉnh số 4228/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu; QĐ bố trí vốn Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 06/8/2024 của UBND huyện Vĩnh Cửu
64	Đường Lý Thái Tổ, đoạn từ ĐT.762 đến đường Võ Văn Tản	TT.Vĩnh An	DGT	0,60	-	0,60	Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 28/02/2023 của HĐND huyện Vĩnh Cửu thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Ghi chú
65	Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu	Tân An và Thiện Tân	DTL	3,56	-	3,56	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh và UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 2918/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 về việc triển khai Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai
	<b>* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>						
66	Nạo vét suối Rạch Đông	Tân An	SON	50,87	17,64	33,23	Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 và điều chỉnh tại Nghị quyết số 20/NQ- HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư của dự án
	<b>* Đất tôn giáo</b>						
67	Chi Hội Tin Lành Phú Lý	Phú Lý	TON	0,07	-	0,07	Văn bản số 4762/UBND-KTN ngày 03/5/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai, theo đó UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận chủ trương đối với địa điểm Chi hội Tin lành Phú Lý đề nghị giao đất để sử dụng vào mục đích tôn giáo.

Phụ biểu 04

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG TRONG NĂM 2025  
HUYỆN VĨNH CỬU**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Ghi chú
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	
	<b>A. Các dự án, công trình sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng</b>			<b>724,20</b>	<b>246,09</b>	<b>5,90</b>	<b>42,83</b>	
	<b>I. Các dự án chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2024</b>			<b>723,60</b>	<b>225,84</b>	<b>5,90</b>	<b>42,83</b>	
	<b>1. Các dự án có sử dụng đất trồng lúa từ 10 ha trở lên; dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng từ 20 ha trở lên.</b>			<b>317,96</b>	<b>163,79</b>	<b>-</b>	<b>19,55</b>	
1	Cụm CN Thiện Tân	Thiện Tân	SKN	48,90	41,07	-	5,15	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã phê duyệt bồi thường: 68 hộ/ số tiền 64 tỷ đồng. Đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng: 67 hộ/ số tiền 62.4 tỷ đồng/ diện tích 46,7 ha. UBND huyện đã có văn bản xác nhận hoàn thành công tác bồi thường 03 đợt/ 46,7 ha. Chưa nhận tiền và bàn giao mặt bằng: 01 hộ/ số tiền 1,625 tỷ đồng/ 1,19 ha.</li> <li>- Chưa có quyết định thu hồi đất phần diện tích 0,93 ha đất giao thông dân sinh, sông suối trong cụm.</li> <li>- Hiện nay chủ đầu tư đã hoàn thành phương án tăng đất mặt để chuyển mục đích đất trồng lúa.</li> </ul>

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Ghi chú
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	
2	Mỏ đá Thạnh Phú 1	Thạnh Phú, Thiện Tân	SKS	37,63	20,88	-	4,70	<p>- Phương án sử dụng tầng đất mặt lập ngày 08/12/2021, được Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai thẩm định tại Văn bản số 6192/SNN-KHTC ngày 17/12/2021;</p> <p>- Quyết định số 2967/QĐ-BTNMT ngày 20/11/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án mỏ đá Thạnh Phú 1.</p> <p>- Văn bản số 5286/SKHĐT-QLN ngày 10/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.</p> <p>- Dự án Mỏ đá Thạnh Phú 1 có tổng diện tích là 90,7 ha, gồm: khu vực khai thác là 83,7ha và khu vực phụ trợ là 7 ha. Diện tích đã được UBND tỉnh cho thuê đất là 528.438 m<sup>2</sup> tại Quyết định gia hạn số 4572/QĐ-UBND ngày 02/12/2020. Phần diện tích còn lại chưa thuê khoảng 37,63 ha (trong đó có 20,88 ha là đất trồng lúa).</p> <p>- Trong 20,88 ha, có LUC: 15,19 ha, LUK: 5,69 ha; 4,70 ha (không phải loại đất sử dụng vào mục đích quản lý, bảo vệ và phát triển rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp).</p> <p>- Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000260 ngày 08/2/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai</p>

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Ghi chú
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	
3	Mỏ đá Thiện Tân 9	Thiện Tân	SKS	38,57	16,70	-	9,70	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 2287/QĐ-BTNMT ngày 06/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án mỏ đá Thiện Tân 9.</li> <li>- Văn bản số 4907/TB-UBND ngày 19/7/2011 của UBND tỉnh thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Đồi chùa 1 (nay là mỏ đá Thiện Tân 9) với diện tích là 63,6 ha;</li> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản số 1873/GP-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai đến nay đã được UBND tỉnh chi thuê đất 32,8 ha.</li> <li>- Tính đến thời điểm hiện tại Công ty Trường Trường Phát JP đã thỏa thuận, bồi thường với tổng diện tích là 534.162,4 m<sup>2</sup>, đạt tỷ lệ 84% trên tổng diện tích 63,6 ha mỏ đá Thiện Tân 9</li> </ul>

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Ghi chú
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	
4	Đường Vành đai Tp. Biên Hòa và vùng phụ cận (2 khu)	Bình Lợi, Thạnh Phú, Thiện Tân	DGT+O NT	146,60	54,12	-	-	<p>- Chủ trương đầu tư: Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 về chủ trương đầu tư 07 dự án đầu tư công nhóm B trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 4823/QĐ-HĐND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh</p> <p>- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022; Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 và Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các Đề án khai thác quỹ đất vùng phụ cận các dự án giao thông trên địa bàn tỉnh để tạo vốn phát triển hạ tầng kết cấu giao thông đường bộ (giai đoạn 2022 - 2027)</p> <p>- Nguồn vốn bố trí dự án: Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai v/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023.</p> <p>Dự án đã được Bộ Tài nguyên và môi trường phê duyệt hồ sơ đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 842/QĐ-BTNMT ngày 01/4/2024. Hiện dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi tại Quyết định số 3145/QĐ-UBND ngày 28/10/2024. Đồng thời, dự án đã thực hiện xong công tác đo vẽ lập bản đồ địa chính khu đất để chuẩn bị cho công tác thu hồi đất.</p>



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Ghi chú
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	
5	Đường D5, đường N3 thuộc hạ tầng trung tâm xã Thanh Phú và vùng phụ cận (1 khu)	Thanh Phú	DGT+O NT	46,26	31,02	-	-	<p>- Chủ trương đầu tư: Quyết định số 4824/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh đối với dự án Xây dựng tuyến đường D5, đường N3 thuộc Hạ tầng trung tâm xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu</p> <p>- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022; Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 và Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các Đề án khai thác quỹ đất vùng phụ cận các dự án giao thông trên địa bàn tỉnh để tạo vốn phát triển hạ tầng kết cấu giao thông đường bộ (giai đoạn 2022 - 2027)</p> <p>- Nguồn vốn bố trí dự án: Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai v/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023.</p> <p>- Hiện dự án đang trình thẩm định và trình phê duyệt BCNCKT cho dự án theo Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 26/8/2022 của UBND huyện Vĩnh Cửu.</p>
	<b>2. Các dự án có sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha; dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng dưới 20 ha.</b>			<b>405,64</b>	<b>62,05</b>	<b>5,90</b>	<b>23,28</b>	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Ghi chú
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	
6	Kho V1	Tân An	CQP	19,00	2,32	-	-	<p>- Văn bản số 866/BCH-TM ngày 25/03/2022 của Bộ quốc phòng về chấp thuận chủ trương di dời kho V1 từ xã Sông Trầu sang xã Tân An; Kết luận số 1305-CV/TU ngày 28/6/2023 của Ban thường vụ Tỉnh ủy. Đang lập hồ sơ bồi thường</p> <p>- Đã hoàn thành công tác kiểm đếm, xác nhận và thẩm tra nguồn gốc đất cho 13 hộ/ 29 thửa.</p> <p>- UBND huyện đã phê duyệt giá tại Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 13 hộ/ 19,01 ha/ 122,55 tỷ.</p>
7	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Tân An (Cty Cổ phần Đầu tư Xây dựng phát triển Cường Thuận IDICO)	Tân An	SKN	44,64	5,70	-	0,70	<p>- Quyết định 2953/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh chủ trương dự án đầu tư.</p> <p>- Đến nay đã hoàn tất kiểm đếm cho 53 hộ/ 117 thửa; Cấp xã đã xác nhận 51/53 hộ, còn lại 02 công ty (Phúc Lộc Thịnh Phát và Công ty đồ gỗ Hồ Nai M&amp;M là doanh nghiệp hiện hữu tồn tại trước khi thành lập cụm, đang rà soát xử lý); Phòng TNMT đã thẩm tra đạt 51/51 hộ.</p> <p>- Hiện Trung tâm PTQĐ đang áp giá để hoàn thiện phương án bồi thường theo quy định.</p>

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Ghi chú
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	
8	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 15	Thanh Phú và Bình Lợi	DGT	9,60	0,70	-	-	<p>- Về lập hồ sơ bồi thường: Cấp xã đã xác nhận cho 739 hộ; Chưa xác nhận 04 hộ. Phòng Tài nguyên – Môi trường đã thẩm tra đạt 738 hộ; Đang thẩm tra 01 hộ.</p> <p>- Hiện Phòng TNMT và Phòng TCKH đang tham mưu UBND huyện phê duyệt giá đất cụ thể để bồi thường cho dự án.</p> <p>- Đang tổ chức niêm yết lấy ý kiến phương án bồi thường, hỗ trợ về đất và nhà ở từ ngày 6/11/2024 đến ngày 6/12/2024 tại Thông báo số 461/TB-TTPTQĐ và thông báo số 462/TB-TTPTQĐ ngày 5/11/2024 (Đợt 1 - 228 hồ sơ đoạn qua xã Thanh Phú và 381 hồ sơ đoạn qua xã Bình Lợi).</p> <p>- Đã phê duyệt PABT đợt 1 tháng 12/2024.</p>
9	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 9	Tân Bình	DGT	10,50	0,50	-	-	<p>Đã phê duyệt phương án bồi thường 498 hộ, đạt 99,8%; Đã có 499/ 499 hộ bàn giao mặt bằng thi công, đạt 100%.</p> <p>UBND huyện Vĩnh Cửu đã có Văn bản số 5810/UBND-KT ngày 06/9/2024 về việc xác nhận hoàn thành công tác bồi thường đối với 380 hộ/ 25,553,6m<sup>2</sup>/433 thửa đất. Còn lại 01 hộ chưa phê duyệt, chiếm 0,2% (hộ bà Trần Thị Mai trước đây đã tính hỗ trợ hạn chế khả năng sử dụng đất tại dự án điện 500KV)</p>
10	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 7	Tân Bình, Bình Lợi	DGT	9,10	0,74	-	-	<p>Đã phê duyệt PABT 451/ 451 hộ, đạt 100%; Còn lại 02 hộ chưa đồng ý bàn giao mặt bằng. 01 hộ đã được UBND huyện ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất và 01 hộ đang tranh chấp</p>

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Ghi chú
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	
11	Cải tạo nâng cấp đường ĐT768 đoạn từ cầu Thủ Biên đến giao với ĐT767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	Tân An, Trị An, TT. Vĩnh An	DGT	50,00	0,89	-	-	- Đã hoàn tất phê duyệt 1.663/1.663 hộ (đạt 100%)
12	Đường Bình Ninh	Bình Lợi	DGT	0,67	0,67	-	-	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai
13	Đường nội đồng cây Gõ	Bình Lợi	DGT	0,45	0,45	-	-	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai
14	Đường nội đồng giáo Tùng	Bình Lợi	DGT	0,65	0,65	-	-	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai
15	Mở rộng đường Cây Gõ	Thạnh Phú	DGT	0,50	0,10	-	-	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai
16	Đường Kỳ Lân	Thiện Tân	DGT	4,00	0,74	-	-	- Đường Kỳ Lân: Dự án đã hoàn tất công tác công tác kiểm kê cho 50 hộ/94 thửa. - Đang tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường theo Thông báo số 464/TB-TTPTQĐ ngày 08/11/2024 của TTPTQĐ.
17	Đường Vĩnh Tân - Tân An	Vĩnh Tân và Tân An	DGT	3,00	0,50	-	-	Dự án đã được UBND huyện xác nhận hoàn tất bồi thường theo Văn bản số 7604/UBND-KT ngày 27/12/2023 đối với 6874,5m2/ 72 thửa. Còn lại 02 hộ/ 5 thửa đất chưa bàn giao mặt bằng do còn vướng các thủ tục pháp lý nên chưa chi trả bồi thường và bàn giao mặt bằng.

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Ghi chú
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	
18	Dự án Đường số N7, liên ấp 1-3 (giai đoạn 1), xã Phú Lý	Phú Lý	DGT	1,59	0,21			Trung tâm PTQĐ đã tổ chức công bố chủ trương thu hồi đất, kiểm đếm tài sản bồi thường (17 hộ/ 28 thửa/ 1,59ha). Đã hoàn tất kiểm đếm 17/17 hộ, cấp xã đã xác nhận nguồn gốc đất cho 16/ 17 hộ; Phòng TNMT đã hoàn tất thẩm tra 16 hộ. Còn lại 01 hộ UBND xã đang xác nhận lại nguồn gốc đất (sai thông tin chủ sử dụng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp) đang tổ chức niêm yết công khai PABT cho 14 hộ/1,43ha/ 6,9 tỷ đồng.
19	Đường Chu Văn An	TT.Vĩnh An	DGT	2,33	0,63	-	-	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 11108/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện</li> <li>- Đã phê duyệt bồi thường trước về tài sản, vật kiến trúc cho 22 hộ. Đã nhận tiền 20 hộ; Chưa nhận tiền 02 hộ.</li> <li>- UBND huyện đã họp thông qua chứng thư thẩm định giá đất. Hiện đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 29 hộ/ 1,08 ha/ 16,27 tỷ (Từ ngày 07/10/2024 đến hết ngày 07/11/2024).</li> <li>- Về bàn giao mặt bằng: Qua công tác vận động, đến nay đã có 15/29 hộ đồng ý bàn giao mặt bằng trước để thi công công trình; Còn lại 14 hộ chưa đồng ý bàn giao mặt bằng, hiện Trung tâm PTQĐ đang tiếp tục phối hợp với Ban QLDA tổ chức vận động hộ dân.</li> </ul>
20	Đường giao thông nội đồng Bình Lục- Long Phú (số 9, 10, 11, 12, 13 và 16)	Tân Bình	DGT	2,70	2,16	-	-	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 2791/QĐ-UBND ngày 01/07/2022 của UBND huyện Vĩnh Cửu Vv chấp thuận chủ trương đầu tư công trình.</li> <li>- Hiện nay TTPTQD chưa nhận đc hồ sơ bồi thường.</li> </ul>

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Ghi chú
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	
21	Cải tạo đường dây 110kV từ TBA 220kV thủy điện Trị An - TBA Kiệm Tân	Trị An, TT Vĩnh An	DNL	0,30	0,02	-	-	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản số 4897/UBND-KTN ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v thỏa thuận hướng tuyến đường dây và phương án cải tạo công trình Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân.</li> <li>- Quyết định số 3296/QĐ-EVN SPC ngày 14/11/2019 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân</li> <li>- Quyết định 3322/QĐ-EVN SPC ngày 9/10/2018 của Tổng công ty Điện lực miền Nam</li> <li>- Đã hoàn thành công tác đo đạc; Chưa triển khai do đang lựa chọn nhà thầu</li> </ul>
22	Trạm 110kV Tân An và đầu nối	Tân An	DNL	0,41	0,41	-	-	Văn bản số 4719/UBND-KT ngày 23/7/2024 của UBND huyện Vĩnh Cửu gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về xác nhận hoàn tất bồi thường dự án Trạm biến áp 110kV Tân An và đầu nối (40MAV). Hiện nay, Chủ đầu tư đang liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện thủ tục giao đất theo quy định

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Ghi chú
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	
23	Mở rộng nhà máy thủy điện Trị An (Khu vực tạm sử dụng)	Trị An	DNL	92,23	-	5,90	-	<p>- Quyết định chủ trương đầu tư số 1354/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh; đã hoàn thành việc đo đạc, cắm mốc bồi thường giải phóng mặt bằng; Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Tờ trình số 2122/TTr-PTNMT ngày 30/8/2022 trình UBND huyện ban hành thông báo thu hồi đất; đã được HĐND tỉnh chấp thuận chủ CMĐ đất rừng tại NQ số 05-HĐND ngày 15/4/2022.</p> <p>- Đến nay đã hoàn tất công tác kiểm đếm xác nhận và thẩm tra nguồn gốc đất cho 59/59 hộ.</p> <p>- UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 16 hộ/ 26,35 ha/ 26,24 tỷ.</p>
24	Nạo vét Rạch Mọi	Tân Bình	SON	6,52	2,07	-	-	<p>Dự án đã được UBND huyện xác nhận hoàn tất bồi thường theo Văn bản số 5633/UBND-KT ngày 27/08/2024 đối với 111 hộ/ 2,66ha/158 thửa. Hiện đang tổ chức đo vẽ đề nộp hồ sơ đề nghị giao đất. Phần còn lại là 25 trường hợp hộ gia đình, cá nhân và đất rạch hiện hữu khoảng 3,86ha.</p>
25	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	Phú Lý	DGD	3,50	0,16	-	0,14	<p>Quyết định chủ trương đầu tư số 494/QĐ-UBND ngày 29/2/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hiện nay chủ đầu tư đang liên hệ Sở TNMT để làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất. Sở TNMT đã có Văn bản số 7874/STNMT-QH ngày 27/8/2024 để hướng dẫn thủ tục</p>
26	Mỏ đá Thiện Tân 2	Thiện Tân	SKS	0,94	0,94	-	-	<p>Đã chuyển mục đích 9,36 ha tại Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 cho Công ty BBCC chuyển mục đích 0,68 ha và Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 cho Công ty BBCC chuyển mục đích 8,64 ha.</p>

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Ghi chú
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	
27	Mỏ đá Thiện Tân 7	Thiện Tân	SKS	6,50	4,33	-	0,67	Giấy phép khai thác khoáng sản số 330/GP-UBND ngày 29/01/2016 của UBND tỉnh; hiện nay Công ty đã được UBND tỉnh cho thuê 5,76 ha. Ngày 4/5/2024, UBND tỉnh có Văn bản số 4847/UBND-KTN chấp thuận cho Hợp tác xã Dịch vụ vận tải - Khai khoáng Thăng Long đề nghị nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án mỏ đá xây dựng Thiện Tân 7 tại xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu với diện tích 3,15 ha; phần diện tích 3,35 ha đưa vào kế hoạch sử dụng đất hiện nay Công ty đã tự thỏa thuận với người dân đang thực hiện thủ tục thuê đất theo quy định
28	Mỏ đá Thiện Tân 4	Thiện Tân	SKS	14,30		-	14,30	- Giấy phép khai thác khoáng sản số 2527/GP-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai; Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000433 ngày 24/10/2014 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp; hiện nay Công ty đã được UBND tỉnh cho thuê đất 19,2 ha. - Hiện nay, chủ đầu tư đang liên hệ với Sở KHĐT xin điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án này.
29	Mỏ đá xây dựng Thiện Tân 5	Thiện Tân	SKS	16,42	16,19	-	-	Dự án đã được UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận chủ trương đầu tư tại quyết định số 1043/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 03/4/2020; Công ty đã thỏa thuận bồi thường được khoảng 139.619,6m <sup>2</sup> . Giai đoạn 1 đã ký hợp đồng thuê đất 4,90 ha; Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của UBND tỉnh Vv cấp quyền khai thác khoáng sản.



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Ghi chú
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	
30	Mỏ đá Thiện Tân 3	Thiện Tân	SKS	16,17	6,15	-	7,47	- Quyết định khai thác đá xây dựng số 191/QĐ-UBND ngày 18/01/2007 và Giấy phép khai thác khoáng sản số 1633/GP-UBND ngày 16/05/2017; Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 18/01/2007 của UBND tỉnh về việc cho phép khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Thiện Tân 3 thuộc xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (hiện nay Công ty đã được thuê đất 11,3 ha). - Mỏ đá Thiện Tân 3 được cấp phép tổng diện tích là 27,48 ha. Chuyển mục đích và ký hợp đồng thuê đất được 11,3 ha. Diện tích cần thu hồi và chuyển mục đích là 16,18 ha.
31	Trại sản xuất heo giống mới và tinh heo giống cao sản (công ty Cp chăn nuôi Velbred) (2 vị trí)	Phú Lý	CNT	27,35	8,41	-	-	Đã thực hiện thỏa thuận bồi thường 100%; Chưa chuyển MĐ sử dụng đất vì hầu hết là đất LUA, BHK. Đang liên hệ với Sở KHĐT và Sở TNMT tỉnh Đồng Nai để thực hiện các bước theo quy định của Luật đất đai năm 2024.
32	Trường bán BB	Tân An	CQP	21,03	0,57	-	-	Hiện nay TTPTQĐ huyện chưa nhận được hồ sơ thực hiện công tác bồi thường
33	Mỏ đá Thạnh Phú 2	Thiện Tân	SKS	1,05	0,95	-	-	Hợp đồng thuê đất số 10/HĐTĐ ngày 01/3/2011 Phụ lục hợp đồng thuê đất ngày 01/3/2011 giữa Công ty Cổ phần Hóa An với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai; Đã thuê 18,95 ha.

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Ghi chú
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	
34	Dự án Vùng phụ cận và đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành nối ra đường ĐT 768 nối dài và ĐT 762 (Khu 2)	TT.Vĩnh An	ODT+T MD+DG T	40,19	4,89	-	-	<p>- Chủ trương đầu tư: Quyết định số 4825/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh đối với dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành nối ra đường ĐT 768 nối dài và ĐT 762, huyện Vĩnh Cửu</p> <p>- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022; Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 và Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các Đề án khai thác quỹ đất vùng phụ cận các dự án giao thông trên địa bàn tỉnh để tạo vốn phát triển hạ tầng kết cấu giao thông đường bộ (giai đoạn 2022 - 2027)</p> <p>-Đã được phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi tại Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 02/02/2023; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu bước thiết kế BVTC-DT cho dự án tại Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 10/4/2024. Đồng thời, dự án đã thực hiện xong công tác đo vẽ lập bản đồ địa chính khu đất để chuẩn bị cho công tác thu hồi đất.</p>
<b>II. Các dự án bổ sung mới</b>				<b>0,60</b>	<b>20,25</b>	-	-	
<b>1. Các dự án có sử dụng đất trồng lúa từ 10 ha trở lên; dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng từ 20 ha trở lên.</b>				<b>0,60</b>	<b>20,25</b>	-	-	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Ghi chú
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	
35	Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	Tân An	SON	50,87	18,65	-	-	Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 và điều chỉnh tại Nghị quyết số 20/NQ- HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư của dự án
36	Đường kết nối, dẫn vào cầu Hiếu Liêm	Trị An	DGT	4,57	0,10	-	-	Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 và điều chỉnh tại Nghị quyết số 20/NQ- HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư của dự án
37	Đường N3 (đường Ngô Quyền), giai đoạn 1 và đường số 10 trong khu Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể thao huyện Vĩnh Cửu	TT.Vĩnh An	DGT	0,90	0,90	-	-	Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 và điều chỉnh tại Nghị quyết số 20/NQ- HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư của dự án
38	Đường Lý Thái Tổ, đoạn từ ĐT.762 đến đường Võ Văn Tần	TT.Vĩnh An	DGT	0,60	0,60	-	-	Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 và điều chỉnh tại Nghị quyết số 20/NQ- HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư của dự án

**Phụ biểu 5**

**SO SÁNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĨNH CỬU VỚI CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 ĐƯỢC UBND TỈNH PHÂN BỐ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2025	Diện tích năm 2024		Chỉ tiêu Quy hoạch đến năm 2030 được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2576/QĐ_UBND ngày 29/8/2024	
				Diện tích	So sánh với hiện trạng	Diện tích năm 2030	So sánh với số liệu được phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(4)-(7)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>108.914,44</b>	<b>108.914,44</b>	<b>-</b>	<b>108.914,44</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>88.209,81</b>	<b>89.004,99</b>	<b>-795,18</b>	<b>86.710,65</b>	<b>1.499,15</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.338,09	1.506,41	-168,32	1.087,38	250,71
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>1.174,29</i>	<i>1.285,84</i>	<i>-111,54</i>	<i>1.067,05</i>	<i>107,24</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.926,91	2.165,74	-238,83		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.472,74	11.755,73	-283,00	11.709,03	-236,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,57	11,57		8,35	3,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	64.103,69	64.103,69		65.034,09	-930,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.757,39	7.920,55	-163,16	4.680,39	3.077,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.225,57</i>	<i>2.225,57</i>		<i>2.102,70</i>	<i>122,87</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.203,68	1.221,88	-18,20		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	107,44	79,79	27,65		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	288,30	239,62	48,68		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>20.704,63</b>	<b>19.909,45</b>	<b>795,18</b>	<b>22.203,78</b>	<b>-1.499,15</b>
	Trong đó:						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.155,44	963,97	191,47	1.168,95	-13,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	197,91	179,78	18,13	263,78	-65,87
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,97	31,66	-0,69	54,58	-23,61
2.4	Đất quốc phòng	CQP	274,03	167,50	106,53	299,41	-25,38
2.5	Đất an ninh	CAN	10,59	9,87	0,72	16,75	-6,16
<b>2.6</b>	<b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>	<b>DSN</b>	<b>131,24</b>	<b>121,13</b>	<b>10,11</b>		
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,11	14,11		32,54	-18,43
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,69	8,43	0,26	9,40	-0,71
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,43	84,58	9,85	124,52	-30,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,05	12,05		26,37	-14,32
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,97	1,97			
<b>2.7</b>	<b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>	<b>CSK</b>	<b>1.467,83</b>	<b>1.144,25</b>	<b>323,58</b>		
	Trong đó:						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2025	Diện tích năm 2024		Chỉ tiêu Quy hoạch đến năm 2030 được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2576/QĐ_UBND ngày 29/8/2024	
				Diện tích	So sánh với hiện trạng	Diện tích năm 2030	So sánh với số liệu được phân bổ
-	Đất khu công nghiệp	SKK	213,35	123,68	89,67	348,20	-134,85
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	252,01	158,47	93,54	446,35	-194,34
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,32	58,88	32,44	290,12	-198,80
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	378,81	340,50	38,31	379,76	-0,95
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	532,34	462,72	69,62		
<b>2.8</b>	<b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>	<b>CCC</b>	<b>1.541,53</b>	<b>1.426,17</b>	<b>115,36</b>		
	Trong đó:						
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.191,85	1.099,59	92,26	1.561,24	-369,39
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	76,17	74,03	2,14	131,80	-55,63
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,05		0,05		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,41	15,41		22,11	-6,70
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	84,83	83,23	1,60	92,95	-8,12
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	151,00	131,78	19,22	151,00	0,00
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,61	2,61		4,18	-1,57
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,04	4,04			
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15,58	15,49	0,09		
2.9	Đất tôn giáo	TON	32,63	30,33	2,30	45,46	-12,83
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,38	13,39	-0,01		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	216,07	216,25	-0,18	255,05	-38,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	15.633,01	15.605,15	27,86		
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13.883,97	13.886,53	-2,56		
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.749,04	1.718,62	30,42		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		

Phụ biểu 06

**ĐÁNH GIÁ DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĨNH CỬU**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
	<b>1. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b>						
	<b>1.1. Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>						
1	Trụ sở Công an xã Thiện Tân	Thiện Tân	CAN	0,42	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai (Khu đất có nguồn gốc đã được cấp GCN QSDĐ cho Trường học nay chuyển sang làm Trụ sở Công an xã)	Chuyển tiếp	2022
2	Trụ sở công an xã Bình Lợi	Bình Lợi	CAN	0,10	Dự án đã được HĐND huyện cấp thuận chủ trương đầu tư tại NQ 120/NQ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của HĐND huyện về việc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư công trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu đợt 4 năm 2023 (các dự án nhóm C)	Chuyển tiếp	2024
3	Công trình căn cứ hậu cần - kỹ thuật huyện Vĩnh Cửu (gồm: Thao trường huấn luyện 15,19 ha và Căn cứ hậu cần kỹ thuật 33,81 ha)	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	CQP	49,00	- Tiến độ bồi thường: Đã phê duyệt phương án bồi thường 18/18 hộ, đạt 100%. Đã bàn giao mặt bằng 17 hộ. Còn lại 01 hộ chưa bàn giao mặt bằng, chiếm 5,5% do đang chờ hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất.	Chuyển tiếp	2015
4	Căn cứ hậu cần kỹ thuật	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	CQP	7,20	Hiện nay TTPTQĐ huyện chưa nhận được hồ sơ thực hiện công tác bồi thường	Chuyển tiếp	2023
5	Kho V1	Tân An	CQP	19,00	- Đã hoàn thành công tác kiểm đếm, xác nhận và thẩm tra nguồn gốc đất cho 13 hộ/ 29 thửa. - UBND huyện đã phê duyệt giá tại Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 13 hộ/ 19,01 ha/ 122,55 tỷ (Từ ngày 08/10/2024 đến hết ngày 08/11/2024).	Chuyển tiếp	2023

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
6	Trường bắn BB	Tân An	CQP	21,03	Hiện nay TTPTQĐ huyện chưa nhận được hồ sơ thực hiện công tác bồi thường	Chuyển tiếp	2024
7	Sở Chỉ huy diễu tập khu vực phòng thủ	Tân An	CQP	10,30	- Trung tâm PTQĐ đã tổ chức công bố chủ trương thu hồi đất, kiểm đếm tài sản bồi thường (7 hộ/10 thửa/10,27ha). - UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2332/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 07 hộ/ 10,27ha/ 48,2 tỷ (từ ngày 08/10/2024 đến hết ngày 08/11/2024).	Chuyển tiếp	2024
	<b>1.2. Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>						
	<b>1.2.1. Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>						
	<b>* Đất khu công nghiệp</b>						
8	Khu công nghiệp Thạnh Phú	Thạnh Phú	SKK	42,70	- Diện tích đất Công ty Cổ phần SoNaDezi đã có Hợp đồng thuê đất với Nhà nước là 78,1 ha, - Đến nay đã phê duyệt bồi thường 372 hộ /101,07 ha. Trong đó: đã nhận tiền 235 hộ/ 372 hộ đã phê duyệt, đạt 63% (đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng 229 hộ/ 75,17 ha; Đã nhận tiền nhưng còn vướng mặt bằng chưa bàn giao 05 hộ/ 0,53 ha). Chưa nhận tiền bồi thường, chưa bàn giao mặt bằng: 137 hộ/ 25,27ha - Chưa phê duyệt: 21 hộ/ 12,49 ha.	chuyển tiếp	2015

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
9	Khu công nghiệp Sông Mây (thuộc địa bàn xã Tân An- huyện Vĩnh Cửu)	Tân An	SKK	34,62	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã phê duyệt lần đầu cho 63 trường hợp/ 54,8 ha. Trong đó: Đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng 38 trường hợp/ diện tích 36,0 ha; Chưa nhận tiền 25 trường hợp/ 18,8 ha. Hiện đang tiếp tục xử lý.</li> <li>- Đến nay đã lập thủ tục xác nhận hoàn tất công tác bồi thường đối với phần diện tích 36,5 ha (trong đó phần diện tích giao thông, sông suối là 0,5 ha).</li> <li>- UBND huyện có VB số 6423 ngày 1/10/2024 xác nhận hoàn tất bồi thường 12,86 ha/11 thửa. Hiện nay Chủ đầu tư đang làm hồ sơ thuê đất đối với diện tích đã hoàn tất bồi thường.</li> <li>- Đã được UBND tỉnh cho thuê đất 12,35 ha</li> </ul>	Chuyển tiếp	2015
<b>2. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI</b>							
<b>2.1. Các công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>							
<b>*. Đất cụm công nghiệp</b>							
10	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Tân An (Cty Cổ phần Đầu tư Xây dựng phát triển Cường Thuận IDICO)	Tân An	SKN	44,64	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định 2953/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh chủ trương dự án đầu tư.</li> <li>- Đến nay đã hoàn tất kiểm đếm cho 53 hộ/ 117 thửa; Cấp xã đã xác nhận 51/53 hộ, còn lại 02 công ty (<i>Phúc Lộc Thịnh Phát và Công ty đồ gỗ Hồ Nai M&amp;M là doanh nghiệp hiện hữu tồn tại trước khi thành lập cụm, đang rà soát xử lý</i>); Phòng TNMT đã thẩm tra đạt 51/51 hộ.</li> <li>- Hiện Trung tâm PTQĐ huyện đang áp giá để hoàn thiện phương án bồi thường theo quy định.</li> </ul>	Chuyển tiếp	2020



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
11	Cụm CN Thiện Tân	Thiện Tân	SKN	48,90	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã phê duyệt bồi thường: 68 hộ/ số tiền 64 tỷ đồng. Đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng: 67 hộ/ số tiền 62.4 tỷ đồng/ diện tích 46,7 ha. UBND huyện đã có văn bản xác nhận hoàn thành công tác bồi thường 03 đợt/ 46,7 ha.</li> <li>Chưa nhận tiền và bàn giao mặt bằng: 01 hộ/ số tiền 1,625 tỷ đồng/ 1,19 ha.</li> <li>- Chưa có quyết định thu hồi đất phần diện tích 0,93 ha đất giao thông dân sinh, sông suối trong cụm.</li> <li>- Hiện nay chủ đầu tư đã hoàn thành phương án tầng đất mặt để chuyển mục đích đất trồng lúa.</li> </ul>	Chuyển tiếp	2016
<b>*. Đất công trình giao thông</b>							
12	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 15	Thanh Phú và Bình Lợi	DGT	9,60	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Về lập hồ sơ bồi thường: Cấp xã đã xác nhận cho 739 hộ; Chưa xác nhận 04 hộ. Phòng Tài nguyên – Môi trường đã thẩm tra đạt 738 hộ; Đang thẩm tra 01 hộ.</li> <li>- Hiện Phòng TNMT và Phòng TCKH đang tham mưu UBND huyện phê duyệt giá đất cụ thể để bồi thường cho dự án.</li> <li>- Đang tổ chức niêm yết lấy ý kiến phương án bồi thường, hỗ trợ về đất và nhà ở từ ngày 6/11/2024 đến ngày 6/12/2024 tại Thông báo số 461/TB-TTPTQĐ và thông báo số 462/TB-TTPTQĐ ngày 5/11/2024 (Đợt 1 - 228 hồ sơ đoạn qua xã Thanh Phú và 381 hồ sơ đoạn qua xã Bình Lợi).</li> <li>- Đã phê duyệt PABT đợt 1 tháng 12/2024.</li> </ul>	Chuyển tiếp	2019

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
13	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 9	Tân Bình	DGT	10,50	Đã phê duyệt phương án bồi thường 498 hộ, đạt 99,8%; Đã có 499/ 499 hộ bàn giao mặt bằng thi công, đạt 100%. UBND huyện Vĩnh Cửu đã có Văn bản số 5810/UBND- KT ngày 06/9/2024 về việc xác nhận hoàn thành công tác bồi thường đối với 380 hộ/ 25,553,6m2/433 thửa đất. Còn lại 01 hộ chưa phê duyệt, chiếm 0,2% (hộ bà Trần Thị Mai trước đây đã tính hỗ trợ hạn chế khả năng sử dụng đất tại dự án điện 500KV)	Chuyển tiếp	2020
14	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 7	Tân Bình, Bình Lợi	DGT	9,10	Đã phê duyệt PABT 451/ 451 hộ, đạt 100%; Còn lại 02 hộ chưa đồng ý bàn giao mặt bằng. 01 hộ đã được UBND huyện ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất và 01 hộ đang tranh chấp	Chuyển tiếp	2020
15	Cải tạo nâng cấp đường ĐT768 đoạn từ cầu Thủ Biên đến giao với ĐT767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	Tân An, Trị An, TT. Vĩnh An	DGT	50,00	- Đã hoàn tất phê duyệt 1.663/1.663 hộ (đạt 100% - Trước đây đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định 10006/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 với kinh phí bồi thường là 0 đồng. Tuy nhiên, qua rà soát lại hồ sơ thì cơ sở xác định tranh chấp đất đai là đất giao khoán giữa các hộ dân và Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Mai – Chi nhánh Đông Nam Bộ là chưa phù hợp. Do đó, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 3168/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 về việc hủy giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với 38 hộ nêu trên.	Chuyển tiếp	2020
16	Đường Vĩnh Tân - Tân An	Vĩnh Tân và Tân An	DGT	3,00	Dự án đã được UBND huyện xác nhận hoàn tất bồi thường theo Văn bản số 7604/UBND-KT ngày 27/12/2023 đối với 6874,5m2/ 72 thửa. Còn lại 02 hộ/ 5 thửa đất chưa bàn giao mặt bằng do còn vướng các thủ tục pháp lý nên chưa chi trả bồi thường và bàn giao mặt bằng.	Chuyển tiếp	2019

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
17	Nạo vét Rạch Mọi	Tân Bình	SON	6,52	Dự án đã được UBND huyện xác nhận hoàn tất bồi thường theo Văn bản số 5633/UBND-KT ngày 27/08/2024 đối với 111 hộ/ 2,66ha/158 thửa. Hiện đang tổ chức đo vẽ để nộp hồ sơ đề nghị giao đất. Phần còn lại là 25 trường hợp hộ gia đình, cá nhân và đất rạch hiện hữu khoảng 3,86ha.	Chuyển tiếp	2019
18	Đường Bình Ninh	Bình Lợi	DGT	0,67	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2021
19	Đường nội đồng cây Gõ	Bình Lợi	DGT	0,45	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2021
20	Đường nội đồng giáo Tùng	Bình Lợi	DGT	0,65	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2021
21	Mở rộng đường Cây Gõ	Thạnh Phú	DGT	0,50	Đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2021
22	Đường Kỳ Lân	Thiện Tân	DGT	4,00	- Đường Kỳ Lân: Dự án đã hoàn tất công tác công tác kiểm kê cho 50 hộ/94 thửa. - Đang tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường theo Thông báo số 464/TB-TTPTQĐ ngày 08/11/2024 của TTPTQĐ.	Chuyển tiếp	2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
23	Via hè tuyến đường ĐT.768 nối dài (Đoạn từ nút giao thông ĐT 768 đến nút ĐT 762)	TT.Vĩnh An	DGT	1,68	Ban quản lý dự án huyện đã phối hợp cùng Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Vĩnh Cửu về việc chuyển thiết kế quy hoạch BĐDC, biên vẽ lập BĐDC khu đất, xuất hồ sơ kỹ thuật thửa đất, cắm mốc ranh giới khu đất (Văn phòng đã thực hiện hoàn chỉnh hồ sơ thu hồi đất và được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai kiểm tra nội nghiệp ngày 27/10/2021). Ngày 30/11/2021, Ban QLDA đã bàn giao hồ sơ cho Phòng Tài Nguyên - Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất để tham mưu UBND huyện lập thủ tục bồi thường cây trồng, vật kiến trúc và đất đai với diện tích khoảng : 5.523,6 m2; Đất do nhà nước quản lý không bồi thường (đất giao thông, trụ sở nhà nước ..): 8.372m2. Tuy nhiên đến nay chưa triển khai thực hiện do vướng mắc trong công tác thực hiện thu hồi đất của Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 768 (đoạn từ nút giao ĐT 767 đến nút giao ĐT 762) chưa hoàn thành.	Chuyển tiếp	2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
24	Đường Chu Văn An	TT.Vĩnh An		2,33	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 11108/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện</li> <li>- Đã phê duyệt bồi thường trước về tài sản, vật kiến trúc cho 22 hộ. Đã nhận tiền 20 hộ; Chưa nhận tiền 02 hộ.</li> <li>- UBND huyện đã họp thông qua chứng thu thẩm định giá đất. Hiện đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 29 hộ/ 1,08 ha/ 16,27 tỷ (Từ ngày 07/10/2024 đến hết ngày 07/11/2024).</li> <li>- Về bàn giao mặt bằng: Qua công tác vận động, đến nay đã có 15/29 hộ đồng ý bàn giao mặt bằng trước để thi công công trình; Còn lại 14 hộ chưa đồng ý bàn giao mặt bằng, hiện Trung tâm PTQĐ đang tiếp tục phối hợp với Ban QLDA tổ chức vận động hộ dân.</li> </ul>	Chuyển tiếp	2022
25	Cầu tổ 6A khu phố 6 nối khu phố 5	TT.Vĩnh An		0,50	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 11108/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện; đã đo đạc cắm mốc</li> <li>- Đã phê duyệt bồi thường trước về tài sản, vật kiến trúc và đã nhận tiền cho 04 hộ.</li> <li>- UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT (Từ ngày 02/10/2024 đến hết ngày 02/11/2024).</li> <li>- Qua công tác vận động, đến nay đã có 04/05 hộ đồng ý bàn giao mặt bằng trước để thi công công trình; Còn lại 01 hộ chưa đồng ý bàn giao mặt bằng do chưa được bồi thường về đất.</li> </ul>	Chuyển tiếp	2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
26	Đường giao thông nội đồng Bình Lục-Long Phú (số 9, 10, 11, 12, 13 và 16)	Tân Bình	DGT	2,70	- Quyết định chủ trương đầu tư số 2791/QĐ-UBND ngày 01/07/2022 của UBND huyện Vĩnh Cửu Vv chấp thuận chủ trương đầu tư công trình. - Hiện nay TTPTQD chưa nhận đc hồ sơ bồi thường.	Chuyển tiếp	2023
27	Đầu tư xây dựng tuyến đường số 7 KCN Thanh Phú đoạn đầu nối ra trục 16 xã Thanh Phú theo quy hoạch	Thanh Phú	DGT	0,10	- Quyết định chủ trương đầu tư số 452/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai; Chủ đầu tư đo vẽ, cắm mốc nhưng đang vướng mắc trong việc xác định nguồn gốc đất; Do vướng mắc trên nên đã chậm tiến độ triển khai thực hiện dự án theo quyết định chủ trương đầu tư. - Sở Tài nguyên và Môi trường: đã có văn bản số 2847/STNMT-QH ngày 03/04/2024 về việc vị trí, ranh giới dự án phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Cửu được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 31/12/2021. - Ngày 19/11/2024: Chủ đầu tư có văn bản số 605/SZB-KT gửi sở KHĐT về việc xin gia hạn tiến độ dự án trên. - Dự án được UBND huyện điều chỉnh cục bộ QH chung xây dựng xã Thanh Phú tỷ lệ 1/10000 tại QĐ số 3527/QĐ-UBND ngày 8/11/2024.	Chuyển tiếp	2020
28	Dự án Đường số N7, liên ấp 1-3 (giai đoạn 1), xã Phú Lý	Phú Lý		1,59	Trung tâm PTQĐ đã tổ chức công bố chủ trương thu hồi đất, kiểm đếm tài sản bồi thường (17 hộ/ 28 thửa/ 1,59ha). Đã hoàn tất kiểm đếm 17/17 hộ, cấp xã đã xác nhận nguồn gốc đất cho 16/ 17 hộ; Phòng TNMT đã hoàn tất thẩm tra 16 hộ. Còn lại 01 hộ UBND xã đang xác nhận lại nguồn gốc đất (sai thông tin chủ sử dụng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp) đang tổ chức niêm yết công khai PABT cho 14 hộ/1,43ha/ 6,9 tỷ đồng.	chuyển tiếp	2023

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
29	Đường Vành đai Tp. Biên Hòa và vùng phụ cận (2 khu)	Bình Lợi, Thanh Phú, Thiện Tân	DGT+ON T	146,60	<p>- Chủ trương đầu tư: Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 về chủ trương đầu tư 07 dự án đầu tư công nhóm B trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 4823/QĐ-HĐND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh</p> <p>- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022; Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 và Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các Đề án khai thác quỹ đất vùng phụ cận các dự án giao thông trên địa bàn tỉnh để tạo vốn phát triển hạ tầng kết cấu giao thông đường bộ (giai đoạn 2022 - 2027)</p> <p>- Nguồn vốn bố trí dự án: Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai v/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023.</p> <p>Dự án đã được Bộ Tài nguyên và môi trường phê duyệt hồ sơ đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 842/QĐ-BTNMT ngày 01/4/2024. Hiện dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi tại Quyết định số 3145/QĐ-UBND ngày 28/10/2024. Đồng thời, dự án đã thực hiện xong công tác đo vẽ lập bản đồ địa chính khu đất để chuẩn bị cho công tác thu hồi đất.</p>	Chuyển tiếp	2024

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
30	Đường D5, đường N3 thuộc hạ tầng trung tâm xã Thạnh Phú và vùng phụ cận (1 khu)	Thạnh Phú	DGT+ON T	46,26	<p>- Chủ trương đầu tư: Quyết định số 4824/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh đối với dự án Xây dựng tuyến đường D5, đường N3 thuộc Hạ tầng trung tâm xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu</p> <p>- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022; Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 và Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các Đề án khai thác quỹ đất vùng phụ cận các dự án giao thông trên địa bàn tỉnh để tạo vốn phát triển hạ tầng kết cấu giao thông đường bộ (giai đoạn 2022 - 2027)</p> <p>- Nguồn vốn bố trí dự án: Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai v/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023.</p> <p>- Hiện dự án đang trình thẩm định và trình phê duyệt BCNCKT cho dự án theo Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 26/8/2022 của UBND huyện Vĩnh Cửu.</p>	Chuyển tiếp	2024



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
31	Dự án Vùng phụ cận đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành nối ra đường ĐT 768 nối dài và ĐT 762 (Khu 2)	TT.Vĩnh An	ODT+TM D+DGT	40,19	<p>- Chủ trương đầu tư: Quyết định số 4825/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh đối với dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành nối ra đường ĐT 768 nối dài và ĐT 762, huyện Vĩnh Cửu</p> <p>- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022; Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 và Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các Đề án khai thác quỹ đất vùng phụ cận các dự án giao thông trên địa bàn tỉnh để tạo vốn phát triển hạ tầng kết cấu giao thông đường bộ (giai đoạn 2022 - 2027)</p> <p>- Nguồn vốn bố trí dự án: Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023.</p> <p>-Đã được phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi tại Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hiện nay, UBND tỉnh đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu bước thiết kế BVTC-DT cho dự án tại Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai. Đồng thời, dự án đã thực hiện xong công tác đo vẽ lập bản đồ địa chính khu đất để chuẩn bị cho công tác thu hồi đất.</p>	Chuyển tiếp	2024
	<b>* Đất công trình cấp nước, thoát nước</b>						

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
32	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn	Trị An	DCT	0,05	Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 22/9/2022 thông qua danh mục thu hồi đất; đã xây dựng xong nhưng còn vướng mắc về thủ tục thu hồi đất	Chuyển tiếp	2023
<b>*. Đất xây dựng cơ sở y tế</b>							
33	Trạm y tế xã Mã Đà	Mã Đà	DYT	0,26	Đang thu hồi đất; Quyết định số 7988/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 về việc củng cố hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng Trạm y tế xã Mã Đà. Ngày 07/11/2024, Hội đồng Nhân dân huyện đã ban hành Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 7/11/2024 quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư công trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu lần 3 (năm 2024) (Dự án nhóm C) để thực hiện bồi thường đối với phần diện tích còn vướng mắc.	Chuyển tiếp	2018
<b>*. Đất xây dựng cơ sở giáo dục</b>							
34	Trường MN Bình Lợi	Bình Lợi	DGD	0,56	Dự án đã hoàn tất phê duyệt và bàn giao mặt bằng 02 hộ/02 hộ/0,56ha trong năm 2019. Dự án được UBND huyện xác nhận hoàn thành công tác bồi thường tại Văn bản số 938/UBND-KT ngày 27/02/2020 và đã nộp hồ sơ xin giao đất tại Trung tâm Hành chính công tỉnh.	chuyển tiếp	2018
35	Trường TH-THCS Mã Đà	Mã Đà	DGD	1,53	- Dự án đã hoàn tất kiểm đếm 03 hộ/1,53ha. Hiện TTPTQĐ đang xin ý kiến HĐBT trình phê duyệt 01 trường hợp đất công do UBND xã Mã Đà quản lý. - Căn cứ Thông báo số 329/TB-UBND ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh, TTPTQĐ đang đề nghị thẩm định lại giá đất của dự án.	Chuyển tiếp	2019

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
36	Trường tiểu học Bàu Phụng (CS2)	Phú Lý	DGD	1,10	Đã hoàn tất phê duyệt phương án bồi thường và bàn giao mặt bằng 03/03 hộ/1,08 ha trong năm 2020 (Quyết định thu hồi đất số 65 đến số 68/QĐ-UBND ngày 16/01/2020). Hiện nay còn 01 trường hợp chưa hoàn tất công tác thu hồi đất	Chuyển tiếp	2020
37	Trường TH Tân Phú xã Thạnh Phú (địa điểm mới ấp 1)	Thạnh Phú	DGD	2,20	Ngày 28/9/2022, UBH có văn số 7358/UBND-KT gửi Sở TNMT v/v xác nhận hoàn tất bồi thường dự án. Đã hoàn thành thu hồi đất 2,15 ha. Chủ đầu tư đã nộp hồ sơ đề nghị thẩm định nhu cầu sử dụng đất tuy nhiên đến ngày 16/8/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 7521/STNMT-QH về việc thông báo dừng xử lý hồ sơ thẩm định nhu cầu sử dụng đất đề nghị thực hiện thủ tục theo Luật Đất đai 2024.	Chuyển tiếp	2020
38	Trường MN Thiện Tân	Thiện Tân	DGD	0,96	Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trường MN Thiện Tân. Khu đất có nguồn gốc được UBND tỉnh giao đất cho Phòng Giáo dục và Đào tạo để xây dựng hạ tầng và xã hội hóa đầu tư xây dựng trường MN Sơn Ca theo Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 06/9/2011. Đến nay, nhận thấy dự án trường MN Thiện Tân xây dựng trên khu đất này nên không phải thực hiện việc thu hồi, bồi thường xin được kế thừa các hồ sơ, tài liệu của trường MN Sơn Ca và đang kiến nghị UBND tỉnh điều chỉnh Quyết định giao đất số 2217/QĐ- UBND ngày 06/9/2011. Hiện nay, Chủ đầu tư đang rà soát, lập thủ tục điều chỉnh Quyết định giao đất sang Trường MN Thiện Tân để hoàn thành thủ tục cấp GCN QSDĐ cho trường	Chuyển tiếp	2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
	<b>*. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng, công cộng</b>						
39	Cải tạo đường dây 110kV từ TBA 220kV thủy điện Trị An - TBA Kiệm Tân	Trị An, TT Vĩnh An	DNL	0,30	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản số 4897/UBND-KTN ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v thỏa thuận hướng tuyến đường dây và phương án cải tạo công trình Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân.</li> <li>- Quyết định số 3296/QĐ-EVN SPC ngày 14/11/2019 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân</li> <li>- Quyết định 3322/QĐ-EVN SPC ngày 9/10/2018 của Tổng công ty Điện lực miền Nam</li> <li>- Đã hoàn thành công tác đo đạc; Chưa triển khai do đang lựa chọn nhà thầu</li> </ul>	Chuyển tiếp	2021
40	Mở rộng nhà máy thủy điện Trị An (Khu vực vĩnh viễn, Khu vực tạm sử dụng và Trung tâm vận hành)	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DNL	92,23	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 1354/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh; đã hoàn thành việc đo đạc, cắm mốc bồi thường giải phóng mặt bằng; Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Tờ trình số 2122/TTr-PTNMT ngày 30/8/2022 trình UBND huyện ban hành thông báo thu hồi đất; đã được HĐND tỉnh chấp thuận chủ CMEĐ đất rừng tại NQ số 05-HĐND ngày 15/4/2022.</li> <li>- Đến nay đã hoàn tất công tác kiểm đếm xác nhận và thẩm tra nguồn gốc đất cho 59/59 hộ.</li> <li>- UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 16 hộ/ 26,35 ha/ 26,24 tỷ.</li> </ul>	Chuyển tiếp	2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
41	Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng	Trị An (Hiếu Liên cũ)	DNL	38,18	<p>- Quyết định chủ trương đầu tư số 1354/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh; đã hoàn thành việc đo đạc, cắm mốc bồi thường giải phóng mặt bằng; Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Tờ trình số 2122/TTr-PTNMT ngày 30/8/2022 trình UBND huyện ban hành thông báo thu hồi đất; đã được HĐND tỉnh chấp thuận chủ CMEĐ đất rừng tại NQ số 05-HĐND ngày 15/4/2022.</p> <p>- Đến nay đã hoàn tất công tác kiểm đếm xác nhận và thẩm tra nguồn gốc đất cho 59/59 hộ.</p> <p>- UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 16 hộ/ 26,35 ha/ 26,24 tỷ.</p>	Chuyển tiếp	2021
42	Trung tâm vận hành (nhà máy thủy điện Trị An)	TT.Vĩnh An	DNL	1,23	<p>- Quyết định chủ trương đầu tư số 1354/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh; đã hoàn thành việc đo đạc, cắm mốc bồi thường giải phóng mặt bằng; Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Tờ trình số 2122/TTr-PTNMT ngày 30/8/2022 trình UBND huyện ban hành thông báo thu hồi đất; đã được HĐND tỉnh chấp thuận chủ CMEĐ đất rừng tại NQ số 05-HĐND ngày 15/4/2022.</p> <p>- Đến nay đã hoàn tất công tác kiểm đếm xác nhận và thẩm tra nguồn gốc đất cho 59/59 hộ.</p> <p>- UBND huyện đã phê duyệt giá đất tại Quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Đã tổ chức niêm yết công khai PABT cho 16 hộ/ 26,35 ha/ 26,24 tỷ.</p>	Chuyển tiếp	2023

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
43	Trạm 110 kV Tân An và đấu nối	Tân An	DNL	0,41	Văn bản số 4719/UBND-KT ngày 23/7/2024 của UBND huyện Vĩnh Cửu gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về xác nhận hoàn tất bồi thường dự án Trạm biến áp 110kV Tân An và đấu nối (40MAV). Hiện nay, Chủ đầu tư đang liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện thủ tục giao đất theo quy định	Chuyển tiếp	2022
	<b>*. Đất công trình xử lý chất thải</b>						
44	Trạm trung chuyển rác	Phú Lý	DRA	1,00	- Quyết định chủ trương đầu tư số 3280/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện; - Tờ trình số 588/TTr-STNMT ngày 17/10/2023 về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và ban hành thông báo thu hồi đất để thực hiện Dự án.	chuyển tiếp	2022
45	Trạm trung chuyển rác xã Mã Đà	Mã Đà	DRA	0,05	Quyết định chủ trương đầu tư số 3280/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện; Đã xây dựng xong nhưng chưa thực hiện thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2023
46	Trạm trung chuyển rác xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	DRA	0,30	Quyết định chủ trương đầu tư số 3280/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện; Đã xây dựng xong nhưng chưa thực hiện thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2023
47	Trạm trung chuyển rác (ấp 2-xã Hiếu Liêm cũ)	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DRA	0,20	- Quyết định chủ trương đầu tư số 3280/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện; Đã xây dựng xong nhưng chưa thực hiện thủ tục đất đai. - Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 970/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu.	Chuyển tiếp	2023
48	Trạm trung chuyển rác xã Tân An	Tân An	DRA	0,05	Quyết định chủ trương đầu tư số 3280/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện	Chuyển tiếp	2023
	<b>* Đất Khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</b>						

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
49	Nhà văn hóa ấp Bình Lục	Tân Bình	DKV	0,11	Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 18/5/2021 của Hội đồng Nhân dân huyện Vĩnh Cửu về kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025; dự án đã được Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư của huyện thông qua và đang hoàn thiện hồ sơ trình HĐND huyện thông qua; Đã xây dựng xong nhưng chưa làm thủ tục	chuyển tiếp	2022
	<b>* Đất ở tại nông thôn</b>						

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
50	Xây dựng điểm dân cư nông thôn số 6	Trị An (Hiếu Liên cũ)	ONT	15,37	<p>Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi tại Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 với quy mô diện tích 42,43 ha.</p> <p>Về giao đất: Dự án đã được UBND tỉnh về việc giao đất tại Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 về việc giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu để sử dụng vào mục đích xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn số 6 tại xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (đợt 1).</p> <p>UBND huyện đã xác nhận hoàn thành công tác bồi thường đợt 2 với diện tích 17.699,7,2m2, hiện BQLDA đã tổ chức xong việc đo vẽ bản đồ để nộp hồ sơ đề nghị giao đất đợt 2 cho dự án này sẽ tiến hành nộp hồ sơ giao đất trước trong tháng 12 năm 2024. UBND huyện đã tiếp tục phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 31/07/2024 với tổng diện tích 2.547,9m2/ 35 trường hợp (18 trường hợp mới và 17 trường hợp bổ sung chính sách). Đã hoàn tất công tác chi trả tiền bồi thường 86 trường hợp/ 1,83 ha/ 15,82 tỷ. Tính đến thời điểm hiện tại dự án còn lại 11 trường hợp đã tổ chức chi trả nhưng người dân chưa nhận tiền/ 1,130 tỷ/ 0,195 ha (02 hộ tranh chấp; 9 hộ không đến nhận tiền chưa nhận tiền).</p>	chuyển tiếp	2016



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
51	Xây dựng khu dân cư phục vụ tái định cư xã Bình Lợi	Bình Lợi		3,41	Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 19/6/2023 của HĐND huyện và Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu. Xây dựng trên đất công của xã Bình Lợi. Hiện nay dự án đã hoàn thành phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 để làm cơ sở triển khai	chuyển tiếp	2023
	<b>* Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>						
52	Trạm Kiểm Lâm xã Phú Lý	Phú Lý	TSC	0,90	Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 22/1/2021 của UBND tỉnh duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nâng cao năng lực PCCC cho lực lượng kiểm lâm Đồng Nai GĐ 2016-220 và QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 Vv đính chính Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 22/01/2021. Đã xây dựng xong nhưng chưa làm thủ tục đất đai.	Chuyển tiếp	2022
	<b>2.2. Các công trình, dự án thu hồi đất theo Điều 82 Luật đất đai 2024</b>						
53	Chùa Linh Sơn	Vĩnh Tân	TON	0,72	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2020
54	Niệm phật đường Phước An	TT.Vĩnh An	TON	0,19	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2021
55	Tịnh thất Viên Quang	Vĩnh Tân	TON	0,72	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2021
56	Giáo xứ Thịnh An	Vĩnh Tân	TON	1,27	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2022
57	Giáo xứ Thuận An	TT.Vĩnh An	TON	0,70	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2022
58	Chi hội Tin Lành Vĩnh An	TT.Vĩnh An	TON	0,07	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai	Chuyển tiếp	2022
	<b>2.3. Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>						
	<b>a. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>						

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
59	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	Phú Lý	DGD	3,50	Quyết định chủ trương đầu tư số 494/QĐ-UBND ngày 29/2/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hiện nay chủ đầu tư đang liên hệ Sở TNMT để làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất. Sở TNMT đã có Văn bản số 7874/STNMT-QH ngày 27/8/2024 để hướng dẫn thủ tục	Chuyển tiếp	2022
<b>b. Đất thương mại, dịch vụ</b>							
60	Điểm du lịch sinh thái Green Heaven	TT.Vĩnh An	TMD	5,79	Quyết định chủ trương đầu tư số 591/QĐ-UBND ngày 9/02/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty đã liên hệ sở TNMT để làm thủ tục nhận chuyển nhượng, thuê quyền SDD, nhận góp vốn bằng QSDĐ. Sở TNMT đã có văn bản thụ lý số 10542/STNMT-QH ngày 14/11/2024	Chuyển tiếp	2022
<b>c. Đất công trình giao thông</b>							
61	Đường băng truyền từ mỏ đá Thiện Tân 9 đi ra khu chế biến và ra bến thủy, bến thủy nội địa	Tân An	DGT	3,23	Công ty đã thỏa thuận bồi thường 3,23 ha; Hiện đang lập hồ sơ điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư để lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định	Chuyển tiếp	2020
<b>d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>							
62	Khu chế biến đá	Tân An	SKC	6,46	Công ty đã thỏa thuận bồi thường 6,46 ha; Hiện đang lập hồ sơ điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư để lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định	Chuyển tiếp	2020
<b>e. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
63	Mỏ đá Thanh Phú 1	Thanh Phú, Thiện Tân	SKS	37,63	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương án sử dụng tầng đất mặt lập ngày 08/12/2021, được Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai thẩm định tại Văn bản số 6192/SNN-KHTC ngày 17/12/2021;</li> <li>- Quyết định số 2967/QĐ-BTNMT ngày 20/11/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án mỏ đá Thanh Phú 1.</li> <li>- Văn bản số 5286/SKHĐT-QLN ngày 10/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.</li> <li>- Dự án Mỏ đá Thanh Phú 1 có tổng diện tích là 90,7 ha, gồm: khu vực khai thác là 83,7ha và khu vực phụ trợ là 7 ha. Diện tích đã được UBND tỉnh cho thuê đất là 528.438 m2 tại Quyết định gia hạn số 4572/QĐ-UBND ngày 02/12/2020. Phần diện tích còn lại chưa thuê khoảng 37,63 ha (trong đó có 20,88 ha là đất trồng lúa).</li> <li>- Trong 20,88 ha, có LUC: 15,19 ha, LUK: 5,69 ha; 4,70 ha (không phải loại đất sử dụng vào mục đích quản lý, bảo vệ và phát triển rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp).</li> <li>- Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000260 ngày 08/2/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai</li> </ul>	Chuyển tiếp	2020; BS KH2022
64	Mỏ đá Thiện Tân 2	Thiện Tân	SKS	0,94	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đã chuyển mục đích 9,36 ha tại Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 cho Công ty BBCC chuyển mục đích 0,68 ha và Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 cho Công ty BBCC chuyển mục đích 8,64 ha.</li> </ul>	Chuyển tiếp	2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
65	Mỏ đá Thiện Tân 1	Thiện Tân	SKS	4,44	- Phương án sử dụng tầng đất mặt lập ngày 24/09/2024. - Quyết định số: 2917/QĐ - BTNMT, ngày 19/12/2015. Quyết định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và đề án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án mỏ đá Thiện Tân 1; - Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000389 ngày 20/8/2013; hiện nay Công ty đã được UBND tỉnh cho thuê đất đã thuê 29,9 ha khu vực khai thác và phụ trợ, khu vực văn phòng nhà xưởng 5,1 ha.	Chuyển tiếp	2021
66	Mỏ đá Thiện Tân 7	Thiện Tân	SKS	6,50	Giấy phép khai thác khoáng sản số 330/GP-UBND ngày 29/01/2016 của UBND tỉnh; hiện nay Công ty đã được UBND tỉnh cho thuê 5,76 ha. Ngày 4/5/2024, UBND tỉnh có Văn bản số 4847/UBND-KTN chấp thuận cho Hợp tác xã Dịch vụ vận tải - Khai khoáng Thăng Long đề nghị nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án mỏ đá xây dựng Thiện Tân 7 tại xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu với diện tích 3,15 ha; phần diện tích 3,35 ha đưa vào kế hoạch sử dụng đất hiện nay Công ty đã tự thỏa thuận với người dân đang thực hiện thủ tục thuê đất theo quy định	Chuyển tiếp	2022
67	Mỏ đá Thiện Tân 4	Thiện Tân		14,30	- Giấy phép khai thác khoáng sản số 2527/GP-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai; Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000433 ngày 24/10/2014 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp; hiện nay Công ty đã được UBND tỉnh cho thuê đất 19,2 ha. - Hiện nay, chủ đầu tư đang liên hệ với Sở KHĐT xin điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án này.	Chuyển tiếp	2016

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
68	Mỏ đá xây dựng Thiện Tân 5	Thiện Tân	SKS	16,42	Dự án đã được UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận chủ trương đầu tư tại quyết định số số 1043/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 03/4/2020; Công ty đã thỏa thuận bồi thường được khoảng 139.619,6m <sup>2</sup> . Giai đoạn 1 đã ký hợp đồng thuê đất 4,90 ha; Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của UBND tỉnh Vv cấp quyền khai thác khoáng sản.	Chuyển tiếp	2016
69	Mỏ đá Thiện Tân 9	Thiện Tân	SKS	30,80	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 2287/QĐ-BTNMT ngày 06/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án mỏ đá Thiện Tân 9.</li> <li>- Văn bản số 4907/TB-UBND ngày 19/7/2011 của UBND tỉnh thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Đồi chùa 1 (nay là mỏ đá Thiện Tân 9) với diện tích là 63,6 ha;</li> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản số 1873/GP-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai đến nay đã được UBND tỉnh chi thuê đất 32,8 ha.</li> <li>- Tính đến thời điểm hiện tại Công ty Trường Trường Phát JP đã thỏa thuận, bồi thường với tổng diện tích là 534.162,4 m<sup>2</sup>, đạt tỷ lệ 84% trên tổng diện tích 63,6 ha mỏ đá Thiện Tân 9</li> </ul>	Chuyển tiếp	2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
70	Mỏ đá Thiện Tân 3	Thiện Tân		16,17	- Quyết định khai thác đá xây dựng số 191/QĐ-UBND ngày 18/01/2007 và Giấy phép khai thác khoáng sản số 1633/GP-UBND ngày 16/05/2017; Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 18/01/2007 của UBND tỉnh về việc cho phép khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Thiện Tân 3 thuộc xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (hiện nay Công ty đã được thuê đất 11,3 ha). - Mỏ đá Thiện Tân 3 được cấp phép tổng diện tích là 27,48 ha. Chuyển mục đích và ký hợp đồng thuê đất được 11,3 ha. Diện tích cần thu hồi và chuyển mục đích là 16,18 ha.	Chuyển tiếp	2020
71	Mỏ đá Thạnh Phú 2	Thiện Tân	SKS	1,05	Hợp đồng thuê đất số 10/HĐTĐ ngày 01/3/2011 Phụ lục hợp đồng thuê đất ngày 01/3/2011 giữa Công ty Cổ phần Hóa An với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai; Đã thuê 18,95 ha.	Chuyển tiếp	2024
<b>f. Đất chăn nuôi tập trung</b>							
72	Trại sản xuất heo giống mới và tinh heo giống cao sản (công ty Cp chăn nuôi Velbred) (2 vị trí)	Phú Lý	CNT	27,35	Đã thực hiện thỏa thuận bồi thường 100%; Chưa chuyển MĐ sử dụng đất vì hầu hết là đất LUA, BHK. Đang liên hệ với Sở KHĐT và Sở TNMT tỉnh Đồng Nai để thực hiện các bước theo quy định của Luật đất đai năm 2024.	Chuyển tiếp	2017

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
73	Trại sản xuất heo giống mới và tinh heo giống cao sản	Phú Lý	CNT	12,16	- Đã thực hiện thỏa thuận bồi thường 100% và đã được UBND huyện Vĩnh Cửu xác nhận ngày 23 tháng 5 năm 2019. - Đã chuyển mục đích sử dụng đất NKH toàn bộ 100%. - Đã có Thông báo thu hồi đất số 4997/TB-UBND ngày 9 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Đồng Nai. - Đã có Quyết định thu hồi đất số 329 đến 341/QĐ-UBND ngày 29 tháng 1 năm 2019. Hiện nay, Công ty đang thực hiện thủ tục thuê đất theo quy định	Chuyển tiếp	2024
<b>2.4. Các khu vực sử dụng đất khác</b>							
<b>a. Đưa vào KHSDD để hoàn thành thủ tục giao đất, cấp giấy CNQSDĐ</b>							
74	Trường MN Sơn Ca	TT.Vĩnh An	DGD	1,20	Đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện thủ tục giao đất	Chuyển tiếp	2024
75	Trường MN Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DGD	0,49	Đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện thủ tục giao đất	Chuyển tiếp	2024
76	Trường MN Trị An (cơ sở 2)	Trị An	DGD	0,52	Đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện thủ tục giao đất	Chuyển tiếp	2024
77	Trường THCS Thạnh Phú	Thạnh Phú	DGD	2,39	Đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện thủ tục giao đất	Chuyển tiếp	2024
78	Trường THCS Tân An	Tân An	DGD	2,39	Đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện thủ tục giao đất	Chuyển tiếp	2024
79	Trường TH Tân Triều	Tân Bình	DGD	0,86	Đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện thủ tục giao đất	Chuyển tiếp	2024
80	Trường TH Chu Văn An	Thạnh Phú	DGD	1,80	Đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện thủ tục giao đất	Chuyển tiếp	2024
81	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 Mã Đà	Mã Đà	DKV	0,06	Đang thực hiện thủ tục giao đất theo phương án đất công	Chuyển tiếp	2023

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDD
82	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Mã Đà	Mã Đà	DKV	0,08	Đang thực hiện thủ tục giao đất theo phương án đất công	Chuyển tiếp	2023
83	Nhà máy xử lý và tái chế rác thải tại xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DRA	5,06	Dự án đã thực hiện xong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và đã được UBND huyện xác nhận hoàn tất tại Văn bản số 1250/UBND-KT ngày 30/03/2018. Chưa hoàn thành thủ tục giao đất, cấp GCN theo quy định	Chuyển tiếp	2022
84	Trường Tiểu học Bình Lợi	Bình Lợi	DGD	0,80	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
85	Trạm y tế xã Bình Lợi	Bình Lợi	DYT	0,10	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
86	Phòng Tài nguyên và Môi trường	TT.Vĩnh An	TSC	0,47	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
87	Trụ Sở UBND thị trấn	TT.Vĩnh An	TSC	0,47	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
88	Sân bóng	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DTT	0,65	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
89	Trung tâm nhà văn hóa xã	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DVH	1,03	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
90	Trụ sở UBND xã	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	TSC	0,35	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
91	Trụ sở Quân sự xã	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	TSC	0,15	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
92	Sân vận động ấp 1	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DTT	0,29	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
93	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Hiếu Liêm	Trị An (Hiếu Liêm cũ)	DKV	0,03	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
94	Trụ sở công an xã Mã Đà	Mã Đà	CAN	0,20	Đã xây dựng xong, đang làm thủ tục giao đất để hoàn thành theo phưng án đất công	Chuyển tiếp	2017
95	Trụ sở UBND xã Mã Đà	Mã Đà	TSC	0,35	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
96	Trung tâm học tập cộng đồng	Mã Đà	DVH	1,01	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	chuyển tiếp	2021
97	Trụ sở Quân sự xã	Mã Đà	TSC	0,15	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
98	Trụ Sở UBND xã Bình Hòa (cũ)	Tân Bình (Bình Hòa cũ)	TSC	0,66	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
99	Trung tâm Văn hóa xã Bình Hòa (cũ)	Tân Bình (Bình Hòa cũ)	DVH	1,19	Đã lập hồ sơ nhưng chưa thực hiện được thủ tục do vướng xác nhận hoàn tất bồi thường	Chuyển tiếp	2021
<b>3. Các dự án bổ sung Kế hoạch 2025</b>							
100	Cầu và Đường kết nối, dẫn vào cầu Hiếu Liêm	Trị An	DGT	4,81	Quyết định số 3969/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện về phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đường kết nối, dẫn vào cầu Hiếu Liêm	Bổ sung	2025
101	Nâng cấp đường Xuân Bắc – Thanh Sơn, đoạn từ Km2+100 đến Km18+100 và đoạn từ Km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183	Phú Lý	DGT	0,45	Quyết định số 522/QĐ-UBND về việc triển khai thực hiện Nghị Quyết số 27 NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ số 2264/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai	Bổ sung	2025

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
102	Khu đất 12 ha tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu (Dự án Điện rác)	Vĩnh Tân	DRA	12,00	- NQ số 28/NQ-HĐND ngày 22/9/2022 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai theo phương thức đối tác công tư (PPP); - Theo thông báo 272/TB_UBND ngày 16/5/2024. Thông báo kết luận của Đồng chí Võ Văn Phi - Phó chủ tịch UBND tỉnh nghe báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch đầu giá QSDĐ trên địa bàn tỉnh năm 2024	Bổ sung	2025
103	Đường N3 (đường Ngô Quyền), giai đoạn 1 và đường số 10 trong khu Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể thao huyện Vĩnh Cửu	TT.Vĩnh An	DGT	0,90	Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 28/02/2023 của HĐND huyện Vĩnh Cửu thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất; Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND huyện phê duyệt BCNCKT của dự án và QĐ điều chỉnh số 4228/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu; QĐ bố trí vốn Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 06/8/2024 của UBND huyện Vĩnh Cửu	Bổ sung	2025
104	Đường Lý Thái Tổ, đoạn từ ĐT.762 đến đường Võ Văn Tần	TT.Vĩnh An	DGT	0,60	Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 28/02/2023 của HĐND huyện Vĩnh Cửu thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất	Bổ sung	2025
105	Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu	Tân An và Thiện Tân	DGT	3,56	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh và UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 2918/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 về việc triển khai Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai	Bổ sung	2025

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú	Đề xuất	Năm đăng ký KHSDĐ
106	Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	Tân An	SON	50,87	Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 và điều chỉnh tại Nghị quyết số 20/NQ- HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư của dự án	Bổ sung	2025
107	Chi Hội Tin Lành Phú Lý	Phú Lý	TON	0,07	Văn bản số 4762/UBND-KTN ngày 03/5/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai, theo đó UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận chủ trương đối với địa điểm Chi hội Tin lành Phú Lý đề nghị giao đất để sử dụng vào mục đích tôn giáo.	Bổ sung	2025
108	Đường dẫn và cầu Bình Lục - Tân Triều (phần diện tích còn lại)	Tân Bình	DGT	0,16	Quyết định chủ trương đầu tư số 3655/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND huyện Vĩnh Cửu; Đưa vào KH SDD năm 2025 để hoàn thành thủ tục giao đất phần còn lại	Bổ sung	2025
<b>4. Nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình năm 2025</b>							
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, TT		158,72			
2	Chuyển đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, TT		6,77			
3	Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây hằng năm	Các xã, TT		0,29			
4	Chuyển đất nông nghiệp sang đất giao thông	Các xã, TT		3,49			
5	Chuyển đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ	Các xã, TT		14,46			
6	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác	Các xã, TT		27,28			
7	Chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp khác	Các xã, TT		5,69			
8	Chuyển đất nông nghiệp sang đất sản xuất phi nông nghiệp	Các xã, TT		42,79			